

Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa, nhà khoa học anh hùng.

- Tên sách: Từ Phạm Quang Lễ đến Trần Đại Nghĩa nhà khoa học anh hùng

- Tác giả: Thành Đức

- Nhà xuất bản thời đại

Vài nét về tác giả



Thành Đức (tên khai sinh Trần Văn Đức) sinh năm 1940 tại thành phố Vinh Nghệ An, Kỹ sư luyện kim, Cựu chiến binh Quân giới, nguyên thư kí của Giáo sư Trần Đại Nghĩa trong thời kì chống Mỹ cứu nước, nguyên Phó Viện trưởng Viện Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp.

Từ khi nghỉ hưu say sưa sáng tác thơ ca. Một số thơ ca đã đăng trên các báo, nhiều ca khúc đã phát trên sóng phát thanh, truyền hình trung ương và địa phương. Được Bộ Văn hóa tặng thưởng Huy

chương Vì sự nghiệp Văn hóa Quên chúng năm 1999

MỤC LỤC

- * Lời nói đầu
- * Lời giới thiệu của gia đình cố Giáo sư Trần Đại Nghĩa
- * Lời tác giả

- § 1 Tiếng sét badôca mừng xuân Đinh Hợi
- §2 Quê hương, gia đình và tuổi thơ Phạm Quang Lễ
- §3 Từ Mĩ Tho đến Sài Gòn hun đúc hoài bão lớn
- §4 Làm việc ở Mĩ Tho, chờ cơ hội du học
- §5 Rời bến cảng Nhà Rồng. Hai năm đầu ở Paris
- §6 Đột ngột về quê thăm má
- §7 Trở lại Paris tiếp tục học tập
- §8 Làm việc ở Pháp và Đức thời bình và thời chiến
- §9 Chào đón Bác Hồ thăm Pháp. Paris mùa thu 1946
- §10 Tạm biệt Paris theo Bác Hồ trở về Tổ quốc
- §11 Chuyển tàu lịch sử vượt trùng dương. Lớp học đặc biệt trong lòng đối phương
- §12 Bác Hồ giao trọng trách và đặt tên Trần Đại Nghĩa
- § 13 Chỉ đạo nghiên cứu chế tạo vũ khí chống thực dân Pháp
- * Sản xuất hàng loạt badôca
- * Mở lớp đào tạo kỹ thuật vũ khí
- * Tăng cường nhân lực kỹ thuật chế tạo SKZ và vũ khí hạng nặng
- * Nhà nước vinh danh anh hùng

- §14 Chỉ đạo công tác kỹ thuật quân sự trong thời kì chống Mĩ cứu nước

§ 15 Xây dựng Viện Khoa học Việt Nam

§16 Tấm gương nhà khoa học học anh hùng Sống mãi trong lòng hậu thế

* Tham luận: “Giáo sư Trần Đại Nghĩa - Tâm Đức trong sáng - Cội nguồn của ý chí và tài năng”

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo sư, Viện sỹ, Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa - Anh hùng lao động, nhà khoa học và là tấm gương sáng của giới tri thức cách mạng Việt Nam.

Hơn 11 năm du học và làm việc ở Pháp và Đức, Ông đã bí mật, bền bỉ nghiên cứu về vũ khí và các lĩnh vực khoa học kỹ thuật cao. Mùa thu 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm chính thức nước Pháp. Ông cùng một số tri thức Việt kiều đã tình nguyện theo bước Bác Hồ về nước phụng sự Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ngày 20 tháng 5 năm 1975, Chính phủ thành lập Viện Khoa học Việt Nam, Giáo sư Trần Đại Nghĩa được bổ nhiệm là Viện trưởng đầu tiên của Viện. Giáo sư, Viện trưởng Trần Đại Nghĩa đã có công lao to lớn trong giai đoạn đầu xây dựng Viện Khoa học Việt Nam trong hoàn cảnh đất nước sau chiến tranh còn nhiều khó khăn. Trải qua gần 40 năm, Viện đã phát triển mạnh và hiện nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Nhân dịp kỷ niệm trong 100 năm ngày sinh của Giáo sư, Viện sỹ Trần Đại Nghĩa (13/9/1913 - 13/9/2013) tác giả Thành Đức, nguyên thư ký của Giáo sư đã xuất bản cuốn sách này. Tác giả đã viết khá chi tiết về chặng đường đời của Giáo sư Trần Đại Nghĩa - Nhà khoa học, giúp chúng ta hiểu hơn để học tập một tấm gương sáng của người anh hùng cách mạng được Bác Hồ lựa chọn và đặt trọn niềm tin.

Xin trân trọng giới thiệu

Giáo sư Châu Văn Minh

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

GIỚI THIỆU CỦA GIA ĐÌNH CỐ GIÁO SƯ TRẦN ĐẠI NGHĨA

Ngày 13 tháng 9 năm 2013, kỷ niệm tròn 100 năm ngày sinh của người cha, người ông muôn vàn yêu quý của chúng tôi: Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa. Đây là dịp gia đình con cháu hồi tưởng, ôn lại những kỉ niệm, những năm tháng cuộc đời của ông, càng cảm thấy vinh hạnh, tự hào và biết ơn ông đã để lại tấm gương sáng của một nhà khoa học trọn đời vì Tổ quốc. Tâm đức, ý chí, tài năng và cống hiến của ông cho quê hương, đất nước đã dạy cho con cháu hậu thế những bài học sâu sắc trong cuộc sống hôm nay và mai sau.

Tác giả Thành Đức, nguyên là thư kí của cha tôi trong thời kì chống Mĩ cứu nước đã viết cuốn sách này, ghi lại một cách chân thật có hệ thống, khá đầy đủ và chi tiết những chặng đường đời của ông từ tuổi học sinh ở quê nhà, hơn mười năm du học và làm việc ở Pháp và Đức, rồi theo Bác Hồ về nước cống hiến tinh thần và trí tuệ trong hai cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược giành độc lập, thống nhất cho Tổ quốc, cũng như trong sự nghiệp xây dựng đất nước, xây dựng Viện Khoa học Việt Nam.

Những năm tháng ở Hà Nội và sau này ở Thành phố Hồ Chí Minh, cha mẹ và anh chị em chúng tôi rất quý mến chú Thành Đức, thân tình như trong một gia đình. Lúc sinh thời cha tôi thường nói chuyện tâm tình với chú

Thành Đức. Mẹ tôi, bà Nguyễn Thị Khánh đã tin tưởng giao cho chú những bản hồi kí của cha tôi. Mấy năm qua, chú Thành Đức đã thu thập được khá nhiều tư liệu, và bằng tình cảm chân thành, chú đã hoàn thành cuốn sách đúng vào dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của cha tôi: Giáo sư Trần Đại Nghĩa.

Thay mặt gia đình, tôi chân thành cảm ơn tác giả Thành Đức và xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Đại tá Trần Dũng Trí

Con trưởng của Giáo sư Trần Đại Nghĩa

LỜI TÁC GIẢ

Ngay từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, ai ai cũng biết đến Trần Đại Nghĩa. Ngày ấy, quân Pháp có xe tăng, đại bác, máy bay, vũ khí tối tân, còn quân dân ta chỉ có vũ khí thô sơ. Một cuộc chiến hoàn toàn không cân sức giữa ta và địch. Vì vậy, những lời truyền miệng trong nhân dân rằng Bác Hồ đã đưa về nước một kỹ sư chế tạo vũ khí rất giỏi đã làm nức lòng mọi người.

Ít lâu sau, chiến công của ba đô ca, rồi SKZ phá tan xe tăng, xe bọc thép, boong ke, lô cốt của giặc Pháp vang dội tin chiến thắng trên khắp các mặt trận dồn về hậu phương, thì câu chuyện chế tạo vũ khí hiện đại trong điều kiện thiếu thốn của rừng núi Việt Bắc được xem như một huyền thoại của cuộc kháng chiến. Và ông “Bác học Việt Minh” Trần Đại Nghĩa được mọi người cảm phục, đã trở thành thần tượng của giới trí thức và thanh niên, học sinh chúng tôi ngày ấy.

Thế rồi, số phận đưa tôi đến với ông. Trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, sau khi tốt nghiệp kỹ sư luyện kim ở Trường Đại học Thép Matxcơva (Nga), tôi được điều động về nhà máy quân giới Z113, lo khâu nhiệt luyện dụng cụ dập đạn K56, và làm Trưởng Ban Kỹ thuật an toàn dây chuyền cải tiến đạn cối 82 ly của Nga thành 81 ly của Mỹ để gửi vào chiến trường miền Nam. Đầu năm 1968, tôi được điều động về giúp việc, làm thư ký cho Giáo sư, Viện sĩ, Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa, người vừa được Trung ương Đảng điều động trở lại quân đội chỉ đạo công tác kỹ thuật vũ khí quốc phòng, một lĩnh vực quan trọng về sức mạnh chiến đấu của quân đội ta.

Tôi vừa hồi hộp, lo lắng vì vốn kiến thức và kinh nghiệm của một kỹ sư trẻ, còn quá hạn hẹp, vừa cảm thấy vinh hạnh, vì được giúp việc cho một nhà khoa học lớn, một thần tượng mà chúng tôi đã cảm phục từ tuổi học sinh. Gần bốn năm ở bên ông, tôi học được rất nhiều, không chỉ những kiến thức khoa học mà điều quan trọng hơn là nhân cách, phẩm chất đạo đức trong sáng của một nhà khoa học anh hùng. Ở bên ông, càng hiểu về ông, càng cảm phục ý chí, tài năng, tri thức uyên thâm về nhiều lĩnh vực khoa học cũng như tinh thần cao cả vì đại nghĩa, đúng như họ tên Bác Hồ đã đặt cho ông.

Năm 2013, kỷ niệm tròn 100 năm ngày sinh của Giáo sư, Viện sĩ, Thiếu tướng Anh hùng Trần Đại Nghĩa (13/9/1913-13/9/2013), với tấm lòng thành kính của một người học trò, thư ký giúp việc cho ông trong những năm chống Mỹ cứu nước, tôi viết cuốn sách này để tưởng nhớ về ông, người thủ trưởng kính mến, thần tượng của đời tôi.

Cuốn sách “Từ Phạm Quang Lễ đến Trần Đại Nghĩa - Nhà Khoa học Anh hùng” viết trên cơ sở những điều trực tiếp được nghe Giáo sư kể lúc sinh thời; Những bản hồi ký: “về hoài bão phục vụ Tổ quốc chống ngoại xâm”, “Trở về với Tổ quốc kính yêu” do Giáo sư viết năm 1993, và bản “Công tác Quân giới trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ” do Giáo sư kể và Thiếu tá Đào Đức Tú ghi lại năm 1982. Ngoài ra, tôi cũng tham khảo tài liệu NCKT của Viện Nghiên cứu vũ khí năm 1997, tài liệu “Nhớ về nửa thế kỷ sản xuất và sửa chữa vũ khí” của Ban liên lạc Quân giới Hà Nội, “Lịch sử Quân giới Việt Nam 1954 - 1975” (NXB Quân đội Nhân dân - HN 1995), “Người Anh hùng thầm lặng” (Vũ Hùng - NXB Kim Đồng HN 1985); “Viện sĩ Trần Đại Nghĩa” (Nguyễn Văn Đạo - NXB Trẻ TPHCM 2002). “Tạ Quang Bửu- Nhà Trí thức yêu nước và cách mạng” Hội khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản 1996.

Tác giả chân thành cảm ơn bà Nguyễn Thị Khánh, Phu nhân cố Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa và Gia đình đã cung cấp tư liệu và tạo điều kiện để tác giả hoàn thành cuốn sách này.

Chân thành cảm ơn Giáo sư Châu Văn Minh - Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công Nghệ Việt Nam và Nhà in Khoa học và Công nghệ đã tạo điều kiện để cuốn sách sớm đến tay bạn đọc.

Hy vọng rằng cuốn sách nhỏ này sẽ giúp cho bạn đọc, đặc biệt là các bạn học sinh, sinh viên hiểu thêm về quá trình học tập và rèn luyện, ấp ủ hoài bão lớn trong thời kỳ tuổi trẻ, cũng như những năm tháng lao động sáng tạo, phụng sự Tổ quốc của một nhà khoa học lớn, “Một Đại Trí Thức” như cách gọi của Bác Hồ, Nhà Khoa học Anh hùng Trần Đại Nghĩa, tiêu biểu của Giới Trí thức Cách mạng Việt Nam.

TIẾNG SÉT BADÔCA MỪNG XUÂN ĐINH HỢI 1947

Cách Mạng Tháng Tám thắng lợi vẻ vang. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nhưng thực dân Pháp chưa từ bỏ mưu đồ xâm lược nước ta, chỉ ba tuần sau, chúng đã gây chiến ở Nam Bộ. Và ngày 23 tháng 9 năm 1945, nhân dân Nam Bộ đã vùng lên, mở đầu cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta. Ngày 19 tháng 12 năm 1946, hưởng ứng lời kêu gọi của Bác Hồ, nhân dân cả nước đã đồng tâm, nhất trí đứng lên tiến hành cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

Quân và dân thủ đô Hà Nội, với tinh thần dũng cảm “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” đã cầm chân giặc Pháp ở nội thành được hơn sáu mươi ngày đêm để toàn quân, toàn dân ta có thêm thời gian chuẩn bị cho cuộc trường kỳ kháng chiến.

Nhận được tin mật, địch sẽ đánh vào vùng chùa Thầy, Quốc Oai, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội), nơi Chính phủ Kháng chiến của Cụ Hồ đang trên đường rút về an toàn khu, chiều tối ngày 2 tháng 3 năm 1947, đồng chí Phan Mỹ, Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng đến gặp Cục trưởng Cục Quân giới Trần Đại Nghĩa, lúc này đang ở Ứng Hòa, để yêu cầu cung cấp súng đạn chống xe tăng, xe bọc thép, nhằm chặn đánh quân địch.

Đêm hôm ấy, Cục trưởng Trần Đại Nghĩa cùng các học viên lớp học vũ khí đầu tiên ở Ứng Hòa đã thức suốt đêm để lắp ráp được mười quả đạn badôca và ba khẩu súng. Cục trưởng Trần Đại Nghĩa trực tiếp cùng các học viên lắp ráp và kiểm tra chi tiết từng quả đạn một cách thận trọng, và cử ông Nguyễn Phước Hoàng, một chuyên gia chế tạo vũ khí áp tải súng đạn cùng ông Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng chuyển về cho các chiến sĩ của Trung đoàn Thủ đô, do tướng Vương Thừa Vũ chỉ huy, đang mở trận địa phục kích, chặn đánh địch tại vùng núi đá chùa Trầm, Chương Mỹ, nằm giữa Hà Đông

và Quốc Oai.

Bố trí xong trận địa, các vị trí hỏa lực đã sẵn sàng, các chiến sỹ Trung đoàn Thủ đô chờ xe tăng địch tới. Khoảng mười giờ sáng, sau khi cho máy bay bắn phá ác liệt vùng lân cận, đoàn xe tăng, xe thiết giáp của giặc Pháp hùng hổ, kiêu ngạo, âm thầm tiến về phía chùa Trầm.

Chiếc đi đầu vừa xuất hiện qua chỗ ngoặt, trúng tầm ngắm của bộ đội ta, một tiếng nổ rung trời, chiếc xe bốc cháy nghiêng bên lề đường. Chiếc xe thứ hai xông lên, lại một tiếng nổ kinh hoàng với một chùm lửa rực sáng, xe bốc cháy, đạn trong xe nổ dữ dội. Thấy đồng bọn chết cháy trong xe, cả đoàn xe tăng, xe bọc thép của giặc Pháp hoảng hốt bắn như đổ đạn, rồi phải quay đầu rút chạy về Hà Đông. Cuộc tấn công Chương Mỹ - Quốc Oai của giặc Pháp hoàn toàn thất bại. Nhờ có súng đạn badôca, các chiến sỹ Trung đoàn Thủ đô, do tướng Vương Thừa Vũ chỉ huy, đã hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho đoàn Chính phủ Kháng chiến đang rút về an toàn khu.

Đó là chiến công đầu tiên của badôca Việt Nam, là tiếng sét badôca của chiến sỹ Quân đội Nhân dân Việt Nam mừng xuân Đinh Hợi 1947.

Lần đầu tiên xe tăng của quân đội thực dân nhà nghề chịu ngã gục trước badôca tự chế tạo của chiến sỹ Quân giới Việt Nam. Badôca là loại vũ khí chống xe tăng, xe bọc thép mà cho đến ngày ấy chỉ quân đội Mỹ mới có, và lần đầu tiên được sử dụng vào mùa xuân 1944, khi quân Đồng Minh tấn công quân Đức ở Nóoc-Măng-Đi (Pháp). Thế mà chỉ ba năm sau, mùa xuân năm 1947, Quân giới Việt Nam đã chế tạo thành công và góp phần chiến thắng.

Bọn gián điệp được tung ra dò xét, và được biết loại vũ khí đó do ông “Bác học”, Cục trưởng Cục Quân giới Việt Minh chế tạo. Một loại đạn xuyên thủng được 75 cm tường gạch cổ, làm cho xe tăng giặc Pháp mất hẳn cái thói ngỗ ngáo, khinh thị.

Ông “Bác học” Việt Minh ấy là ai, chỉ biết tên ông là Trần Đại nghĩa, là Cục trưởng Cục Quân giới, còn gia đình, quê quán ông ở đâu, là con nhà ai, học tập, đào tạo từ trường lớp nào, ở đâu mà giỏi như vậy. Tất cả điều đó

ngày ấy hoàn toàn nằm trong bí mật.

Ba mươi năm sau, khi đất nước đã hòa bình thống nhất, chúng ta mới biết rõ về ông, một nhà khoa học được phong tặng Danh hiệu Anh hùng Lao động trong số bảy Anh hùng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Đại hội Anh hùng, Chiến sỹ thi đua toàn quốc lần thứ nhất ở Việt Bắc năm 1952, và ông được bầu là Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô năm 1966.

Ông là một trí thức Việt kiều gốc Vĩnh Long - Nam Bộ, được Bác Hồ lựa chọn đưa về nước cuối năm 1946 để phụng sự Tổ quốc. Và badôca là kết quả đầu tiên ông cống hiến vào chiến công xuất sắc của quân đội ta, sau khi mới từ Pa-ri trở về nước được hơn năm tháng.

Ông chính là cậu học sinh Phạm Quang Lễ, quê Vĩnh Long, học giỏi nổi tiếng đầu những năm ba mươi của thế kỷ hai mươi ở trường trung học đệ nhị Petrus Ký Sài Gòn. Và từ 5/12/1946 được Bác Hồ đặt tên là Trần Đại Nghĩa, đồng thời giao trọng trách là Cục trưởng đầu tiên của ngành Quân giới Việt Nam, nay là ngành Công nghiệp Quốc phòng.

2

QUÊ HƯƠNG - GIA ĐÌNH VÀ TUỔI THƠ PHẠM QUANG LỄ

Từ thành phố Hồ Chí Minh đi về miền Tây Nam Bộ qua Long An, Mỹ Tho - Tiền Giang, vượt cầu Mỹ Thuận trên sông Tiền, bạn sẽ đến tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng đồng bằng phẳng cánh cò bay, không núi đồi, không giáp biển, một màu xanh bao la từ sông Tiền ở phía bắc đến sông Hậu ở phía nam, tiếp giáp các tỉnh Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Hậu Giang và thành phố cần Thơ.

Vĩnh Long là miền quê địa linh nhân kiệt nổi tiếng, đã sinh ra những anh hùng, những chiến sỹ cách mạng xuất sắc, tiêu biểu là Cố Thủ tướng Phạm Hùng, cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt.

Ngày 13 tháng 9 năm 1913, trên bờ sông Măng Thít, xã Chánh Hiệp

(nay là xã Hòa Hiệp), huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, cậu bé Phạm Quang Lễ, một tài năng khoa học xuất chúng trong tương lai đã cất tiếng chào đời trong một gia đình nhà giáo nghèo. Anh sinh ra cùng thời với Phạm Hùng, là bạn đồng hương, cùng trường lớp trong những năm hai mươi, của thế kỷ hai mươi khi phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống ách thống trị của thực dân Pháp đang phát triển mạnh mẽ. Đôi bạn học sinh đồng hương Vĩnh Long ngay trên ghế nhà trường đã nặng tình yêu nước, căm thù giặc ngoại xâm sâu sắc và đã chọn hai con đường đi khác nhau để bước vào đời, nhưng cùng chí hướng là phụng sự Tổ quốc, đánh đuổi thực dân Pháp, giải phóng quê hương, đất nước.

Phạm Quang Lễ là con thứ hai của ông giáo Phạm Văn Mùi (1881 - 1920) và bà Lý Thị Diệu (1881 - 1941). Chị gái Phạm Thị Nhẫn (1911 - 1937) hơn em trai Lễ hai tuổi.



Cụ ông Phạm Văn Mùi và Cụ bà Lý Thị Diệu song thân của Viện sĩ Trần Đại Nghĩa

Phạm Quang Lễ sinh ra ở quê ngoại, quê nội của anh ở Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương. Ông giáo Phạm Văn Mùi là một nhà nho uyên thâm, hiểu

biết rộng “Trên biết thiên văn, dưới tường địa lý, giữa biết lòng người”. Thời thế thay đổi nên từ những năm đầu của thế kỷ hai mươi, ông đã chuyển qua học tiếng Pháp và đỗ thành chung (tương đương lớp 9 ngày nay nhưng trình độ cao hơn nhiều). Sau đó, ông chuyển về dạy học ở trường tiểu học Vĩnh Long. Là một thầy giáo giỏi, đầy tâm huyết, ông được cử dạy lớp nhất (tương đương lớp 5 ngày nay). Đây là lớp cuối-cấp, học sinh tốt nghiệp sẽ được thi vào trung học. Ông là một thầy giáo tận tụy với công việc, thương yêu học sinh, mong muốn đem kiến thức đến cho con em nhà nghèo để mở mang trí tuệ. Vì vậy, ngoài việc dạy ở trường, một số buổi tối ông còn kèm cặp, hướng dẫn cho học sinh kém mà không lấy tiền. Đồng nghiệp và bà con làng xóm rất quý mến và kính trọng ông giáo Mùi.

Ở Vĩnh Long một thời gian, ông kết duyên cùng bà Lý Thị Diệu, quê ở Chánh Hiệp, Tam Bình. Ngày ấy, bà là một thiếu nữ thôn quê xinh đẹp, hiền lành, nết na, tôn sùng Đạo Phật, luôn làm những việc phúc đức. Bà là một người vợ đảm đang, chăm lo việc nhà để chồng toàn tâm vào việc dạy học, và là người mẹ hiền nhưng rất nghiêm khắc với con trong việc học hành, đạo đức tư cách, cư xử hàng ngày. Bà đã trọn đời chịu đựng mọi vất vả, hy sinh vì chồng, vì con.

Gia đình ông giáo Phạm Văn Mùi là một gia đình mang đậm nét của truyền thống gia đình Việt Nam, là chiếc nôi nuôi dưỡng phẩm chất nhân cách, ý chí và tài năng của Phạm Quang Lễ.

Tuổi thơ của Phạm Quang Lễ cũng ham chơi, đua đòi theo bạn bè trèo cây, hái quả, bắt cá, bẫy chim, đánh bi, đánh đáo, nhưng cũng đã có những lúc trầm ngâm, suy tưởng. Có lần ông giáo Mùi thấy Lễ ngồi yên hàng giờ nhìn trời, nhìn cây đăm chiêu quan sát. Ông giáo nhận thấy cậu con trai có những nét suy xét tĩnh lặng sau những giờ phút nô đùa, đặc biệt là sau trận đòn của má vì trốn học đi chơi. Sớm nhận ra điều đó, ông giáo Mùi không bao giờ gay gắt với con, ngay cả khi Lễ mắc lỗi lầm. Ông ôn tồn giảng giải, gợi ý để con suy nghĩ. Ông cũng bàn với vợ cách dạy con, để khơi dậy trong con tính tự giác, lòng tự trọng và niềm đam mê để chăm lo việc học hành. Những giờ phút cha con bên nhau tâm sự, ông giáo Mùi trở thành một người thầy, người bạn thân thiết gieo vào lòng con một niềm tin để tự sửa khuyết điểm, để quyết tâm vươn lên. Ông thực sự đã có ảnh hưởng lớn đến ý chí

vườn lên sau này của cậu bé Phạm Quang Lễ.

Thật không may, từ đầu năm 1920 ông giáo Phạm Văn Mùi lâm bệnh nặng, nằm liệt giường mấy tháng. Biết không qua khỏi, trước khi đi xa, ông dặn vợ con: “Quanh ta bao nhiêu người nghèo khổ, lớn lên các con có thể làm nghề dạy học như ba, cũng có thể làm nghề khác. Nhưng chỉ làm để nuôi bản thân thì chưa đủ, nhất là Lễ phải trở thành trụ cột của gia đình. Có má chăm lo dạy bảo, Lễ phải học hành đến nơi đến chốn và phải biết mang hiếu biết của mình giúp ích cho đời

Sau khi ông giáo qua đời, nguồn thu nhập chính từ lương của ông giáo không còn, kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, nợ nần chồng chất. Nhưng thật may mắn, có thầy Ba, thầy Năm và bạn bè của ông giáo Mùi ở trường tiểu học Vĩnh Long tìm cách quyên góp, hỗ trợ đã giúp cho mẹ con bà giáo thoát khỏi cảnh nợ nần túng thiếu. Bà xúc động nói với các con: “Đó là nhờ đức hạnh của ba các con, ba đã làm nhiều việc phúc đức, tốt lành cho cả má con mình”.

Bà giáo nhận thấy sức mình không thể cùng một lúc lo cho cả hai con ăn học, nhưng dù thế nào thì mẹ và chị cũng phải lo cho Lễ được học hành đến nơi đến chốn, đúng theo ý nguyện của ông giáo. Bà giáo vốn là một phụ nữ thôn quê, không quen việc buôn bán ở thị xã, bà quyết định về quê ở Chánh Hiệp, Tam Bình làm ruộng, làm vườn, chăn nuôi gia súc để lo cho Lễ ăn học. Chị Nhẫn vốn rất thương em và thấu hiểu tình cảnh gia đình nên vui lòng chịu thiệt, đã bỏ học để cùng về quê giúp mẹ, nuôi em.

Bà giáo muốn con trai tiếp tục học tập ở Vĩnh Long vì đã quen trường, quen thầy, quen bạn, lại được ông giáo Năm - một người bạn thân của ông giáo Mùi giúp đỡ, chỉ bảo và cho ở trọ, hàng ngày cùng đến trường với con ông. Đau xót trước cảnh gia đình tan tác sau khi ông giáo qua đời, bây giờ lại phải xa cậu con trai yêu quý, bà buồn rầu lắm, nhưng đành phải chịu đau để tạo điều kiện thuận lợi cho con trai “học hành đến nơi đến chốn” như mong muốn của người quá cố. Dầu sao bà còn có con gái bên cạnh lúc tối lửa, tắt đèn, chỉ thương con trai một thân một mình đơn độc. Con gái bà lại hiếu thảo, thương má, thương em, nguyện cùng má thực hiện mong ước của ba trước khi đi xa.

Vậy là hơn bảy tuổi, Phạm Quang Lễ đã phải tự lập, tự lo cho bản thân trong mọi việc để học tập, thực hiện đúng nội quy của nhà trường. Lễ là một học sinh giỏi, chăm ngoan, đã trầm tính thì nay càng ừở nên dăm chiêu ít nói. Thời gian đầu xa má, xa chị đối với Lễ thật là một sự chịu đựng khó khăn, vượt quá sức của một đứa bé mới hơn bảy tuổi đời, lại nặng tình thương má, thương chị. Tháng đầu, Lễ học hành sa sút vì tâm trí không yên, luôn nhớ má, nhớ chị. Mặc dầu được ông giáo Năm và các thầy cô quan tâm, động viên, nhưng có lần Lễ đã bí mật trốn khỏi nhà thầy Năm, chân không dép, áo ngắn, quần cộc, đầu trần đi bộ miết trên con đường hom hai mươi cây số dưới trời nắng gắt từ Vĩnh Long về Chánh Hiệp, Tam Bình, háo hức được gặp má, gặp chị.

Thấy con đột ngột trở về, má và chị òa lên khóc. Bà ôm lấy con bằng đôi tay gầy sạm nắng, vừa thương con vừa lo lắng. Chẳng lẽ bao nhiêu vất vả của bà vì con trai, nay hóa ra hoài công sao? Lễ mừng mừng tủi tủi khi được gặp lại má và chị, và thật sững sốt khi thấy người má, người chị thân thương đã trở nên gầy guộc, đen sạm. Công việc đồng áng vất vả đã làm thay đổi hình bóng năm xưa của má và chị, khi cả nhà sống hạnh phúc ở Vĩnh Long. Tất cả mọi sự vất vả đó đều vì Lễ, vậy mà cậu lại trốn học bỏ về, không làm tròn bổn phận. Lễ vừa hối hận, vừa xấu hổ và cùng òa khóc theo. Một lát sau, Lễ lau nước mắt và phân trần: “Má ơi, con nhớ má, nhớ chị quá, con chỉ định trốn về gặp má, gặp chị một ngày thôi rồi mai con sẽ trở lại trường”. Bà giáo thở phào nhẹ nhõm, lấy khăn lau nước mắt cho con.

Đêm hôm đó, bà giáo thao thức, biết bao điều bà muốn nói với con. Như ngày nào, bà vuốt tóc con, thủ thỉ khuyên nhủ con đủ điều, lắng sâu tình mẫu tử, như truyền thêm ý chí và nghị lực cho cậu con trai tràn đầy hy vọng của gia đình. Lễ ghi sâu vào lòng từng lời dặn dò của người mẹ muôn vàn thân thương, và ngủ thiếp đi cho cho tới khi bình minh đã rực sáng trên dòng sông Măng Thít. Cơm sáng xong, tạm biệt má và chị, Lễ vội vàng lên đường trở lại nhà ông giáo Năm để tiếp tục đến trường.

Trở lại trường lớp, được thầy cô và các bạn thương cảm, an ủi, dần dần đi vào nề nếp, hòa vào lớp học, Lễ đã lấy lại tinh thần học tập, thông minh,

nhanh trí, cuối năm đạt được học sinh giỏi.

Những năm ở trường tiểu học Vĩnh Long cũng trôi qua nhanh. Vài tháng má và chị lại lên thăm, nhưng vui nhất vẫn là những tháng hè, được về với má và chị ở Chánh Hiệp Tam Bình, được bơi lội cùng bầu bạn trên dòng sông Măng Thít như những ngày xưa.

Dù là nghỉ hè nhưng Lễ vẫn nhớ lời mẹ dặn, lo ôn tập bài vở và học thêm tiếng Pháp để chuẩn bị cho lớp trên. Đó là cách cậu học sinh Phạm Quang Lễ ghi nhớ sâu sắc hệ thống kiến thức (đặc biệt môn toán), để lên lớp trên càng thêm vững vàng. Vì vậy, mùa hè năm 1926 Phạm Quang Lễ thi tốt nghiệp đạt loại giỏi trường tiểu học Vĩnh Long và thi đậu điểm cao vào trường trung học đệ nhất ở Mỹ Tho (tương đương phổ thông cơ sở bây giờ).

3

TỪ MỸ THO ĐẾN SÀI GÒN HUN ĐỨC HOÀI BẢO LỚN

Năm 1926, Lễ bước qua tuổi mười ba. Trải qua bao nhiêu khó khăn vất vả của gia đình sau ngày ông giáo Mùi qua đời, bằng tình thương má, thương chị, khắc ghi lời căn dặn của ba “phải học hành đến nơi đến chốn”, với ý thức vươn lên và trí thông minh vốn có, Phạm Quang Lễ đã vượt qua một quãng đời học sinh tiểu học tự lập nhưng đạt kết quả học giỏi tất cả các môn, đặc biệt là môn toán, thi tốt nghiệp loại giỏi. Và vì vậy mà Lễ đã thi đỗ điểm cao vào trường trung học đệ nhất ở Mỹ Tho. Trong bốn năm học ở đây (từ năm 1926 đến năm 1930) Phạm Quang Lễ nhận được học bổng của nhà trường, được xếp vào ở nội trú trong trường. Nhà trường lo việc ăn ở cho tất cả học sinh nội trú, và cho mượn đầy đủ các loại sách giáo khoa.

Phạm Quang Lễ rất sung sướng vì từ nay không còn là gánh nặng của má và của chị như trước nữa. Bà giáo vui mừng nhìn con từng bước trưởng thành và cảm thấy nhẹ với gánh nặng, tuy rằng vẫn còn nhiều nỗi lo, bởi từ nay con ở xa hơn, không được gặp con thường xuyên như hồi ở Vĩnh Long để bảo ban, nhắc nhở. Hàng tháng bà vẫn gửi cho Lễ vài ba đồng để tiêu vặt, nhưng Lễ ít khi dùng đến, mà tích góp dành dụm để mua vải may áo cho má, cho chị, làm quà nhân dịp nghỉ tết.

Bốn năm ở trường trung học Mỹ Tho, vẫn với bản tính trầm ngâm, ngoài giờ lên lớp, thích ở trong phòng đọc sách, ôn tập các bài học và đặc biệt rất thích nghiên ngẫm để tìm ra các phương pháp giải bài toán khó, Phạm Quang Lễ đã học giỏi các môn tự nhiên, đặc biệt là môn toán, luôn đứng nhất lớp, được thầy yêu quý, bạn bè mến phục.

Năm 1930 vừa tròn mười bảy tuổi, Phạm Quang Lễ thi đỗ vào trường trung học đệ nhị cấp Petrus Ký Sài Gòn (tương đương với trung học phổ thông ngày nay). Đây là trường trung học nổi tiếng nhất ở Sài Gòn ngày ấy, bởi điều kiện học tập và ăn ở khá tốt, thầy giáo có trình độ cao và nhiều học sinh ra trường lập nghiệp đã thành danh, nổi tiếng. Ngày nay, ở đây là trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong của Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng học với Phạm Quang Lễ thời gian này ở trường trung học Petrus Ký Sài Gòn có Phạm Hùng, Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Tấn Gi Trọng, Đặng Văn Chung. Những người bạn của Lễ sau này ra trường đã trở thành những nhà hoạt động chính trị, xã hội, khoa học kỹ thuật nổi tiếng. Ông Huỳnh Tấn Phát là một kiến trúc sư xuất sắc, sau đó trở thành Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam. Ông Nguyễn Tấn Gi Trọng, ông Đặng Văn Chung là những bác sỹ, giáo sư có cống hiến lớn, nổi tiếng trong ngành y học nước nhà. Người bạn đồng hương, đồng học với Phạm Quang Lễ từ trường trung học Mỹ Tho, rồi cùng vào trường Petrus Ký là ông Phạm Hùng đã tham gia hoạt động cách mạng bí mật khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Bác sỹ, Giáo sư Nguyễn Tấn Gi Trọng kể lại rằng: “Đang trong giờ học, anh Phạm Hùng bị mật thám đến bắt. Lúc đó, mọi người mới biết anh có chân trong lãnh đạo tình ủy”, về sau ông Phạm Hùng là ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng Sản Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam những năm tám mươi.

Năm 2004, Hãng phim truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh (TFS) thực hiện bộ phim “Trọn Đời Vì Đại Nghĩa” nói về cuộc đời và sự nghiệp của nhà khoa học Anh hùng Trần Đại Nghĩa, tác giả cuốn sách được mời làm cố vấn khoa học cho đạo diễn, nên đã được nghe trực tiếp Giáo sư, Bác sỹ Nguyễn Tấn Gi Trọng kể về thời gian giáo sư cùng học với Phạm Quang Lễ (Trần Đại Nghĩa) ở trường Petrus Ký. Giáo sư nói rằng: "Ở trong lớp không ai nghèo

như Lễ, có thể nói là nghèo nhất trường, nhưng cũng không ai học giỏi như Lễ, đặc biệt là môn toán. Có lần thầy giáo đang giải một bài toán khó thì bí. Thầy gọi Lễ lên bảng giải tiếp. Lễ lên bảng cứ lặng lẽ viết các cách giải khác nhau mà cậu ta đã say sưa tìm tòi trước đó. Thầy giáo người Pháp vừa ngạc nhiên, vừa cảm phục, và nói rằng cậu học sinh này rồi sẽ tiến xa. Và ngày ấy, Phạm Quang Lễ đã trở nên nổi tiếng khắp vùng”.

Cũng như người bạn đồng hương cùng một lớp, một trường là Phạm Hùng đã nung nấu tinh thần yêu nước ngay trên ghế nhà trường, đã bí mật tham gia hoạt động cách mạng, Phạm Quang Lễ với bản tính trầm ngâm, hay quan sát, nên từ năm lên mười tuổi đã chú ý đến những hiện tượng xảy ra khác thường ở thị xã Vĩnh Long. Trong hồi ký của mình, giáo sư Trần Đại Nghĩa có kể rằng: “Năm 1923, tôi mười tuổi, hàng ngày đi học qua cầu sắt cao ở Vĩnh Long, hai lần tôi thấy hai người đàn ông ngồi giữa cầu khóc nức nở, rồi đột ngột nhảy xuống sông tự tử. Hỏi đồng bào xung quanh tôi mới biết là do chế độ tàn ác của thực dân Pháp, một số đồng bào ta lâm cảnh cùng đường, chỉ còn cách tự tử. Tôi hỏi tại sao không đánh đuổi bọn ngoại xâm ra khỏi đất nước, đồng bào nói rằng hàng trăm chiến sĩ cách mạng đang chuẩn bị chuyện đó. Đến năm 1926, khi tôi vào học ở trường trung học Mỹ Tho tôi mới hiểu tình hình...”

Năm 1982, khi kể chuyện về công tác quân giới trong thời kì kháng chiến cho thiếu tá Đào Đức Tú, cộng tác viên Phòng Lịch sử, Ban Khoa học Hậu cần, Giáo sư Trần Đại Nghĩa kể rằng: “Năm 1926, học ở Mỹ Tho, được tin cụ Phan Chu Trinh mất, lòng yêu nước của tôi được nâng lên hơn nữa. Lớn lên, học ở trường Petrus Ký Sài Gòn, được tin thực dân Pháp đàn áp dã man phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, lại càng khắc sâu lòng căm thù giặc Pháp trong tôi... Nhìn vào lịch sử từ khi nước ta bị thực dân Pháp đô hộ, biết bao nhiêu cuộc đấu tranh đã nổ ra, mặc dầu nhân dân ta chiến đấu anh dũng, ta có tướng tài, nhưng vũ khí quá thô sơ, nên bị chìm trong biển máu. Do đó, tôi nhận thấy rằng là muốn phục vụ đất nước thì phải biết chế tạo vũ khí đi đôi với con người có tài thao lược. Năm học cuối cấp ở trường Mỹ Tho, tôi bước sang tuổi mười bảy, cảm thấy mình có năng khiếu về môn toán và các môn khoa học tự nhiên. Từ đó, tôi nung nấu ý chí theo hướng này, học cho tốt để có đủ năng lực tham gia chế tạo vũ khí cho các cuộc nổi dậy chống thực dân Pháp. Đó là hoài bão của tôi”.

Đọc những dòng hồi ký này, chúng ta càng hiểu rõ vì sao Phạm Quang Lễ say sưa giải các bài toán khó, như lời kể của Giáo sư, Bác sỹ Nguyễn Tấn Gi Trọng.

Có một niềm tự tin vào khả năng và vốn kiến thức của mình, những tháng cuối của niên khóa 1932 - 1933, anh quyết định vừa chuẩn bị thi lấy bằng tú tài bản xứ, vừa ghi danh để thi lấy bằng tú tài tây, các môn thi tú tài tây có yêu cầu cao hơn, khó hơn.

Cuối cùng Phạm Quang Lễ đã thực hiện xuất sắc cả hai kỳ thi, đỗ thủ khoa cả tú tài bản xứ lẫn tú tài tây. Đặc biệt môn toán, có cả phần thi viết và thi vấn đáp, ông chủ khảo người Pháp và tất cả ban giám khảo đều nhất trí cho điểm cao nhất.

Phạm Quang Lễ đã chứng minh được năng lực và trí thông minh của mình. Anh đã trở thành cậu tú tài nổi tiếng khắp vùng, nhưng với bản chất khiêm tốn và trầm tính, không phô trương, và đặc biệt luôn giữ kín hoài bão của bản thân đã được nung nấu ba năm dưới mái trường trung học đệ nhị Petrus Ký Sài Gòn.

Trong những năm chống Mỹ cứu nước, mỗi lần tháp tùng giáo sư Trần Đại Nghĩa đến làm việc với các nhà nghiên cứu vũ khí của quân đội ta, tôi luôn được nghe ông ca ngợi anh hùng Cao Thắng, người có quyết tâm táo sùng đạn của giặc Pháp để nghiên cứu và chế tạo. Đó là cách làm hữu hiệu của nghĩa quân Phan Đình Phùng. Như vậy, anh hùng Cao Thắng là một thần tượng chế tạo vũ khí của Phạm Quang Lễ trong những năm học ở trường Petrus Ký.

4

LÀM VIỆC Ở MỸ THO CHỜ CƠ HỘI DU HỌC

Ước nguyện tham gia vào cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược, giành độc lập cho Tổ quốc bằng con đường khoa học kỹ thuật, cụ thể là hoài bão nghiên cứu về vũ khí, đã nung nấu từ năm mười bảy tuổi, nay trở thành ý

chí và quyết tâm thâm kín sâu lắng trong lòng Phạm Quang Lễ. Nếu mục đích vào đời công tác chỉ để làm giàu, để hưởng vinh hoa phú quý, thì với một chàng trai tài hoa thông minh, vừa đậu thủ khoa hai bằng tú tài khá nổi tiếng, là một việc không còn quá xa vời lúc bấy giờ đối với Phạm Quang Lễ. Với khả năng xuất sắc hiếm thấy ấy, anh rất dễ học tiếp lên đại học ở Hà Nội, ở đó có trường Y khoa, Văn khoa, trường Luật,... Học xong, sẽ ra làm công chức, có chỗ đứng xứng đáng trong xã hội, có lương cao, bổng lộc lớn, chắc chắn bản thân cũng như má và chị sẽ có cuộc sống sung sướng. Nhưng Lễ không chọn con đường đó, bởi vì anh đã tự khẳng định con đường đi của mình. Anh tâm sự rằng, anh biết chắc chắn người Pháp không mang tài liệu về vũ khí qua Việt Nam, muốn nghiên cứu vũ khí phải tìm cách qua Pháp du học để có thể tiếp cận với tài liệu.

Trong khi chờ đợi thời cơ đi du học, anh đã nộp đơn xin đi làm. Bà giáo và chị Nhẫn lúc đầu rất ngỡ ngàng

trước lời thỉnh cầu xin đi làm của một cậu tú xuất sắc, thừa khả năng học tiếp lên đại học, nhưng thấu hiểu được ý định lâu dài của Lễ, mẹ và chị đã đồng ý. Anh lại tiếp tục công việc đồng áng cùng mẹ và chị, và chờ giấy gọi đi làm.

Mấy tháng sau, Tòa sứ Mỹ Tho gửi thư báo cho Lễ đến giúp việc cho người thư ký kế toán trong Tòa sứ này, với mức lương ba mươi đồng Đông Dương một tháng. Với mức lương như vậy là tạm đủ cho ba mẹ con. Bà giáo đồng ý với đề xuất của Lễ, cả nhà chuyển lên Mỹ Tho, ở gần nơi Lễ làm việc. Trả lại ruộng đất cho chủ, nhờ cậu em ruột trông coi giúp căn nhà lá, bà giáo bán đi một số dụng cụ, đồ dùng để có thêm tiền, chỉ mang theo những thứ cần thiết cho sinh hoạt hàng ngày như bàn ghế, giường nằm, tủ sách, tất cả cho xuống thuyền theo dòng sông Măng Thít chở về Mỹ Tho.

Ba mẹ con thuê một căn nhà nhỏ, giá rẻ, ở không xa Tòa sứ Mỹ Tho, hàng ngày Lễ chỉ đi bộ mười phút là đến công sở. Ngày đi làm, đêm về mẹ con đoàn tụ đầm ấm, vui vẻ. Kể từ ngày ông giáo Mùi qua đời, đây là thời gian sung sướng, hạnh phúc nhất của cả gia đình, của bà giáo, của chị Nhẫn, và đặc biệt là đối với Lễ, vì anh biết rằng rồi đây sẽ phải xa má, xa chị một

thời gian dài để thực hiện ý nguyện của mình.

Chị hai Nhẫn là người giàu tình cảm, thương mẹ, thương em nên mọi việc trong nhà dường như một mình chị thu xếp, lo toan để cho mẹ được nghỉ ngơi sau những năm đồng áng mệt nhọc, vất vả. Năm ấy, chị đã gần hai lăm, tự cho mình là đã quá thì, không thiết tha tới việc chồng con. Là người con gái có nhiều kinh nghiệm nội trợ, tần tảo trong chi tiêu, vẫn chăm lo đầy đủ bữa ăn hàng ngày để bảo đảm sức khỏe cho gia đình, chị hai còn tiết kiệm được một số tiền, muốn mua cho em trai chiếc xe đạp để đi làm việc. Lúc đầu Lễ không muốn mua, vì từ nhà đến công sở có xa xôi gì đâu mà phải đi xe. Nhưng chị hai và má nài ép, anh phải nghe lời.

Thực ra có xe đạp để đi làm cũng thuận tiện, và thỉnh thoảng đưa chị, đưa mẹ đi đây đó, cũng là một niềm vui của chàng trai Phạm Quang Lễ đã bước qua tuổi hai mươi. Năm ấy bà giáo đã bước sang tuổi bốn lăm, sức khỏe không được như xưa, và tâm lý mong có cháu nội cho vui tuổi già đã bắt đầu nhen nhóm. Đã mấy lần bà giáo ngỏ ý với con trai, muốn con lấy vợ để có cháu bế bồng, có con dâu đỡ đần việc nhà, bà cũng muốn tạo điều kiện cho con gái có chồng con, nhưng lần nào Lễ cũng lặng thinh lắng nghe, tìm cách đánh trống lảng.

Lễ thấu hiểu tấm lòng và mong muốn của má, đời má đã trải qua bao nỗi buồn, vất vả vì chồng con, nay muốn sống gần con, có cháu, có con dâu là ước nguyện chính đáng, thường tình. Lễ thường con trai hiểu thảo phải biết vâng lời, nhưng Lễ đã âm thầm nuôi hoài bão lớn với khả năng vốn có của mình, muốn được góp phần nhỏ bé vào sự nghiệp đánh đổ bọn thực dân xâm lược, ngày đó vẫn đang cai trị, đàn áp, bóc lột đồng bào ta. Anh đã thưa thật với má về ý định sẽ đi xa du học, về hoài bão muốn tham gia vào việc giúp đồng bào đánh đổ thực dân. Bà giáo đã hiểu ý nguyện của con trai, và nhớ lại lời ông giáo căn dặn con trai: “Phải biết đem hiểu biết của mình giúp ích cho đời”, bà thấy không nên ép con. Từ đó bà không nói gì thêm về chuyện ấy nữa.

Chị hai Nhẫn cũng từng được mấy năm học tập ở trường, tuy dở dang nhưng cũng khá hiểu biết về tình hình đất nước, chị biết đang có nhiều người yêu nước chung lòng, chung sức đứng lên đấu tranh chống bọn thực dân.

Những năm cùng má vất vả trên ruộng đồng, tiếp xúc với nhiều người, chị thấy rõ những nỗi thống khổ của người dân nô lệ, nên khi nghe em trai nói rõ ý định của mình, chị hai rất vui vì có một người em vừa có tài năng vừa đầy dũng khí. Chị nói để khuyến khích em: “Nếu có dịp đi du học, cậu cứ đi, đừng lo ở nhà. Cậu vắng nhà thì đã có chị, chị sẽ ở với mẹ suốt đời”. Lẽ biết đó là những lời chân thành của chị. Từ lâu chị không còn nghĩ đến chuyện chồng con, lúc nào cũng lo cho tương lai của em và tận tình chăm sóc má.

Công việc của Lê ở Tòa sứ cũng đơn điệu, không có gì phức tạp, chủ yếu là giúp người thư ký kế toán tính lương cho công chức tỉnh, và mang các loại văn thư của người thư ký để trình xin chữ ký của ông quan sứ, thỉnh thoảng mới đi theo ông sứ với vai trò thông ngôn, phiên dịch.

Mục đích trước mắt của anh là làm việc để có tiền giúp đỡ mẹ và chị, niềm vui lớn nhất là được đoàn tụ cả nhà vui vẻ, và chờ đợi thời cơ đi du học. Vì vậy, dầu công việc ở công sở có đơn điệu, có dễ buồn chán, anh cũng không phiền lòng, luôn chú ý, thực hiện tốt yêu cầu của thư ký Tòa sứ. Tuy vậy, ở đây anh cũng có điều kiện trau dồi thêm tiếng Pháp, nhất là những lần đi làm thông ngôn, phiên dịch cho ông quan sứ.

Cuối những năm sáu mươi, khi giáo sư đảm nhận thêm trách nhiệm Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, chỉ đạo công tác nghiên cứu kỹ thuật quân sự (ngoài trọng trách Chủ nhiệm ủy ban Khoa học Kỹ thuật và Chủ nhiệm ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước) tôi may mắn được chọn làm thư ký giúp việc cho ông. Có một buổi chiều Hà Nội cuối thu, ngoài trời đổ mưa, tuy đã hết giờ làm việc nhưng Giáo sư vẫn ngồi đăm chiêu nhìn ra hàng cây. Giáo sư tâm sự cùng tôi: “Nhìn cảnh mưa rơi trên cành dứa, bỗng nhiên tôi lại nhớ những ngày làm việc ở Tòa sứ Mỹ Tho. Có lần trên đường đi làm về, tôi quên không mang theo ô che mưa, bị ướt hết, má tôi la vì sợ tôi bị cảm lạnh, vội vàng lấy quần áo cho tôi thay, má tôi thương tôi lắm. Đã hơn ba mươi năm trôi qua, hình ảnh má vẫn đậm nét trong trí nhớ. Đây là thời gian hạnh phúc nhất của tôi được làm việc để nuôi má, nuôi chị hai, được ở cùng má, chăm sóc má...”. Tôi tự hỏi, sao hôm nay Giáo sư lại nhắc thời tuổi thơ, nhớ người mẹ đã quá cố. Tôi sức nhớ ra, chiều nay cơ quan vừa báo cáo Giáo sư, xin phép cho tôi được nghỉ mấy ngày để đón mẹ ra Hà Nội, vì thời gian này giặc Mỹ đã tạm ngừng ném bom miền Bắc, đi lại an toàn. Ông còn nhắc tôi phải

lo sớm nhập hộ khẩu để cho cụ có tiêu chuẩn lương thực. Giáo sư biết thư ký riêng cũng chỉ có một người mẹ già đang sơ tán ở Nam Đàn - Nghệ An, cần tranh thủ đưa mẹ ra Hà Nội ở cùng con trai. Ông là một vị thủ trưởng giàu lòng nhân ái.

Trái tim nhân hậu của Phạm Quang Lễ nặng tình yêu quê hương, đất nước, và từ những năm còn ở tuổi học sinh, đã nuôi hoài bão đi du học vì nghĩa lớn, chắc chắn sẽ gặp may mắn, chắc chắn sẽ có người hỗ trợ, đúng như người đời vẫn thường nói: “Ở hiền gặp lành”

Nhà báo Dương Văn Ngữ (1897 -1938), một trí thức Việt kiều ở Pháp về, là một người tốt bụng, giao lưu rộng rãi, sẵn sàng giúp người có chí lớn. Ông đã gặp Phạm Quang Lễ vài lần, bởi có một người bạn của ông giáo Mùi đã giới thiệu Lễ với ông rằng: Đây là một thanh niên thông minh, hiếu nghĩa, vừa đỗ đầu hai bìa tú tài, đang có ý muốn được đi du học để thành người hữu ích, nhưng nhà nghèo không có điều kiện.

Ông gặp Lễ để hỏi han, thăm dò, tìm hiểu về thực chất cậu thanh niên này có đúng như lời người bạn đã nói không. Chỉ một vài lần gặp, Phạm Quang Lễ đã hoàn toàn chiếm được tình cảm của ông. Ông nhận thấy đây là một thanh niên trầm tính, chín chắn, ăn nói lễ phép, chân thành. Càng gần gũi, ông càng thấy ở con người này có vốn kiến thức hiểu biết rộng nhưng rất khiêm tốn, ẩn chứa một quyết tâm cháy bỏng trong chiều sâu suy nghĩ.

Rồi một lần đến gặp Lễ ở nhà trọ, ông nói: “Chú mới được quen biết cháu nhưng đã cảm thấy cháu có nhiều đức

tính tốt, ham học, hiểu biết rộng. Chú đã được nghe kể nhiều về ba cháu, ông giáo Phạm Văn Mùi là một người giàu lòng nhân ái, làm nhiều việc thiện, lúc sinh thời ông dạy thêm cho người nghèo mà không lấy tiền. Cháu hãy noi gương ba cháu. Chú chưa biết ý định của cháu, nhưng chỉ mong cháu cố gắng học thật giỏi, học xong đem tài năng giúp ích cho nhiều người, giúp ích cho quê hương”.

Nhà báo Dương Văn Ngữ đã vận động Hội Ái hữu trường Sax-lu Lô-ba (Chasseloup Laubat) cấp cho Phạm Quang Lễ một năm học bổng. Đây là học

bổng của hội học sinh người Pháp. Thông thường, nếu là người nước ngoài thì phải có quốc tịch Pháp mới được cấp. Nhờ mối quan hệ của nhà báo Dương Văn Nguu mà trường hợp của Lễ được chấp nhận như một ngoại lệ. Với học bổng này, Lễ sẽ có tiền đi tàu sang Pháp và theo học một lớp dự bị một năm, sau đó sẽ thi vào trường đại học. Nếu thi đỗ, anh sẽ được chính phủ Pháp cấp học bổng để học tiếp.

Đúng là “ở hiền gặp lành”, một dịp may mắn cho Phạm Quang Lễ thực hiện được mong muốn của mình. Anh vừa vui, vừa buồn. Vui vì đã có cơ hội để thực hiện được hoài bão lớn đã nung nấu bao lâu, buồn vì sắp phải xa má, xa chị hai, xa mái ấm thân thương đã nuôi dưỡng anh khôn lớn; buồn vì không còn được giúp má, giúp chị hai, rồi đây má và chị sẽ phải sống vắng con trai, em trai, phải chịu cảnh cô đơn hiu quạnh, phải làm lụng đồng áng vất vả để kiếm sống.

Biết con trai giàu tình cảm, thương má, thương chị, bà giáo tìm cách động viên, khuyến khích để Lễ an tâm chuẩn bị lên đường, đừng để lỡ cơ hội. Chị hai Nhẫn cũng nói thêm: “Ước mong của em đã thành sự thật, em phải giữ vững ý chí để thực hiện hoài bão lớn của mình”.

5

RỜI BẾN NHÀ RỒNG HAI NĂM ĐẦU Ở PA - RI

Sau hơn hai năm làm việc ở Tòa sứ Mỹ Tho, được sum họp gia đình, được sống những ngày tháng hạnh phúc bên cạnh má và chị hai ở quê nhà, ngày 5 tháng 9 năm 1935, Phạm Quang Lễ tạm biệt những người thân thương, tạm biệt quê hương yêu quý còn chìm bóng dưới ách thực dân, lên đường sang Pháp du học.

Bà giáo và chị hai Nhẫn đưa tiễn anh đến tận bến cảng Nhà Rồng. Mẹ và chị cố cầm nước mắt, vẫy tay nhìn Lễ từ từ bước lên boong tàu. Và khi tiếng còi tàu vang lên, chào tạm biệt bến cảng, Lễ vừa vẫy tay, vừa trào nước mắt, còn má và chị hai thì òa lên khóc nức nở, nhìn con tàu rẽ sóng rời xa bến cảng.

Con tàu viễn dương lướt nhanh trên dòng sông Sài Gòn tiến về biển Vũng Tàu để ra khơi. Phạm Quang Lễ vẫn còn đứng trên boong tàu, nhìn về nơi xa xa có má và chị chắc vẫn còn trên bến cảng, rồi ngẩng nhìn hai bên bờ sông, những bụi cây sù, cây vẹt phủ xanh đôi bờ. Anh lặng nhìn quang cảnh đất nước, quê hương lần cuối với bao nhiêu cảm xúc vui buồn, những kỷ niệm không mờ phai, những năm tháng tuổi thơ gắn bó với gia đình; với ba, má, với chị hai thân thương, những người thầy, các cô, chú, bác đã nuôi dưỡng, giáo dục anh khôn lớn, và tạo điều kiện để anh đi du học.

Ngày ấy, Phạm Quang Lễ chưa hề biết hai mươi bốn năm về trước cũng chính từ bến cảng Nhà Rồng, người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành đã ra đi với ý chí lớn lao, tìm đường cứu nước, giải phóng quê hương. Sau ngày cách mạng thành công, anh mới được biết người thanh niên chí lớn Nguyễn Tất Thành ấy chính là nhà cách mạng nổi tiếng Nguyễn Ái Quốc, là Lãnh tụ Hồ Chí Minh kính yêu của dân tộc Việt Nam, mà Phạm Quang Lễ đã có hồng phúc được Người trực tiếp dìu dắt sau này.

Rời bến cảng Nhà Rồng, con tàu viễn dương lên đèn hơn hai mươi ngày đêm trên biển cả, vượt qua eo biển Ma-lắc-ca vào Ấn Độ Dương, dừng lại cảng Bom Bay Ấn Độ, tiến về vịnh A Đen, vượt qua eo biển Hồng Hải, qua kênh Xuy-ê, vào Địa Trung Hải để cập vào bến cảng Mác-xây phía Nam nước Pháp. Dọc đường, dừng lại các thành phố, bến cảng, Lễ đã chứng kiến biết bao cảnh đời vất vả của những người phu khuân vác, ở đâu cũng có những người nghèo khổ bị bọn chủ áp bức bóc lột, chẳng khác gì những người dân nghèo ở quê hương anh.

Từ bến cảng Mác - xây, đoàn tàu hỏa đưa Phạm Quang Lễ đến thủ đô Pa - ri. Lần đầu bước chân đến Pa - ri phồn hoa nổi tiếng, Lễ không khỏi ngạc nhiên trước vẻ đẹp lung lay của thủ đô ánh sáng với những tòa nhà cổ kính, sang trọng nổi dài trên hai bờ sông Xen hiền hòa, thơ mộng. Anh đứng hồi lâu ngắm tháp Ep-phen (Eiffel) cao ngất, biểu tượng của thành Pa - ri, với lòng khâm phục người thiết kế, sáng tạo ra nó, chính là Tổng công trình sư Gut-sta-vơ Ep-phen (Gustave Eiffel) mà anh đã từng được biết qua sách, báo. Anh còn biết rằng, ông cũng chính là tác giả đã thiết kế và xây dựng cầu Long Biên ở Hà Nội từ những năm đầu thế kỷ hai mươi. Nhưng anh chưa hề

thấy cầu Long Biên, bởi vì cho đến ngày rời cảng Nhà Rồng anh chưa từng được đến Hà Nội.

Dẫu rằng Pa - ri hoa lệ có biết bao điều hấp dẫn, cuốn hút thanh niên, nhưng không thể làm anh lơ là mục đích anh đến đây, tất cả tâm trí của anh dồn hết cho việc học tập. Hơn nữa anh là một học sinh nghèo, lấy tiền đâu để đi du lịch, chiêm ngưỡng những công trình văn hóa nổi tiếng. Bởi vậy, ngay khi mới đến anh đã nhập vào khóa dự bị đại học.

Để chuẩn bị thi vào đại học, thông thường mỗi học sinh phải học hai năm dự bị, nhưng Phạm Quang Lễ chỉ đủ học bổng cho một năm, vì vậy anh phải đưa hết tâm sức học rút ngắn hai năm trong một, với quyết tâm phải thi đậu một trường đại học, để được cấp học bổng tiếp tục học lên. Anh làm việc cật lực, tranh thủ mọi thời gian. Lúc đầu, hàng ngày anh giành khoảng mười bốn, mười lăm giờ cho việc học. Dần dần anh rút kinh nghiệm, sắp xếp thời gian biểu tỉ mỉ, hợp lý, xen kẽ giờ giải trí, thay đổi công việc để đầu óc đỡ căng thẳng, quan tâm đến việc bồi dưỡng sức khỏe để tránh bị ốm đau, nhất là chống lại việc cảm lạnh mùa đông. Làm việc theo phương pháp khoa học này, anh thấy hiệu quả hơn nhiều, kế hoạch học vượt hai năm trong một, chắc chắn sẽ có kết quả. Đúng vậy, mùa hè năm 1936, sau chín tháng học xong khóa dự bị, Phạm Quang Lễ thi đỗ vào trường Đại học Quốc gia cầu đường Pa - ri, và được cấp học bổng tiếp tục học lên.

Thời gian học dự bị đại học, anh nhận học bổng tám trăm đồng frăng một tháng, anh giành ba trăm đồng frăng gửi về nước để giúp má và chị hai. Số tiền này tương đương với số tiền lương tháng ba mươi đồng Đông Dương của anh khi làm ở Tòa sứ Mỹ Tho. Vào đại học, anh được cấp học bổng một ngàn hai trăm đồng frăng, anh gửi bốn trăm đồng về cho gia đình. Hàng tháng bà giáo đều nhận được tiền của con trai gửi về qua bưu điện, gia đình có thêm tiền sinh hoạt, tiền thuốc men chữa bệnh. Bà và chị Nhẫn đỡ vất vả, càng thêm quý tấm lòng của đứa con hiếu thảo.

Mục đích âm thầm của Phạm Quang Lễ là học hỏi, tìm hiểu có đủ tri thức để nghiên cứu chế tạo vũ khí. Đó là một lĩnh vực đòi hỏi một hệ thống kiến thức cao cấp và chuyên sâu về toán, lý, hóa, khoa học cơ bản, khoa học

kỹ thuật, công nghệ cao. Ở Pháp ngày ấy có năm trường đại học có khoa công nghệ chế tạo vũ khí, nhưng không nhận sinh viên các nước thuộc địa, kể cả số đã nhập quốc tịch Pháp, đã trở thành công dân Pháp. Nếu để lộ ý đồ nghiên cứu chế tạo vũ khí, sẽ bị trục xuất, thậm chí bị bỏ tù. Còn tài liệu chế tạo vũ khí là thuộc “bí mật quân sự quốc gia”, được quản lý rất nghiêm ngặt. Hiểu rõ như vậy nên Phạm Quang Lễ phải bí mật tìm cách đi riêng, khó khăn hơn, lâu dài hơn, phải kín đáo khôn khéo và kiên trì để không bị lộ, không bị trục xuất. Hoài bão đó của Phạm Quang Lễ lúc này đã trở thành nghĩa vụ thiêng liêng, thầm kín trong lòng. Trong hàng trăm người Việt Nam sang Pháp du học ngày ấy, có lẽ chỉ có duy nhất anh Lễ nung nấu ý chí quyết tâm nghiên cứu vấn đề này.

Thời kỳ làm thư ký giúp việc cho Giáo sư Trần Đại Nghĩa, có lần tôi hỏi: “Thưa Anh! (Giáo sư cho phép chúng tôi gọi thân mật như anh em trong nhà), hồi ấy, từ ngày đầu, vì sao Anh quyết định thi vào trường Đại học Quốc gia cầu cống?” Giáo sư nói với tôi rằng: “Trường này, ngày ấy là một trường lớn ở Pa - ri, có nhiều giáo sư giỏi, noi tiếng, thi được vào đấy cũng không phải dễ. Thiết kế cầu cống đòi hỏi phải giỏi về lĩnh vực tính toán, sử dụng vật liệu kim loại, thép hình các loại đúng tính năng. Ngoài ra, điều quan trọng nhất đối với tôi là ở đây dạy về hóa chất thuốc nổ, thành phần và cấu tạo của mìn, bộc phá để phá đá, để xuyên núi làm đường, làm hầm tụy nen, ... Như vậy, học ở đây, tôi có thể công khai đọc các sách về hóa chất nổ mà không bị nghi ngờ, bởi tôi là người thuộc địa, luật lệ nước Pháp cấm chúng tôi nghiên cứu về chất nổ

Tôi rất cảm phục thủ trường, người thầy của mình. Năm ấy, ông chưa tròn hai lăm tuổi, đứng trước những quy định nghiêm ngặt của pháp luật chính quốc, người sinh viên trẻ đã phát hiện được chỗ sơ hở, để tìm cách bí mật học tập, thực hiện hoài bão của mình.

Mùa thu năm 1936, Phạm Quang Lễ đã trở thành sinh viên Đại học Quốc gia cầu đường Pa - ri tràn ngập niềm tin, niềm vui lắng sâu trong lòng, vì đã bước đầu mở được cửa đi vào con đường nghiên cứu vũ khí. Anh được chuyển về ở trong khu học xá của trường đại học này. Rút kinh nghiệm về phương pháp học tập của bản thân trong năm qua, Lễ đầy tự tin bước vào

năm học mới với nhiều dự định nâng cao hiệu quả của việc học, bố trí thời gian hợp lý hơn, tăng thêm thời lượng đọc sách về những nội dung đang khát khao tìm hiểu, đặc biệt không được bỏ sót những bài giảng của những giáo sư nổi tiếng.

6

ĐỘT NGỘT VỀ QUÊ THĂM MÁ

Hai năm ở Pa - ri với quyết tâm cao trong học tập, Phạm Quang Lễ đã đạt được thành quả bước đầu, trở thành sinh viên Đại học Quốc gia cầu đường Pa - ri, mở lối đi riêng thực hiện hoài bão. Tuy vậy, anh không quên nhớ thương má và chị hai nơi quê nhà. Hàng tháng anh vẫn đều đặn trích học bổng gửi về nhà, đồng thời kèm theo một tấm bưu ảnh của Pa - ri để má và chị xem cho vui. Đồng thời anh cũng nhận được thư nhà do chị hai Nhẫn viết, anh yên tâm về gia đình, má và chị hai vẫn bình an.

Từ ngày con trai đi du học, bà giáo và chị hai Nhẫn trở về quê ở Chánh Hiệp, Tam Bình, Vĩnh Long. Nhờ có tiền con gửi về, hai mẹ con bà giáo đỡ vất vả, thôi không làm ruộng, chỉ ở nhà chăn nuôi đàn heo, đàn gà. Cuộc sống thuận lợi hơn, mẹ và chị vui mừng vì Lễ đã nhập học, học giỏi, bước đầu thực hiện ý nguyện sâu lắng của mình. Chị hai Nhẫn rất tận tình thay em trai chăm sóc, lo lắng cho má, mua thuốc bắc chữa bệnh ho hen, bồi bổ sức khỏe, đêm hôm thăm kín bên người má yêu thương, cầu mong cho má khỏe để em yên tâm chăm lo học hành, thực hiện nguyện ước của mình. Mỗi lần viết thư, chị luôn báo tin về sức khỏe của má cho em trai vui: “Má đỡ ho nhiều, mỗi bữa ăn hai bát cơm, đêm ngủ ngon vì biết em khỏe, học giỏi. Má chỉ ước mong chóng đến ngày gặp lại con trai yêu quý”. Mỗi lần nhận được thư nhà là một niềm vui sướng vô hạn của đứa con xa nhà, xa quê, Lễ càng yên tâm tập trung cho việc học.

Nhưng mấy tháng nay không có thư của chị hai gửi qua, Lễ rất sốt ruột, không biết có điều gì xảy ra. Chờ đợi mãi, cuối cùng anh nhận được thư nhà, nhưng không phải nét chữ quen thuộc của chị hai Nhẫn, anh linh cảm thấy điều chẳng lành. Đó là thư của người cậu, em trai của má gửi cho Lễ. Đọc thư, nước mắt anh giàn giụa rơi trên từng dòng chữ. Ông báo tin đau buồn:

Đầu tháng sáu, chị Nhẫn chèo thuyền trên sông Măng Thít đi mua thức ăn cho heo, không may gặp cơn lốc xoáy giữa dòng nước lớn, thuyền bị lật, chị bị nhấn chìm xuống dòng sông sâu. Bà giáo đau xót, la hét như người mất trí, cứ chạy ra bờ sông liều mạng lao xuống dòng nước, đã mấy lần như thế. Cũng may có bà con can ngăn. Cậu em sợ chị liều mạng, đã đưa về ở gần nhà cậu để có điều kiện trông nom. Cậu đã nhờ bà con lối xóm giúp đỡ, chuyển ngôi nhà cũ của bà giáo về dựng gần nhà cậu. Nay bà giáo đã tỉnh tâm trở lại, sợ con lo phiền, bỏ dở việc học, không chịu cho ai viết thư báo tin. Nhưng sức khỏe của bà rất nghiêm trọng, bệnh ho tái phát, cậu phải viết thư báo cho cháu biết.

Biết tin, lòng anh rối bời, vừa thương xót người chị ruột giàu tình thương má, thương em, tận tụy thay em chăm sóc má, không may ra đi giữa tuổi đời hai bảy, lại vừa thương má bị bệnh, đêm hôm một mình đơn độc. Lo nghĩ về người mẹ thân thương, Lẽ không còn tâm trí nào để tiếp tục việc học, đầu tháng bảy anh xin phép nhà trường và mua vé xuống tàu về nước.

Về đến nhà, anh ôm lấy má, nước mắt giàn giụa, nghẹn ngào, xúc động: “Tội nghiệp má quá, má ơi!”. Bà mẹ ngỡ ngàng thấy con trai đột ngột trở về, quá xúc động, ôm lấy con, bà òa lên khóc: “Con ơi, xót thương cho chị hai con, đứa con gái hiền lành của má!”.

Phạm Quang Lẽ đến bên bàn thờ, thắp nhang khấn cha, khấn chị, hai hàng nước mắt chảy ròng ròng. Bà giáo đưa con trai tới viếng mộ chị hai Nhẫn. Vừa thắp nhang, Lẽ vừa khóc nức nở: “Chị ơi! Em thương chị bao nhiêu thì càng đau xót bấy nhiêu. Suốt đời chị đã sống vì em, vì má. Từ nhỏ, chị đã phải nghỉ học để cùng má làm lụng vất vả, nuôi em ăn học. Chị ra đi giữa tuổi đời quá trẻ, chưa được hưởng chút gì gọi là hạnh phúc, đến một gia đình riêng nhỏ bé mà người con gái bình thường nào cũng mong ước, chị vẫn chưa có. Em xót thương chị lắm, chị hai Nhẫn ơi!”. Nghe Lẽ khấn, bà giáo cũng òa lên khóc cho vơi bớt nỗi đau đã lắng sâu trong lòng.

Những ngày có con trai về, được con thuốc thang chăm sóc sớm hôm, bà giáo bình phục dần dần, nguôi bớt nỗi đau, và tỉnh tâm lại. Mỗi lần thắp nhang khấn chồng và con gái, bà lại cầu mong phù hộ cho bà được khỏe

manh trở lại, để cho con trai được yên lòng lên đường tiếp tục việc học hành.

Hơn một tháng ở nhà với má, lo thuốc thang cho má, thay má làm hết những việc vặt trong nhà để má được nghỉ ngơi. Lễ luôn ở cạnh má, kể chuyện thành phố Pa -ri, kể về những ngày lên đênh trên biển cả, đến những bến cảng xa lạ cho má nghe, muốn làm cho má quên hết nỗi buồn đau. Thấy anh ở nhà, không nhắc đến việc trở lại nhà trường, má sốt ruột nhắc nhở: “Con định ở nhà đến bao giờ, phải chuẩn bị đi cho kịp năm học mới” Lễ thành thật thưa với má rằng: “Chị Nhẫn vừa qua đời, má lại bị ốm đau luôn, con thật không đành lòng để má ở nhà một mình. Việc học của con còn nhiều dịp khác”.

Bà giáo sững sốt nghe lời con nói, nước mắt ứa ra, lăn trên đôi gò má sạm nắng, đã có nhiều nếp nhăn. Bà vuốt đầu con trai, nhẹ nhàng nói: “Con đừng nghĩ vậy. Con không học tiếp thì bao nhiêu nỗi vất vả, bao nhiêu công sức của chị hai con, và của má hóa ra hoài công vô ích sao. Chị hai thương con, mong con học hành để thực hiện được ước nguyện của ba con, thực hiện được hoài bão của con, nếu con bỏ học dở dang, làm sao chị và ba con an lòng ở nơi chín suối” Bà nhắc lại lời trăng trối của ông giáo trước khi đi xa, nhấn mạnh rằng: Điều đó đã trở thành ý nguyện, là lời hứa thiêng liêng của bà trước vong linh của người quá cố. Con ở nhà, bỏ dở dang việc học là trái với mong muốn của bà, càng làm cho bà buồn, bệnh tật càng nặng thêm. Người cậu cũng động viên cháu: “Cháu cứ an tâm lên đường tiếp tục học tập. Ở nhà mọi việc đã có cậu, có bà con loix xóm”

Phạm Quang Lễ biết rằng không thể làm trái ý của má và cậu được. Anh hứa với má sẽ đi cho kịp năm học, chỉ mong má đừng phiền muộn, cố gắng ăn uống, thuốc thang, giữ gìn sức khỏe, không được làm việc vất vả, anh sẽ gửi thêm tiền về cho má đủ mua thuốc chữa bệnh. Anh cũng chân thành cảm ơn tấm lòng tốt của cậu, mong cậu thường xuyên gửi thư cho cháu biết tình hình ở nhà.

Bà giáo ôm lấy con, thở phào nhẹ nhõm, bởi vì Lễ đã chịu vâng lời. Bà nói: “Có như vậy thì má mới yên lòng, má mới khỏe ra được. Con cứ yên tâm, má sẽ cố gắng ăn uống, thuốc thang để chờ đến ngày con về. Má còn mong con lấy vợ, sinh con cho má được bế cháu. Má sẽ cố gắng cho đến

ngày ấy chứ"

Mấy ngày sau, Lễ tạm biệt má và cậu lên bên cảng Nhà Rồng để trở lại Pa-ri.

7

TRỞ LẠI PA-RI TIẾP TỤC HỌC TẬP

Lần thứ hai rời bến cảng Nhà Rồng trên con tàu viễn dương đi Pháp, đứng hồi lâu trên boong tàu, hướng về phía quê hương Vĩnh Long, Lễ thấy lòng mình buồn rười rượi. Lần trước ra đi có má, có chị tiễn đưa, nay má già yếu ở lại quê nhà, chị hai vĩnh viễn ở nơi chín suối, một cảm giác tê tái buồn rầu, nhức nhối trong con tim. Bỗng tiếng còi tàu vang lên chào tạm biệt bến cảng, anh đi vào ca-bin, ngồi trầm ngâm nghĩ ngợi. Những ngày ở trên tàu, Lễ vẫn bâng khuâng, hồi tưởng những ngày ở quê với má. Hình ảnh người mẹ hiền thân thương cùng với những lời căn dặn đầy tâm huyết luôn luôn nhắc nhở anh, không được ủy mị, buồn chán, đã tiếp sức cho anh trong bước đường sắp tới.

Trở lại Pa - ri vào những ngày cuối tháng tám năm 1937, các phòng của khu học xá Đại học cầu đường đã đông đủ sinh viên về lại sau những ngày nghỉ hè. Ai nấy đều bận rộn chuẩn bị cho năm học mới. Sau một chuyến đi dài, Lễ nghỉ ngơi vài ngày cho lại sức rồi bắt tay vào công việc chuẩn bị cho năm học mới. Tính anh vốn trầm ngâm, ít nói, đặc biệt không thích thổ lộ chuyện riêng tư, nên ít người biết chuyện buồn của cá nhân anh. Chỉ có mấy người ở Ban quản lý sinh viên, và vài bạn ở gần biết chuyện, đến hỏi thăm, nhẹ nhàng động viên, an ủi anh.

Với phương pháp làm việc khoa học mà anh đã thành thói quen trong hai năm vừa qua, Lễ suy tính sắp xếp một thời gian biểu hợp lý hàng ngày, kế hoạch hàng tuần, hàng tháng lên giảng đường nghe giảng, đến thư viện tìm sách cần thiết, đi thực tế xưởng máy, bảo tàng. Anh đã trở lại công việc một cách say sưa, đầy tự tin. Nhờ có trí nhớ khá tốt, và đầu óc minh mẫn, anh vừa say sưa nghe giảng, vừa cần mẫn trên những trang sách nhằm trang bị cho mình một hệ thống kiến thức về khoa học cơ bản, toán học, cơ học, hóa học,

kỹ thuật công nghệ. Đó là những kiến thức ban đầu hết sức quan trọng, là nền tảng vững chắc, giúp anh về sau có thể hiểu được một cách đầy đủ khi đọc, tìm hiểu những vấn đề chuyên sâu trong kỹ thuật chế tạo vũ khí. Biết được tầm quan trọng đó, Lễ rất miệt mài trước những trang sách, không bao giờ hời hợt, nếu có điều gì chưa rõ, anh ghi chép lại để có dịp hỏi các giáo sư. Vì vậy, anh ít khi vắng mặt trong những giờ lên lớp của những giáo sư nổi tiếng.

Mục tiêu lâu dài của Phạm Quang Lễ là thực hành chế tạo ra vũ khí. Vì vậy, anh không chỉ quan tâm đến vấn đề lý thuyết, mà phải tranh thủ tìm hiểu trong thực tế. Đó là bài học, là kinh nghiệm của những người đi trước đã thành công mà anh học được. Thời gian đầu, chưa có điều kiện đến xưởng máy, xí nghiệp để tìm hiểu, anh thường đến các viện bảo tàng kỹ thuật, bảo tàng vũ khí, ở đó có trưng bày tất cả các loại vũ khí từ thô sơ đến hiện đại. Tại đây, anh có dịp liên hệ những điều đã âm thầm tìm hiểu trong sách với thực tế nhìn thấy ở bảo tàng.

Cách đi riêng, bí mật, âm thầm của Lễ trong việc nghiên cứu về vũ khí đòi hỏi phải tìm được những đầu sách có liên quan. Những cuốn sách cần thiết đó hiếm có trong các thư viện công cộng, mà chỉ có trong các thư viện chuyên ngành của các trường đại học kỹ thuật. Muốn dễ dàng, thường xuyên đến các thư viện này mà không bị mật thám nghi ngờ, theo dõi, tốt nhất là có bằng kỹ sư chuyên ngành đó. Mặt khác, có bằng cấp chuyên ngành mới có điều kiện giao tiếp, trao đổi ý kiến với các nhà kỹ thuật, giáo sư nổi tiếng để tìm tài liệu. Từ đó, anh quyết định phải học để thi lấy bằng của một số trường đại học kỹ thuật. Hơn nữa, đây cũng là chìa khóa để bước vào công tác được thuận lợi, dễ tìm việc làm ở những công ty kỹ thuật chuyên ngành, có lợi cho mục tiêu của anh. Đúng là phải có một quyết tâm cao, một trí lực khỏe mới có thể thực hiện được hoài bão lớn này.

Phạm Quang Lễ dồn hết tâm trí trong suốt thời gian trên ghế trường đại học. vốn là một học sinh trung học có trí thông minh xuất sắc, thi đỗ đầu hai bằng tú tài, nổi tiếng ở quê nhà, các thầy giáo đánh giá còn tiến xa, nay dưới mái trường đại học có đầy đủ mọi điều kiện cần thiết, được học với nhiều giáo sư nổi tiếng, tài liệu giáo khoa tham khảo phong phú, trí lực dồi dào, có trí nhớ đặc biệt, lại có ý chí cao, có phương pháp làm việc khoa học, anh thực sự đã trưởng thành vượt bậc, nắm vững một hệ thống tri thức khoa học của

nhiều lĩnh vực. Ngoài việc nghe giảng ở Đại học cầu đường, anh còn tranh thủ nghe giảng ở Đại học Xooc - bon (Sorbonne) danh tiếng, Viện khí động học, Học viện kỹ thuật hàng không, Đại học mỏ địa chất, Đại học điện lực, cơ khí bách khoa.

Say sưa nghiên cứu, học tập, đạt điểm cao trong những bài kiểm tra, những bài thi kết thúc môn học cuối học kỳ, Phạm Quang Lễ luôn nhận được những lời khen ngợi của các giáo sư và sự cảm phục của sinh viên cùng khóa. Người ta thấy anh say sưa khi nghe giảng, miệt mài trên trang sách trong thư viện, trong ký túc xá. Thỉnh thoảng mới thấy anh ngồi nhăm nháp ly cà phê với các bạn cùng lớp, nói vài câu hóm hỉnh rồi cười sáng khoái. Thấy anh học giỏi, chăm chỉ, những người xung quanh khen ngợi và chỉ nghĩ đơn giản là cậu sinh viên người thuộc địa này có chí học để tìm đồng lương cao sau này ra làm việc. Họ làm sao biết được hoài bão lớn đang nung nấu cháy bỏng trong lòng anh.

Thời gian trôi nhanh, mùa thi tốt nghiệp đã đến. Các phòng của khu học xá lặng yên, ít khi nghe tiếng đàn, tiếng hát rộn ràng như trước. Tất cả sinh viên dồn sức cho việc ôn tập để vượt qua bước cuối cùng của trường đại học.

Phạm Quang Lễ ngồi miệt mài trước chồng sách cùng những cuốn sổ ghi chép, những bản tóm tắt, những trang tốc ký trên giảng đường. Đối với anh, mùa thi không phải bây giờ mới đến, nó đến từ những bài giảng của các giáo sư, từ những trang tóm tắt các chương mục của môn học đã được anh chuẩn bị trong kế hoạch làm việc hàng tuần, hàng tháng trước đây. Lễ đã nắm chắc, hiểu sâu, đã ghi vào bộ nhớ. Bây giờ có thời gian ôn luyện, rất thuận lợi cho anh đi sâu, hệ thống hóa những kiến thức đã học. Nhờ có phương pháp làm việc khoa học trong suốt những năm qua, Phạm Quang Lễ không quá vất vả chuẩn bị cho kỳ thi, không phải làm việc quá cường độ, thức khuya thao thức, mệt mỏi như những sinh viên bình thường khác.

Mùa thi bắt đầu, Lễ bình tĩnh và tự tin. Đầu tiên anh thi đỗ bằng kỹ sư cầu cống đạt loại giỏi ở Trường Quốc gia Cầu đường Pa - ri, tiếp đó tại Đại học điện anh thi đỗ kỹ sư điện, rồi thi nhận bằng cử nhân toán cao cấp tại Đại học Xooc - bon. Anh đã từng nghe giảng tại Học viện kỹ thuật hàng không, nên quyết định thi để lấy thêm bằng kỹ sư hàng không. Sau này, anh còn thi

để lấy thêm chứng chỉ ở Đại học mỏ địa chất và Cơ khí bách khoa. Như vậy, mọi sự nỗ lực, cố gắng không biết mệt mỏi của người con trai của ông bà giáo Phạm Văn Mùi, Lý Thị Diệu ở miền quê Tam Bình, Vĩnh Long trong suốt một quá trình dài trên mười mấy năm, từ trường trung học ở trong nước đến trường đại học ở Pa - ri, đã đạt kết quả xuất sắc, ngoài dự kiến của mọi người. Đây là một kết quả mà Lễ mong muốn, nó giúp anh tiếp tục thực hiện được hoài bão lớn. Kết quả này chắc chắn sẽ làm cho bà giáo tràn ngập niềm vui sướng, và tự hào về đứa con trai hiếu thảo, giàu nghị lực, ngày đêm bà hằng mong nhớ. Ông giáo Mùi và chị hai Nhẫn dưới tuổi vàng chắc cũng an lòng, toại nguyện.

Những năm tháng sinh viên cần cù, miệt mài học tập, nghiên cứu dưới mái trường đại học Pa - ri, đã đặt nền móng vững chắc cho Phạm Quang Lễ nổi tiếng là một kỹ sư xuất sắc đầu những năm bốn mươi trong các nhà máy và viện kỹ thuật ở Pháp và Đức, và về sau đã trở thành nhà khoa học anh hùng Trần Đại Nghĩa, được Bác Hồ gọi là “đại trí thức” trong một bài báo Bác viết, đăng trên báo Nhân Dân số 61, ngày 12 tháng 6 năm 1952. Nhưng cũng cần nhắc lại rằng: Mục đích chính của Phạm Quang Lễ không phải là những tấm bằng kỹ sư nổi tiếng. Đó chỉ là những phương tiện, là điều kiện cần thiết để anh tiếp tục đi sâu nghiên cứu về vũ khí, thu thập các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành. Trong những năm sinh viên, anh vừa học để thi cử có kết quả, vừa thường xuyên đến các thư viện tìm đọc, thu thập tài liệu, và bước đầu đã có được một số lượng không nhỏ. Thu thập đến đâu, anh đã hệ thống và ra công nghiên ngẫm, đưa vào bộ nhớ của mình. Sau này làm việc trong cơ sở kỹ thuật của Pháp và Đức, có nhiều thuận lợi, nhất là trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai, anh đã thu thập được hàng ngàn trang sách, tài liệu kỹ thuật chế tạo vũ khí, công nghệ cao. Số tài liệu này năm 1946, anh đã đưa lên tàu thủy để chuyển về nước, và gửi ở nhà một người bạn ở Hà Đông. Thật không may, trong ngày toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, giặc Pháp chiếm đóng Hà Đông, gần một tấn tài liệu, sách kỹ thuật về vũ khí do anh dày công thu thập trong bao nhiêu năm ở Pháp đã bị mất hết.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa tâm sự rằng, ông rất tiếc, bởi tài liệu đó có thể giúp cho anh em ở trong nước nghiên cứu, tìm hiểu một cách cơ bản và có hệ thống về kỹ thuật, công nghệ chế tạo vũ khí. Ông chỉ giữ lại được mấy cuốn sách quan trọng nhất, và một vài cuốn sổ ghi chép các công thức tính toán.

Tuy vậy, ông vẫn tổ chức có hiệu quả những lớp học chuyên sâu về vũ khí cho cán bộ quân giới thời kháng chiến chống thực dân Pháp. Đó là nhờ những kiến thức uyên bác của ông đã được ghi nhớ khá sâu trong khối óc minh mẫn, từ những năm tháng ra công nghiên ngầm ở Pa- ri.

8

LÀM VIỆC Ở PHÁP VÀ ĐỨC THỜI BÌNH VÀ THỜI CHIẾN

Có được những tấm bằng kỹ sư, Phạm Quang Lễ quyết định tìm việc làm ngay. Tấm bằng kỹ sư cầu cống đã giúp anh tích lũy những kiến thức, những tài liệu về chất nổ, về kỹ thuật làm mìn, làm bộc phá. Vì vậy anh không tìm việc ở các xí nghiệp cầu đường, mà tìm ở nơi có điều kiện nghiên cứu về vũ khí.

Đầu tiên, anh ký hợp đồng ngắn hạn, làm việc ở công ty tư nhân điện máy Tôm - sơn (Thomson), trực tiếp theo dõi quá trình lắp ráp, chế tạo biến thể điện. Chúng ta biết rằng biến thể điện các loại là một bộ phận quan trọng và phổ biến của các máy móc. vốn là kỹ sư điện có kiến thức chuyên sâu, qua thực tế làm việc ở đây đã giúp anh nhiều điều bổ ích cả trước mắt và lâu dài. Trước mắt, giúp anh thao tác thành thạo khi làm việc ở các công ty có chế tạo các loại máy móc công nghiệp và quân sự. về lâu dài, việc thực hành lắp ráp thiết bị điện ở đây giúp anh tích lũy kinh nghiệm vận dụng vốn hiểu biết về điện từ trường, về biến thể để thiết kế chế tạo khí tài quân sự, kỹ thuật điều khiển từ xa, ...

Phạm Quang Lễ chỉ làm việc ở Công ty Tôm - sơn khoảng nửa năm, nhưng đã tạo được uy tín về trình độ kỹ thuật và trách nhiệm cá nhân. Ông chủ công ty thấy anh là kỹ sư giỏi, muốn anh tiếp tục làm việc và tăng lương cho anh. Lễ cảm ơn ông và xin được làm đúng thời hạn hợp đồng đã ký, bởi anh thấy cần sớm chuyển đến làm việc ở công ty có chế tạo khí tài quân sự.

Tiếp đến, anh được nhận vào làm ở một công ty chế tạo máy bay dân sự, tất nhiên ở đây cũng chế tạo phần lớn các bộ phận của máy bay quân sự. Sau khi đã xem xét rất kỹ hồ sơ, kết quả học tập ở trường đại học, lời nhận xét về khả năng thực tế của anh ở Công ty Tôm - sơn trước đây, Phạm Quang Lễ

được bố trí vào làm việc ở Phòng Thiết kế của công ty này. Thật là một dịp may mắn, một niềm vui lớn của anh để đi sâu nghiên cứu tìm hiểu những gì anh đang mong muốn. Có thể vì anh đã từng học tập và thi đỗ bằng kỹ sư hàng không loại giỏi, tại Học viện kỹ thuật hàng không nổi tiếng ở Pa - ri. Qua đây, càng thấy rõ tầm suy nghĩ và quyết tâm của anh phải có mấy bằng kỹ sư để có được vận may quan trọng này. Những năm tháng miệt mài nghiên cứu tài liệu, và nghe giảng tại Viện Khí động học, Học viện kỹ thuật hàng không, bây giờ đã phát huy tác dụng.

Phòng Thiết kế của Công ty chế tạo máy bay là một bộ phận rất quan trọng, có quy chế nghiêm mật. Được nhận vào đây làm việc là thừa nhận năng lực chuyên môn “thực tài” cả lý thuyết và thực hành, và cả “lý lịch”, phẩm chất, tư cách tốt của Phạm Quang Lễ. Tại đây, anh được quyền đọc những tài liệu kỹ thuật có trong phòng, được giới thiệu để dễ dàng nắm bắt các ký hiệu hồ sơ tài liệu, sách báo, tạp chí chuyên ngành cần thiết cho công việc thiết kế. Trong những kệ sách kê thẳng tắp, cao gần trần nhà, những cặp hồ sơ dày cộm, Lễ sẽ tìm được nhiều tài liệu quan trọng theo yêu cầu của anh.

Trong số những tập hồ sơ ở đây, có hàng chục tập nói về lĩnh vực vũ khí, khí tài trên máy bay, có những cuốn sách hướng dẫn chế tạo và sử dụng các loại súng pháo cao xạ, bom mìn, súng bộ binh. Những tài liệu này anh cần đọc lúc nào tùy yêu cầu. Cơ hội do anh tạo ra, đúng là “mong được, ước thấy”. Lúc này, bộ nhớ khổng lồ của anh phát huy hiệu quả, nhưng anh vẫn thận trọng ghi chép vào những thời điểm thuận lợi, để làm phong phú số tài liệu thu thập được.

Là thành viên Phòng Thiết kế, anh được tham gia các buổi thuyết trình đề án của đồng nghiệp, tìm hiểu các bản vẽ kỹ thuật, nghe đồng nghiệp tranh luận. Là nhân viên mới, anh luôn giữ thói quen nói ít, chú ý lắng nghe và tiếp thu. Nếu hỏi, thì anh nêu những câu về lý thuyết mà anh đang muốn được giải thích, chứng minh bằng thực tế. Đó là cách anh vừa tham gia, vừa để học hỏi đồng nghiệp.

Sau khi hoàn thành thiết kế sản phẩm, các kỹ sư công nghệ sẽ vạch ra quy trình chế tạo. Và cuộc trao đổi giữa các nhà kỹ thuật công nghệ, và kỹ sư

thiết kế là thời điểm trao đổi ý kiến đầy đủ và sâu sắc nhất mà Phạm Quang Lễ sẽ có nhiều cơ hội lắng nghe và học hỏi. Tiếp đó, anh cùng các đồng nghiệp đến xưởng máy theo dõi quá trình chế tạo sản phẩm cho đến lúc hoàn thành và kiểm tra chất lượng. Có lúc phải thay đổi các chi tiết, các bộ phận của thiết kế, anh luôn bám sát để học hỏi trong thực tế phong phú của sản xuất.

Ngoài ra, mỗi lần xuống xưởng máy, anh còn có dịp quan sát các bộ phận của máy bay dân dụng và quân sự, kết cấu và đặc tính của từng loại, những điểm khác biệt V.V.. Anh tích lũy, học hỏi được rất nhiều, rút nhiều kinh nghiệm trong thực tế chế tạo. Anh đã lần lượt làm việc trong ba công ty chế tạo máy bay của Pháp. Nhờ vậy mà về sau, khi chiến tranh kết thúc năm 1945, anh được chọn làm thiết kế trưởng của hãng chế tạo máy bay Nord Aviation.

Từ năm 1939, không khí chính trị ở châu Âu căng thẳng, mâu thuẫn giữa Pháp và Đức đã đến cực điểm, có thể nổ ra chiến tranh bất cứ lúc nào. Nước Pháp chuẩn bị ráo riết cho chiến tranh. Trên những con đường chiến lược, từ cuối năm 1939 đã xuất hiện những trận địa chống xe tăng. Trên bờ sông Xen và trên một số cầu lớn qua sông Xen, bố trí những cụm pháo phòng không tầm cao, tầm trung. Với cương vị kỹ sư Phòng Thiết kế máy bay, Phạm Quang Lễ có thể tới quan sát các ụ súng, đặt những câu hỏi với pháo thủ mà không sợ bị cơ quan an ninh theo dõi. Những người lính Pháp đang hùng hực không khí chuẩn bị chiến đấu, bảo vệ đất nước, vẫn sẵn sàng trả lời những câu hỏi của người kỹ sư hàng không cùng chiến tuyến.

Từ ngày ra trường, làm việc ở công ty, lương tháng của Phạm Quang Lễ tăng gấp năm, sáu lần so với số học bổng sinh viên. Anh giành một phần tiền lương mua sách các loại, cần cho về sau, một phần cho chi tiêu sinh hoạt, và tiếp tục gửi về cho má chữa bệnh và chi tiêu hàng tháng. Sau khi chiến tranh bùng nổ, đường bưu điện bị gián đoạn, anh không gửi được tiền về, và cũng không còn nhận được thư từ Việt Nam.

Từ đó, anh không hề biết tin tức về người mẹ thân thương ở quê nhà, sức khỏe ra sao. Phải qua mười lăm năm sau, qua thế chiến thứ hai, qua thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp, đến 1955, khi có người quen từ Vĩnh

Long tập kết ra miền Bắc, anh mới biết tin về những năm tháng cuối đời của người mẹ hiền muôn vàn yêu quý của mình.

Thực ra, từ ngày con gái qua đời, bệnh lao của bà giáo ngày càng phát triển. Được con trai trở về chăm sóc, bà đã cố gắng hết sức, cố giấu bệnh cho con được an tâm trở lại trường học tập. Bệnh tình của bà giáo về sau càng trầm trọng. Bác sĩ Lâm Văn Bốn, một người bạn cũ của Lễ ở trường Pê-trus Ký, đã tận tâm cứu chữa, chăm sóc mẹ bạn như chăm sóc mẹ mình. Nhưng bệnh tình của bà giáo quá nặng. Ngày ấy, đây là bệnh nan y, chưa có thuốc chống lao hiệu nghiệm. Năm 1941, bà giáo đã trút hơi thở cuối cùng, mặc dầu người bác sĩ nhân hậu Lâm Văn Bốn đã tìm mọi cách cứu chữa đến giờ phút cuối cùng. Phạm Quang Lễ - Trần Đại Nghĩa ghen ngào, nước mắt giàn giụa, đau xót nhớ thương người mẹ đã trọn đời vì sự nghiệp cao cả của con.

Năm 1982, trả lời câu hỏi của thiếu tá Đào Đức Tú, cộng tác viên Phòng Lịch sử, Ban Khoa học Hậu cần, Giáo sư Trần Đại Nghĩa có kể rằng: “Tôi học về vũ khí và học cả về quân sự, vì nghiên cứu và chỉ đạo về vũ khí mà không hiểu biết về quân sự thì hiệu quả cuối cùng sẽ thấp thôi. Học về quân sự, tôi đã nghiên cứu về chiến thuật, chiến lược của Pháp, cả về hậu cần nữa, nhưng tôi thấy vẫn chưa đủ. Muốn đánh Pháp thì cần phải nghiên cứu thêm. Do đó, tôi đã học thêm tiếng Đức, để nghiên cứu về quân sự của Đức nữa (tài liệu dạy ở Viện Hàn lâm Quân sự Béc-lin). Tại sao tôi phải học như vậy? Tôi có đọc tài liệu của Lê Nin. Người rất thích đọc cuốn sách “Bàn về chiến tranh” của học giả Cờ-lô-dơ-vich (Clausewitz), một vị tướng của nước Đức viết năm 1812, bàn về chiến thuật, chiến lược, hậu cần và nhiều vấn đề lớn khác”.

Sở thích của Phạm Quang Lễ là tìm đọc tài liệu từ nguyên bản của tác giả, vì vậy khi nghiên cứu tác phẩm của Cờ-lô-dơ-vich “Bàn về chiến tranh”, anh đã quyết tâm học thêm tiếng Đức, ngoài tiếng Pháp và tiếng Anh đã thành thạo. Nhờ trí nhớ đặc biệt, chỉ trong mấy tháng hè anh đã học thuộc lòng cuốn từ điển Đức Pháp gần bốn ngàn từ.

Cuối năm 1939 Chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ và giữa năm 1940 nước Pháp đã rơi vào tay quân Đức, Lễ cùng chung số phận với những người

trí thức Pháp. Những người bạn Pháp quen biết Lễ trước đây, biết anh là người có tư tưởng chống thực dân, giờ đây cũng phải chịu thân phận của người dân nô lệ, họ càng đồng cảm và sẵn lòng hỗ trợ, giúp đỡ anh trong cơn hoạn nạn này.

Phạm Quang Lễ nhận thấy lúc này là thời buổi phức tạp, phải rất khôn khéo và tế nhị, tranh thủ thời cơ thâm nhập, tìm hiểu về kỹ thuật, công nghệ vũ khí của nước Đức. Anh biết rõ rằng, những năm trước đây, nước Đức đã tổng động viên mọi nguồn nhân tài, vật lực tập trung phát triển các loại vũ khí mới. Nước Đức trở thành trung tâm kỹ thuật công nghệ cao của châu Âu và thế giới. Phe trục phát xít Đức - Ý - Nhật được hình thành. Nhiều nhà khoa học gốc châu Á (được xem là thân Nhật Bản) đã được nhận vào làm việc trong các nhà máy của Đức.

Lúc này, Lễ đã có vốn tiếng Đức khá tốt, anh đã tranh thủ tự học trong thời gian qua. Lợi dụng tình thế này, năm 1942 anh đã khôn khéo để được nhận vào làm việc tại nhà máy chế tạo máy bay của hãng Messerschmidt ở tỉnh Halle, miền Trung nước Đức. Sau đó, anh được chuyển đến làm việc tại viện nghiên cứu vũ khí, kỹ thuật hàng không của Đức. Thời gian làm việc ở đây tuy chỉ dăm bảy tháng, nhưng đã tạo điều kiện cho Lễ tìm hiểu, nắm được một số kỹ thuật mới và phương pháp tổ chức công nghiệp rất khoa học của nước Đức. Rất may, được những người bạn Pháp yêu nước báo trước, Phạm Quang Lễ đã kịp bí mật rời khỏi Halle mấy ngày, trước khi máy bay quân Đồng Minh ném bom tan tành nhà máy.

Trong hồi ký của mình, Giáo sư Trần Đại Nghĩa nhấn mạnh rằng: Chiến tranh thế giới thứ 2 vô cùng tàn khốc, làm việc ở Pháp và ở Đức trong thời gian chiến tranh đã tạo điều kiện cho ông quan sát, nghiên cứu, rút ra những nhận xét, những bài học, kinh nghiệm thực tế, vì chiến tranh thế giới có đủ các loại binh quân chủng, có cả chiến tranh du kích rất phổ biến, có cả đặc công cũng rất phát triển. Tất cả những hiểu biết và bài học kinh nghiệm đó đã giúp ông rất nhiều khi trở về nước làm việc, và đã hoàn thành nhiệm vụ một cách thuận lợi trong kháng chiến chống thực dân Pháp, cũng như kháng chiến chống Mỹ cứu nước sau này.

CHÀO ĐÓN BÁC HỒ THĂM PHÁP PA - RI MÙA THU NĂM 1946

Từ khi còn là sinh viên đại học Pa-ri, qua báo chí, Phạm Quang Lễ đã được biết và cảm phục nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng Nguyễn Ái Quốc. Sau này, càng hiểu biết về Người, anh càng mong muốn được tiếp bước theo Người trên con đường đấu tranh giải phóng dân tộc.

Năm 1945, khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, và ở Việt Nam Cách mạng Mùa Thu Tháng Tám thắng lợi, Phạm Quang Lễ đang là kỹ sư trưởng của một nhà máy chế tạo máy bay của Pháp. Vốn là một trí thức giàu lòng yêu nước, từ lâu đã nung nấu hoài bão lớn, anh đang chờ có dịp được trở về quê hương, mang theo vốn kiến thức và số tài liệu về vũ khí, đã dày công nghiên cứu thu thập hơn mười năm qua, để phụng sự Tổ quốc. Trong khi đang làm việc ở công ty chế tạo máy bay của Pháp, anh vẫn thường xuyên quan tâm tình hình trong nước, tích cực tham gia vào các hoạt động của Hội Việt kiều yêu nước ở Pa - ri. Tháng 12/1944 anh được bầu vào Ban trị sự của Trung ương Hội Việt kiều tại Pháp, cùng với những trí thức như: Võ Quý Huân, Hoàng Xuân Mạn, Trần Đức Thảo, Bửu Hội, Lê Viết Hường V.V..

Cuối tháng 5 năm 1946, phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Phạm Văn Đồng dẫn đầu sang Pháp dự hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Fontainebleau). Bà con Việt kiều tại Pháp đã tổ chức đón phái đoàn ta rất nồng nhiệt. Nhận lời mời của chính phủ Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sang thăm nước Pháp với tư cách là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, thượng khách của nước Pháp. Ngày 22 tháng 6 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến sân bay Le Bourget ở thủ đô Pa-ri, tại đây lễ đón tiếp được chính phủ Pháp tổ chức với nghi lễ trọng thể dành cho nguyên thủ quốc gia. Lần đầu tiên, lá cờ đỏ sao vàng của nước Việt nam độc lập đã phát phối tung bay giữa thủ đô Pa-ri của nước Pháp. Hàng ngàn Việt kiều tại Pháp đã náo nức cờ, hoa chào đón vị Chủ tịch kính yêu của đất nước Việt Nam độc lập, tự hào và xúc động hô vang: “Tổ Quốc Việt Nam muôn năm”. “Hồ Chủ tịch muôn năm!” Và lần đầu tiên, đồng bào Việt kiều được biết, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã nổi tiếng từ

lâu.

Hòa vào dòng người dạt dào niềm vui sướng, tay cầm cờ đỏ sao vàng, ánh mắt đầy tự hào, tiến đến sân bay Le Bourget chào đón Chủ tịch Hồ Chí Minh, có kỹ sư Việt kiều Phạm Quang Lễ. Trong hồi ký viết năm 1993, Giáo sư Trần Đại Nghĩa bồi hồi nhớ lại giây phút thiêng liêng, lần đầu tiên được thấy vị lãnh tụ kính yêu - Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pa-ri: “Cùng dòng người đi đón Hồ Chủ tịch, tôi chăm chú quan sát hình ảnh vị lãnh tụ kính mến từ quê nhà tới: Một cụ già hơi gầy, bộ râu đen và thưa, trang phục giản dị với bộ quần áo kaki màu vàng nhạt, trên ngực không đeo tấm huân chương nào cả. Đặc điểm hấp dẫn nhất đối với tôi là: Người có đôi mắt sáng, vầng trán cao rộng, cử chỉ nhanh nhẹn, hoạt bát, luôn luôn chủ động.

Tôi đã từng nghe trước đó, Hồ Chủ tịch vốn là Nguyễn Ái Quốc, nhà cách mạng đã tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp, tác giả của tác phẩm nổi tiếng “Bản án chế độ thực dân Pháp...” đầu những năm hai mươi của thế kỷ hai mươi

Tin tức về Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đã làm cho hàng vạn con tim người Việt Nam ở Pháp ngày ấy hồi hộp, xúc động, sung sướng, tự hào. Hội Việt kiều yêu nước đã hoạt động sôi nổi, thu hút hàng vạn người Việt Nam đủ các tầng lớp hưởng về quê nhà, ủng hộ cách mạng, ủng hộ chính phủ của Cụ Hồ Chí Minh. Giáo sư Phạm Huy Thông, một trí thức Việt kiều nổi tiếng thời kì đó ở Pháp đã nhận xét:

“Trong những năm 1944-1945, nước Pháp dần được giải phóng, ở Pháp một tổ chức chính trị của Việt kiều được thành lập, có xu thế tư tưởng phù hợp với trào lưu cách mạng đang lên khắp thế giới. Vừa lúc đó, tin tức thắng lợi của Việt Minh trong nước bắt đầu dội đến chúng tôi, nhất là thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám do Hồ Chí Minh lãnh đạo. Mọi người háo hức nghe và đặc biệt không biết Hồ Chí Minh là ai.... Song dù chưa được biết rõ, chưa được hiểu nhiều về tình hình và sự việc trong nước, nhưng Việt kiều khắp nơi đã hân hoan chào mừng Cách mạng Tháng Tám, rồi “Tuyên Ngôn Độc lập”. Liên minh của Việt kiều tuyên bố ủng hộ chính phủ lâm thời, và chống việc gửi quân viễn chinh Pháp sang Đông Dương. Việt kiều viết báo, tranh

luận, mít tinh, rải truyền đơn, bị chính quyền bắt bớ, đánh đập, phong trào đã chịu những tổn thất đầu tiên.

Khi phái đoàn chính phủ, rời Hồ Chủ tịch sang Pháp (tháng 6/1946) thì phong trào yêu nước của Việt kiều lên đến đỉnh cao nhất từ trước đến lúc đó” (Phạm Huy Thông, tuần báo Thống Nhất ngày 21 tháng 4 năm 1973).

Nói về tấm lòng yêu nước, hướng về Tổ quốc thân yêu của Việt kiều ta ở Pháp nói chung, và của giới trí thức Việt kiều nói riêng, giáo sư Trần Đại Nghĩa nói: “Khi Bác Hồ đến thăm nước Pháp mùa thu năm 1946, mong muốn được gặp Bác, được bước theo con đường cách mạng của Bác, là điều nung nấu không chỉ của riêng tôi, mà của nhiều trí thức Việt kiều yêu nước, nhất là sau khi đã biết rõ, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là nhà cách mạng Nguyên Ái Quốc nổi tiếng, biểu tượng của lòng yêu nước trong sáng và bền bỉ của dân tộc Việt Nam

Được Giáo sư Hoàng Xuân Mạn (em Giáo sư Hoàng Xuân Hãn), Chủ tịch Hội Việt kiều ở Pháp ngày ấy giới thiệu, đồng chí Tạ Quang Bửu-Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng đã tiến cử một số trí thức Việt kiều được tiếp kiến Hồ Chủ tịch, tại khách sạn Roay-an Mông-xô chỉ ba ngày sau khi Người đến Pa-ri, trong đó có kỹ sư Phạm Quang Lễ, kỹ sư luyện kim Võ Quý Huân, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư mỏ Võ Đình Quỳnh, triết gia Trần Đức Thảo V.V..

Phạm Quang Lễ cùng các kỹ sư Việt kiều đã nhiều lần tháp tùng Hồ Chủ tịch đi thăm, nói chuyện với đồng bào Việt kiều, thăm một vài cơ sở của Đảng Cộng sản Pháp, một số nơi ở nội, ngoại thành Pa-ri trong thời gian Người thăm Pháp. Cũng từ đó, hai tiếng gọi “Bác Hồ” đã vang lên thật gần gũi và thân thương trong lúc tiếp xúc với Người.

Những ngày được ở gần Bác Hồ, được nghe Bác nói chuyện với bà con Việt kiều về tình hình đất nước sau Cách mạng Tháng Tám, về mưu đồ của bọn thực dân hòng tiếp tục chia cắt, chiếm đóng nước ta, về ý chí và quyết tâm sắt đá của nhân dân ta bảo vệ nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, kỹ sư Phạm Quang Lễ càng thêm cảm phục và quý mến vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Tư tưởng, nhân cách, tri thức uyên thâm của

Người càng làm cho anh đầy niềm tin đi theo Người thực hiện hoài bão lớn.

Có một lần Bác gọi anh đến ngồi cạnh và hỏi: “Nguyện vọng của chú lúc này là gì? Kỹ sư Lễ trả lời rất nhanh cái điều mà anh đã ấp ủ bao nhiêu năm: “Dạ thưa, nguyện vọng cao nhất của cháu là được trở về Tổ quốc cống hiến hết năng lực và tinh thần ”

Những lần sau, hai Bác cháu nói chuyện với nhau về Chiến tranh thế giới thứ hai, Phạm Quang Lễ đã mạnh dạn thưa với Bác về những điều đã học được, những tài liệu đã thu thập được, và nguyện ước đã ấp ủ. Bác căn dặn anh phải giữ kín, để tránh phiền hà về sau.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa kể lại rằng: “Cuộc đàm phán Phông-ten-nơ-blo kéo dài, phía Pháp không chịu nhượng bộ. Các anh Tạ Quang Bửu, Phan Anh, thành viên phái đoàn Chính phủ ta, đã tranh thủ đi tiếp xúc với các nơi về những mặt công tác khác. Trung tuần tháng 7 năm 1946, ở Thụy Sĩ có Hội nghị khoa học thế giới, nhân dịp kỉ niệm hai trăm năm Hội Khoa học Tự nhiên Thụy Sĩ, có hàng trăm nhà khoa học nổi tiếng của nhiều nước tham gia. Được phép của đồng chí Phạm Văn Đồng, anh Tạ Quang Bửu, nhân danh Giáo sư vật lý Đại học Tổng hợp Hà Nội, và Tiến sĩ Bửu Hội đang nghiên cứu ở Trung tâm Khoa học Pa-ri, đại diện cho các nhà khoa học nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lần đầu tiên tham dự Hội nghị khoa học ở Thụy Sĩ. Chúng tôi, những tri thức Việt kiều cảm thấy vinh hạnh và tự hào. Nước Việt Nam vừa mới giành độc lập, đã cử hai nhà khoa học đi dự một hội nghị quốc tế lớn”.

Những lời tâm sự ấy trong hồi ký của Giáo sư Trần Đại Nghĩa cho chúng ta hiểu thêm giới trí thức Việt kiều ở Pháp ngày ấy, đã phấn chấn, sung sướng, và tự hào như thế nào về Tổ quốc Việt Nam thân yêu, vừa giành được độc lập.

Hội nghị khoa học tháng 7 năm 1946 ở Thụy Sĩ là hội nghị khoa học lớn nhất thế giới được tổ chức sau chiến tranh thế giới lần thứ 2. Giáo sư Tạ Quang Bửu kể lại rằng: Hội nghị và lễ kỉ niệm hai trăm năm Hội Khoa học tự nhiên Thụy Sĩ được tổ chức tại Đại học Bách khoa Zurich, nơi đã đào tạo ra Albert Einstein , ngọn tháp cao chót vót của vật lý học hiện đại. Ở đây

nhiều nhà bác học nổi tiếng thế giới được tặng Giải Nobel như Schrodinger, Paul Karrer... đã từng giảng dạy và nghiên cứu. Tiến sĩ Toán học Lê Văn Thiêm của Việt Nam cũng đã giảng dạy ở đại học này từ 1947.

Năm 1946 khi dự hội nghị khoa học quốc tế này ở Thụy Sĩ giáo sư Tạ Quang Bửu mới 36 tuổi. Hội nghị thực sự đã để lại trong ông nhiều kỉ niệm và ấn tượng sâu sắc. Đặc biệt những lần gặp gỡ và lắng nghe các nhà bác học đoạt Giải Nobel thuyết trình như Erwin Schrodinger, Karl von Frich, Paul Karrer đã có ảnh hưởng và thôi thúc giáo sư Bửu năm 1948 viết liền bốn cuốn sách xuất bản ở Việt Bắc. Đó là các cuốn: Nguyên tử - Hạt nhân - Vũ trụ tuyến, Sống, Vật lí Cường yếu, Thống kê thường thức. Những cuốn sách thực sự bổ ích, giúp cho giới trí thức ngày ấy mở rộng tầm hiểu biết về thành quả mới nhất của khoa học trong những năm 40 của thế kỉ 20.

Sau này, khi đảm nhiệm trọng trách Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Giáo sư Tạ Quang Bửu luôn chủ trương khuyến khích học sinh, sinh viên học ngoại ngữ và tạo điều kiện cho cán bộ khoa học trẻ được tham dự các hội nghị khoa học quốc tế để nâng tầm hiểu biết.

10

TẠM BIỆT PA-RI THEO BÁC HỒ TRỞ VỀ TỔ QUỐC

Hội nghị Phông-ten-nơ-blô (Fontainebleau) không thành, chính phủ Pháp không chịu công nhận nền độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Tình hình căng thẳng, chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Để tranh thủ thời gian quý báu cho nước nhà chuẩn bị kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với chính phủ Pháp Bản Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946.

Ngày 10 tháng 9 năm 1946, Bác Hồ gọi kỹ sư Phạm Quang Lễ đến và bảo rằng: “Hội nghị Phông-ten-nơ-blô không thành, Bác sắp về nước, chú chuẩn bị để vài ngày nữa chúng ta lên đường. Chú đã sẵn sàng chưa?” Giáo Trần Đại Nghĩa ghi nhớ mãi từng lời nói của Bác Hồ và ngày tháng không

quên đó. “Thưa Bác cháu đã sẵn sàng”. Anh sung sướng trả lời Bác. Từ ngày được tháp tùng Bác ở Pa-ri, chờ đợi ngày được bước theo Bác trở về phụng sự Tổ quốc, anh đã lo thu xếp tài liệu và những việc khác để được thuận lợi, sẵn sàng lên đường khi Bác gọi. Giáo sư tâm sự: “ Việc chuẩn bị của tôi lúc đó tương đối đơn giản. Tôi còn độc thân, chỉ cần viết một lá đơn xin thôi việc. Mọi việc thu xếp đều có người ở lại giúp đỡ. Tổ chức Hội Việt kiều yêu nước ở Pa-ri lúc bấy giờ khá mạnh và gắn bó với nhau...”.

Sau khi ký Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946, hai ngày sau Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định rời Pa-ri về nước. Chính phủ Pháp đã chuẩn bị một máy bay riêng và mời Người đáp máy bay về Hà Nội, nhưng Hồ Chủ tịch đã từ chối. Bác Hồ quyết định về nước trên chiến hạm Duy-ông Duyếc-vin (Dumont d’Urville) của hải quân Pháp.

Ngày 16 tháng 9 năm 1946, một chuyến tàu hỏa đặc biệt có hai toa hạng nhất đưa Bác Hồ và đoàn tùy tùng rời Pa-ri, đi xuôi về phía nam để đến hải cảng Tu-lông (Toulon), nơi có chiến hạm của Hải quân Pháp đang chờ đón phái đoàn.

Ra ga xe lửa tiễn Bác Hồ có các quan chức cao cấp trong chính phủ Pháp, đại diện Đảng Cộng sản Pháp, có cả vợ chồng Tổng bí thư Đảng Cộng sản Pháp Mô-rít Tô rê (Maurice Thorez), các vị trong Ban trị sự trung ương Hội và đông đảo bà con Việt kiều tại Pa-ri.

Trong hồi ký “Trở về với Tổ quốc kính yêu” viết vào tháng 5 năm 1993, Giáo sư Trần Đại Nghĩa nhớ lại: “Đoàn tùy tùng theo Bác Hồ về nước gồm 6 người: anh Đỗ Đình Thiện - Thư ký của Bác, đại tá cận vệ Vũ Đình Huỳnh, kỹ sư luyện kim Võ Quý Huân, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư mỏ Võ Đình Quỳnh và tôi, lúc ấy có tên là Phạm Quang Lễ. Anh Thiện và anh Huỳnh đi cùng Bác từ Hà Nội. Còn bốn người chúng tôi xem như Việt kiều về nước. Để tránh ồn ào, lưu luyến trên sân ga, mỗi người chúng tôi đều đã tổ chức chia tay bạn bè và người thân trước đó mấy ngày. Những lời gửi gắm, chúc nhau thân tình, trong đó có cả sự hẹn hò tải ngộ, lời hứa thông tin và giúp đỡ nhau khi cần thiết về vật chất, về tài liệu, nhằm phục vụ đất nước. Trong niềm hân hoan đón nhận một vinh dự, lòng tôi rộn lên một niềm vui, tự hào

pha lẫn nỗi buồn nhớ. ”

Bước vào tuổi 80, nghĩ về những ngày trước đây gần nửa thế kỷ, phải rời xa Pa-ri, ông tâm sự: “Hơn 11 năm gắn bó với thủ đô Pa-ri lộng lẫy, cùng thầy, cùng bạn, cùng đồng sự, chúng tôi đã cộng tác và chia sẻ biết bao điều ấm lạnh. Cảnh vật và lòng người Pa-ri đã in sâu vào tâm trí tôi nhiều hình ảnh, những kỷ niệm đáng nhớ. Những công trình kiến trúc đồ sộ, vừa hiện đại, vừa cổ kính mang nét đẹp truyền thống: Tháp Ep-phen (Eiffel) cao sừng sững, do một kỹ sư cùng tên thiết kế và thi công cuối thế kỷ 19, nào điện Ê-ly-dê (Elysée) tôn nghiêm, nhà thờ Đức bà Lelouvre xây dựng từ thế kỷ 13, được tiếp tục tôn tạo qua các triều đại vua chúa Pháp, nơi chiêm ngưỡng của những tâm hồn ngoan đạo, cùng các khách du lịch nước ngoài.

Thủ đô Pa-ri còn là trung tâm văn hóa, khoa học với nhiều trường đại học lớn quốc gia, một hệ thống thư viện sách báo nhiều thứ tiếng, có những người quản lý, trông coi rất cần mẫn, lịch sự, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của độc giả. Thời gian lưu sống ở Pa-ri, tôi luôn được sự đùm bọc và cung cấp các điều kiện để tiếp xúc với thế giới khoa học bên ngoài. Trên cương vị một kỹ sư trưởng, tôi có mức lương 5.500F/tháng, tương đương với 22 lạng vàng hiện nay, mức sống khá đầy đủ. Nhưng giờ đây tôi phải xa Pa-ri, chia tay với mọi người. Tôi đã trải qua một lần chia tay có cả niềm vui và nước mắt, khi từ giã mẹ, chị và người thân, rời xa Tổ quốc ra đi du học. Lần chia tay thứ hai này, tôi đã trưởng thành về nhiều mặt. ”

“Những ngày tiếp xúc với Bác Hồ ở Pa-ri, tôi luôn có những cảm giác lạ thường, một tiếng gọi thiêng liêng vừa gần, vừa xa, có cả ảo lẫn thực. Tiếng gọi từ một nơi xa xăm vạm vạm, và cũng rất gần gũi bên tai. Lời của Bác, hình ảnh và linh hồn Tổ quốc kính yêu. Tiếng gọi đó trùng với ước mơ và hoài bão tuổi trẻ của tôi lúc bấy giờ. ”

Bảy giờ sáng, đoàn tàu kéo còi, từ từ lăn bánh. Nhiều bà con Việt kiều rưng rưng nước mắt, tay vẫy cờ, hoa, tạm biệt Hồ Chủ tịch kính yêu và đoàn tùy tùng rời Pa-ri đi về phía nam nước Pháp. Phạm Quang Lễ trầm ngâm nhìn qua cửa sổ toa tàu, ngược mắt về hướng bắc, thủ đô Pa-ri khuất xa dần, xa dần trong màu nắng mùa thu nước Pháp.

Khi đến thành phố Li-ông (Lion), đoàn tàu dừng lại khá lâu. Mọi người xuống sân ga dạo chơi hoặc tranh thủ mua sắm vài thứ cần thiết. Trên toa tàu chỉ còn lại hai Bác cháu. Bác Hồ đến bên Phạm Quang Lễ và hỏi: “Chú Lễ không đi xuống dạo chơi à, đang suy nghĩ gì đó, nhớ nhà hay lưu luyến Pa-ri?” Lễ giật mình vì Bác đã đoán đúng tâm trạng của anh. Rồi Bác hỏi thăm anh về gia cảnh. Anh lễ phép trả lời:

- “Thưa Bác, cháu quê ở Vĩnh Long. Ba cháu trước đây dạy tiểu học ở quê, bị bệnh mất sớm. Khi cháu đi du học thì chị của cháu cũng mất, chỉ còn mẹ cháu nương thân với người cậu ruột. Từ chiến tranh thứ hai đến nay, cháu mất liên lạc với mẹ cháu, chẳng biết còn hay mất, trôi dạt ở đâu?”

- “Ba chú cũng làm thầy giáo à! Bác cũng có lúc đi dạy. Nay mai về nước chúng ta cũng phải tham gia làm thầy giáo. Người học rộng như chú phải dạy cho người đang còn trình độ thấp. Người biết, dạy cho người mù chữ. Ở trong nước hiện nay đang thực hiện như vậy”. Bác ngưng giây lát rồi nói tiếp: “Mấy chục năm cai trị, bọn Pháp, Nhật và vua quan phong kiến đã để lại cho đất nước ta nhiều thảm cảnh: Gần 2 triệu người chết đói đầu năm 1945, trẻ em bị thất học, bà con Nam Bộ giờ đây chưa được sống bình yên. Tổ quốc đang trải qua những khó khăn. Chẳng biết khi về nước chú có chịu đựng nổi không?”

- “Thưa Bác, cháu xin hứa sẽ chịu đựng mọi cực khổ ” tôi đáp lời Bác.

- “Hiện tại, ta chưa có nhiều kỹ sư, thợ giỏi, máy móc vật tư đều thiếu. Điều kiện làm việc còn khó khăn lắm. ”

- “Xin Bác yên tâm, cháu sẽ cùng mọi người cố gắng khắc phục để làm việc. Bản thân cháu cũng đã chuẩn bị trước một số tài liệu, mang theo hơn một tấn. ”

- “Tốt lắm, ở nhà rất cần những thứ đó ”. - Vừa nói, Bác nhìn thẳng vào đôi mắt tôi - “Nhưng cái quý nhất lại chứa đựng trong đầu của chú. Tổ quốc đang cần những khối óc và tài năng mới”.

Con tàu tiếp tục chuyển bánh về phía nam nước Pháp. Những giây phút

ngăn ngủi tiếp xúc với Bác đã làm cho tôi suy nghĩ và xúc động. Tuy có hoàn cảnh khác nhau nhưng nói đến cội nguồn dân tộc, mọi con người xa quê hương, ai cũng đều chứa đựng nỗi niềm mong ước góp phần bé nhỏ của mình cho đất nước, ít ra là cho những người thân gần nhất. Thời gian đầu của cuộc đời sinh viên, tôi cũng đã cố gắng tiết kiệm dành dụm, gửi tiền về giúp mẹ và chị. Chỉ đến khi có chiến tranh phải nhận lại phiếu "măng da" hoàn trả lại tiền, thật xót xa, không giúp được mẹ. Giờ đây niềm đau xót tăng lên gấp bội, gần hai triệu đồng bào chết đói, trẻ em thất học, quê hương miền Nam còn khói lửa chiến tranh. Nỗi bất hạnh của con người và bất công xã hội còn diễn ra trên đất nước thân yêu” (Trích hồi ký “Trở về Tổ quốc thân yêu” viết năm 1993 của Giáo sư Trần Đại Nghĩa).

11

CHUYẾN TÀU LỊCH SỬ VƯỢT TRÙNG DƯƠNG LỚP HỌC ĐẶC BIỆT TRONG LÒNG ĐỐI PHƯƠNG

Ngày 19 tháng 9 năm 1946, từ thành phố cảng Tu- lông (Toulon), Bác Hồ và đoàn tùy tùng đáp tàu thủy về nước. Chiếc chiến hạm Duy-mông Duyếc-vin (Dumont d'Urville) là một loại thông báo hạm của hải quân Pháp, có trang bị đại bác 155 ly, pháo phòng không, súng liên thanh, cùng với khoảng 150 sỹ quan và thủy thủ, do đại tá Pi-e Ô-nây (Pierre Oneil) chỉ huy. Phòng riêng của Bác và của đoàn tùy tùng được bố trí đầy đủ tiện nghi cho chuyến đi xa, dài ngày.

Đây là chuyến tàu vượt trùng dương, kéo dài hơn một tháng, từ bến cảng Tu-lông trên bờ biển Địa Trung Hải của nước Pháp đến cảng Hải Phòng trên bờ biển Đông của nước Việt Nam độc lập. Một chuyến đi lịch sử của vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã khắc sâu trong ký ức không thể phai mờ của các nhà trí thức Việt kiều theo Người trở về nước phụng sự Tổ quốc.

Giáo sư, viện sĩ Trần Đại Nghĩa đã kể lại khá tường tận trong hồi ký “Trở về Tổ quốc kính yêu”, viết tháng 5 năm 1993 tại Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc phần hồi ký này của giáo sư.

“Sự kiện hội nghị Phông-ten-nơ-blô thất bại ảnh hưởng đến mối quan hệ Việt

- Pháp. Nghe đâu, lúc đó ở trong nước đang rất căng thẳng. Khi đặt chân xuống tàu, tôi lo lắng một điều mà không dám nói ra: Cuộc viễn du dài ngày trên biển, nếu nửa đường xảy ra chiến tranh ở Việt Nam, thì cả đoàn rơi vào cảnh “cá chậu chim lồng”, đối phó ra sao, nhất là với Bác, hình ảnh và linh hồn của Cách mạng Việt Nam.

Nhưng Bác Hồ vẫn điềm nhiên, trầm tĩnh. Bác triệu tập chúng tôi lại, bàn việc sinh hoạt cho chuyến đi dài ngày: Từ việc nghỉ ngơi, đọc sách, sinh hoạt nội bộ mọi ngày ba lần, đến việc giữ gìn nếp sống trật tự, gọn gàng, thể hiện thái độ và phong cách đúng mực trong giao tiếp với các đối tượng.

Chiếc thông báo hạm tiến vào Địa Trung Hải, bỗng nhiên một hồi còi báo động gầm rú lên. Sàn tàu rung chuyển, các bước chân chạy rầm rập, sĩ quan binh lính tập hợp nhanh vào các vị trí. Tiếng sắt thép va chạm vào nhau, và hàng loạt đại bác, pháo, liên thanh thi nhau nổ đạn, hướng về mục tiêu các chùm bóng bay lơ lửng trên không trung, khói thuốc đạn mù mịt như đang xảy ra cuộc thủy chiến. Một số người trong chúng tôi hơi bàng hoàng. Cuộc tập trận diễn ra và kết thúc nhanh chóng. Bác Hồ ung dung hút thuốc lá, nhìn chúng tôi mỉm cười, nói: “Họ kiểm tra tinh thần của các chú đấy, các chú thấy thế nào?”

Tôi vốn ít nhiều đã tiếp xúc trong chiến tranh thế giới thứ hai, có làm quen và hiểu biết tính năng các loại vũ khí, chi e ngại sự náo động, ồn ào đó làm ảnh hưởng đến không khí yên tĩnh, nghỉ ngơi của Bác Hồ mà thôi, và mong muốn sớm chấm dứt tình trạng này.

“Việc làm của họ do một mệnh lệnh điều khiển từ xa”. Lời giải thích của Bác Hồ gợi cho chúng tôi liên hệ đến cái tên “thông báo hạm” với hệ thống thông tin mắc chằng chịt trên tàu.

Trong buổi sinh hoạt nội bộ, Bác đặt vấn đề và cùng chúng tôi trao đổi cách đối phó với thể chủ động, bình tĩnh, tránh nóng nảy, khiêu khích.

Ngày hôm sau, hai viên sỹ quan thiếu tá gặp tôi, ý muốn thăm dò thái độ của ta về cuộc tập trận của chung. Tôi bình thản nói: “Cuộc thao diễn rất

tuyệt vời, trật tự, triển khai nhanh, phối hợp nhịp nhàng. Tuy nhiên, các loại vũ khí chưa phải vào loại tối tân và hiện đại” Hai viên sĩ quan có vẻ bức tức, bảo :”Anh phải nói rõ hơn nhận xét này” tôi nói: “Nếu so sánh với các trang bị vũ khí trong thế chiến thứ hai, thì các loại sử dụng ở đây đã lạc hậu một bước, khó áp đảo được hỏa lực của đối phương”.

Tôi tiếp tục chứng minh bằng cách nêu lên các khí tài, trang bị của Mỹ, Anh, Đức, Nga Xô, kể cả Pháp mà tôi đã biết trong thế chiến thứ hai, so sánh các tính năng và khả năng hủy diệt của những loại này.

Hai viên sĩ quan ngạc nhiên, rồi trao đổi với nhau: “Tại sao tên này rành quá vậy? Phải chăng nó là tội phạm chiến tranh (Criminel de guerre), tay sai của Đức Quốc xã?”.

Tôi giải thích cho chúng rõ: “Các ông nhầm rồi: Tôi là người hậu cần của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đã từng đứng về phía Đồng Minh, lãnh đạo nhân dân Việt Nam, chiến đấu chống phát xít Nhật ở Đông Dương, Trong thế chiến thứ hai, Người đã ra lệnh cho quân đội Việt Nam giải thoát nhiều viên chức Pháp bị phát xít Nhật cầm tù. Các ông chưa hiểu rõ tất cả điều đó à?”

Câu hỏi sau cùng của tôi đặt hai viên sỹ quan vào tình trạng lúng túng, chúng có vẻ xuống thang, mất đi niềm kiêu hãnh ban đầu.

Từ những ngày chiến tranh Pháp - Đức, tôi hiểu rất rõ niềm kiêu hãnh của quân đội Pháp với chiến lũy Maginot hiểm trở, chạy dài dọc theo biên giới hai nước. Chúng chủ quan cho rằng, quân Đức muốn vượt qua chiến lũy phải phơi thây ở biên giới. Có ngờ đâu, quân Đức đã đi vòng nước Bỉ, thọc sâu vào phía bắc, quân Pháp đầu hàng nhanh chóng, nhục nhã.

Nếu tôi tấn công tiếp bằng những chi tiết này, chắc sẽ gây khó chịu, tự ái cho hai viên sĩ quan. Tôi sực nhớ lời dặn dò của Bác Hồ “tránh khiêu khích”, và nhận thấy cuộc đối thoại đã đủ liều lượng rồi.

Chúng tôi báo cáo với Bác mọi hoạt động và diễn biến trên tàu trong buổi sinh hoạt nội bộ hàng ngày. Bác tổng hợp, phân tích, và nhận xét: “Suy

cho cùng, tất cả sĩ quan, thủy thủ trên tàu đều bị cặp trên lừa dối, đó là những số phận đáng thương hơn là đáng trách, chúng ta cần vận động, giác ngộ họ một cách chân thành ”

Vài ngày sau đó, một cuộc tập trận nữa diễn ra, có tính chiếu lệ, rồi dẹp hẳn trong suốt chuyến đi.

Sự chỉ đạo sáng suốt và khôn khéo của Bác, cùng với cách vận dụng ứng xử của chúng tôi, có tác dụng như một bức thông điệp không lời vẫn gửi đến cơ quan đầu não ở Pa-ri, thông qua các phương tiện truyền tin của chính họ ”.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa viết tiếp: “Ba tháng lưu lại ở nước Pháp là ba tháng Bác Hồ làm công tác vận động quần chúng, kết hợp với việc chỉ đạo phái đoàn Chính phủ ta tại hội nghị Phông-ten-nơ-blô. Mọi người chúng tôi cũng là đối tượng quần chúng của Bác. Và giờ đây, Bác đòi hỏi chúng tôi phải phát huy ảnh hưởng, tác động vào hàng ngũ sĩ quan, binh lính trên tàu.

Nghệ thuật vận động quần chúng của Bác hoàn toàn tự nhiên, thoải mái, chân thành và sâu sắc. Bác không chỉ hướng dẫn, chỉ đạo mà còn tự trực tiếp làm nhiều việc có hiệu quả cao.

Theo nghi thức ngoại giao, viên đại tá thuyền trưởng giao nhiệm vụ cho viên quản trị trưởng, bố trí một hạ sĩ đặc trách chăm lo các sinh hoạt cho Bác Hồ. Nhưng Bác đã nói với họ rằng: “Chẳng có gì nhiều lắm đâu, tôi có thể tự giải quyết, khỏi phiền đến các ông”. Viên quản trị trưởng báo cáo lại với đại tá chỉ huy. Đại tá suy nghĩ và ra lệnh: “Dù sao cũng phải bố trí viên hạ sỹ lo giặt quần áo cho Ngài ấy, và luôn túc trực tại chỗ để có việc gì Ngài sai bảo là làm ngay

Viên hạ sỹ thường xuyên có mặt bên cạnh phòng của Bác, Những lúc rảnh rỗi, Bác trò chuyện với anh ta, hỏi thăm gia cảnh, cuộc sống và việc học hành. Bác tranh thủ giảng giải mở rộng tầm nhìn và sự hiểu biết cho viên hạ sỹ quan. Anh ta vô cùng cảm phục trước sự quan tâm của Bác. Có lần anh ta gặp tôi và tâm sự: “Các ông hạnh phúc quá, có một vị Quốc trưởng luôn sống bình dị, và giàu lòng nhân ái. Lạy chúa, xin chúa ban phúc cho Ngài,

cầu chúc Ngài và các ông gặp nhiều may mắn!”

Lòng nhân hậu của Bác Hồ, và sự kiên nhẫn thâm nhập vào quần chúng của chúng tôi, đã nhanh chóng chinh phục được thiện cảm của mọi người trên tàu, kể cả viên đại tá chỉ huy. Có lần, theo gợi ý của Bác, viên đại tá tổ chức các bữa ăn chung, gồm có Bác, đại tá thuyền trưởng và viên thuyền phó. Bữa ăn thường diễn ra rất thân mật, không phân định được ai là chủ, ai là khách. Các mẫu chuyện hấp dẫn của Bác luôn gợi lên những đối thoại sôi nổi, những chứng minh hùng hồn về sự gắn gũi giữa nền văn hóa lâu đời, truyền thống đấu tranh yêu nước của nhân dân Pháp với cuộc chiến đấu chính nghĩa sáng ngời của dân tộc Việt Nam. Bác còn nêu lên sự trùng hợp về đạo lý của phương Tây và phương Đông: "Đừng làm cho người khác cái điều mà ta không muốn người khác làm cho mình" (Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân) và liên hệ với câu phương ngôn Pháp: "ne faites pas à autrui ce que vous ne voulez pas qu'on fait à vous même"

Nghe đâu, sau này viên đại tá thuyền trưởng tìm cách từ chối nhiệm vụ chiến tranh ở Việt Nam, xin giải ngũ về làm một chân tại thư viện ở Pa-ri.

Mục đích và phong cách vận động quần chúng của Bác Hồ vô cùng trong sáng. Bác bảo tôi khi về nước phải khắc phục khó khăn, chịu đựng thiếu thốn để vì nghĩa lớn, trong lúc đó với cương vị nguyên thủ quốc gia, Bác vẫn sống bình dị, gắn gũi mọi người. Nói đi đôi với làm. Niềm tin và sức mạnh của quần chúng thật vô hạn, nhưng không bao giờ chấp nhận: "Hãy làm những gì tôi nói, đừng bắt chước cái tôi làm". Sự chuyển tiếp qua đấu tranh giải phóng sức sản xuất nhằm phục hưng đất nước, còn đòi hỏi nghiên cứu, vận dụng sáng tạo tư duy và phong cách của Bác Hồ về lòng yêu nước, sự gắn bó với quần chúng.

Bác Hồ về nước bằng đường thủy là dịp may hiếm có, thuận lợi cho tôi được đi theo, được sống gần người, một điều kiện và môi trường tốt để tôi được học tập, rèn luyện chuẩn bị đầy đủ hơn về kiến thức và kinh nghiệm, trước

khi bước vào cuộc đời mới.

Không có một bằng đại học, hay chứng chỉ nào có thể so sánh được với những điều tôi đã tiếp thu và tiếp nhận ở Bác trong thời gian ở Pa-ri, và đặc biệt hơn một tháng ở bên cạnh Người trên con tàu vượt trùng dương, trở về Tổ quốc. Tôi xem như đã trải qua một khóa huấn luyện đặc biệt, một lớp học có nhiều môn khoa học khác nhau, mà chỉ có một người thầy duy nhất. Lời của Bác thật sự ngắn gọn, ít lời nhiều ý, có sức truyền cảm mạnh, lý luận gắn liền với thực tiễn, cùng với tấm gương sáng của Bác, một con người mẫu mực về đạo đức và tài năng lỗi lạc.

Nội dung từng buổi học tập ở trên con tàu rất sinh động, những vấn đề đặt ra trước mắt, nhưng đã được Bác chắt lọc tổng kết từ những tinh hoa truyền thống của dân tộc, những đạo lý, chân lý xưa và nay, cả phương Đông lẫn phương Tây, một phương pháp luận khoa học chứa đựng các đặc tính trong sáng và có hệ thống. Đối với những người trí thức lúc đó, Bác luôn biểu lộ một nhãn quan rộng mở, nghiêm túc nhưng không định kiến, hẹp hòi. Người thu phục tất cả niềm tin; và sự tin cậy chân thành của Bác đã được nhân lên gấp bội. Ngoài những buổi sinh hoạt, học tập định kỳ hàng ngày, Bác còn tranh thủ gặp riêng từng người, thân tình trao đổi, đi sâu vào tâm tư, hoàn cảnh riêng biệt, như sự chăm sóc ân cần của một người cha với đứa con thân thương.

Tôi mồ côi cha từ thuở bé, sớm xa mẹ, xa quê hương, khoảng trống vắng tình thương tưởng không gì bù đắp nổi. Lòng nhân hậu và sự ưu ái của Bác đã đem đến cho tôi niềm an ủi lớn. Người vừa là người cha, người thầy, và đích thực là lãnh tụ tối cao, một thần tượng của đời tôi. Trong những ngày ở cùng Bác trên con tàu, tôi có một cảm giác mới lạ, như đang sống trong một quốc gia thu nhỏ; Bác là nguyên thủ quốc gia, còn sáu tùy tùng là đại diện của ba miền đất nước: anh Đỗ Đình Thiện, anh Vũ Đình Huỳnh, anh Trần Hữu Tước ở Bắc Bộ, anh Võ Quý Huân, anh Võ Đình Quỳnh ở Trung Bộ, và tôi Phạm Quang Lễ ở Nam Bộ. Tất cả mọi người hướng về với đại gia đình dân tộc Việt Nam. ”

Đó là những lời tâm huyết của Giáo sư, Viện sĩ Anh hùng Trần Đại Nghĩa, hồi tưởng, ghi nhớ lại những cảm xúc về lớp học đặc biệt, và những

sự việc xảy ra trên chuyến tàu lịch sử vượt trùng dương, vào mùa thu năm 1946.

Trong hồi ký, Giáo sư, Bác sĩ Trần Hữu Tước đã nhớ lại như in kỷ niệm sâu sắc về lớp học đặc biệt đó:

“Lớp chỉ có sáu học viên là những trí thức trẻ, tuổi ngoài ba mươi, và giảng viên duy nhất là Bác Hồ. Hàng ngày ba buổi: sáng, chiều, tối, tất cả quây quần bên Bác để trò chuyện, nghe radio, và trao đổi những vấn đề chính trị, thời sự hoặc những chuyên đề cần cho người cách mạng do Bác nêu lên như: Người cách mạng với công tác vận động quần chúng; nêu cao tinh thần ái quốc. Bài học về vận động quần chúng được Bác minh chứng bằng cách đem thực hành ngay với các sĩ quan, binh lính, thủy thủ người Pháp trên tàu. Lời nói, thái độ, cử chỉ, việc làm của Bác đã có sức thuyết phục, cảm hóa họ đến lạ lùng, điều đó khiến các học viên lớp học đều khắc phục và làm theo gương Bác ”

Trong hồi ký viết năm 1993 Giáo sư Trần Đại Nghĩa đã nhắc tới Bác sĩ Trần Hữu Tước: “Đã gần 47 năm trôi qua, đất nước đã yên bình, độc lập và thống nhất. Tôi còn một điều phải suy nghĩ về người bạn cùng đi lúc đó, anh Trần Hữu Tước. Là Bác sỹ, anh chỉ có nhiệm vụ đi theo chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho Bác Hồ. Tại Pa-ri anh đã có một cơ ngơi bất động sản và người yêu sắp cưới, về Hà Nội, lẽ ra anh đáp máy bay trở lại Pa-ri. Nhưng anh lặng lẽ từ chối, và đã cùng chúng tôi vào chiến khu làm nhiệm vụ người thầy thuốc. Anh đã chịu ảnh hưởng về sự dạy dỗ của Bác Hồ, hay bị cuốn hút bởi không khí sôi động của toàn dân trong những ngày khẩn trương toàn quốc kháng chiến: Tôi chưa có dịp tâm sự với anh điều này, thì anh Trần Hữu Tước đã qua đời ở Hà Nội cách đây mấy năm rồi. Tôi suy đoán, có lẽ anh chịu ảnh hưởng cả hai: Vì Bác và vì cả nước! ”

Nhớ lại một buổi chiều thu năm 1968, sau giờ làm việc, trời đổ mưa, Giáo sư Trần Đại Nghĩa chưa về, còn ngồi trầm ngâm nhìn ra hàng cây dưới làn mưa rơi. Tôi tranh thủ hỏi chuyện về những ngày trên con tàu vượt trùng dương ngày ấy. Giáo sư nói với tôi: “Nhanh quá, đã hơn hai mươi năm rồi, trong bốn trí thức theo Bác về nước năm ấy, anh Võ Quý Huân đã vĩnh viễn ra đi, vừa tròn một năm, khi mới hơn năm mươi lăm tuổi đời, thật là xót xa!

Ngày ấy, chúng tôi còn độc thân, riêng anh Võ Quý Huân đã có gia đình. Vợ anh là anh tiến sĩ ngôn ngữ người Pháp gốc Nga, và một cháu gái tên là Việt Nga mới hơn hai tuổi. Anh em chúng tôi rất quý mến và cảm phục anh Huân. Chắc anh đã trải qua những giờ phút đắn đo, cân nhắc, phải xa vợ trẻ, con thơ, thật không dễ. Cuối cùng anh Võ Quý Huân đã quyết định về nước theo tiếng gọi của Tổ quốc, bởi con tim anh đã nặng tình non nước. Tôi nhớ mãi anh, một kỹ sư tài năng, giàu tình cảm, sống sôi nổi, nhiệt tình. Anh còn là một nhiếp ảnh gia, một nhà quay phim tâm huyết, đã để lại những thước phim lịch sử quý báu ghi nhớ hình ảnh Bác Hồ và đoàn chính phủ ta ở Pa-ri những ngày thu năm 1946. Anh ra đi quá sớm, thật là đau xót!”

Đọc những dòng hồi ký, nhớ những lời kể chuyện của Giáo sư Trần Đại Nghĩa, tôi thật sự xúc động trước tình cảm thân thiết chân thành của ông và các bạn, những trí thức Việt kiều cùng chí hướng, được Bác Hồ lựa chọn và rèn luyện, đã vững bước theo Bác trên con đường phụng sự Tổ quốc.

Trên chuyến tàu lịch sử vượt trùng dương ấy hơn một tháng được ở bên cạnh Bác Hồ, được tham gia một lớp học đặc biệt do Bác trực tiếp giảng dạy, đã để lại những kỷ niệm sâu đậm trong ký ức của những trí thức Việt kiều. Đó là một lớp huấn luyện chính trị hiếm hoi, có một không hai, ngay trong lòng đối phương. Một lớp huấn luyện không có chương trình định trước, không có tài liệu tham khảo, chỉ có ý tưởng và tri thức uyên thâm của Người Thầy Trí Tuệ, cùng niềm say sưa của những học viên là những trí thức giàu lòng yêu nước.

Thành quả to lớn của lớp học đặc biệt đó chính là sự trưởng thành của các học viên trí thức, đã vững vàng bước vào cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, vượt qua biết bao khó khăn gian khổ, cống hiến tinh thần và trí tuệ cho quê hương, đất nước, được Đảng và Nhà nước vinh danh Anh hùng lao động, và tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Các ông đã sống và làm việc thật xứng đáng với niềm tin yêu của Bác Hồ. Tên tuổi Giáo sư Trần Đại Nghĩa, Giáo sư Trần Hữu Tước, Nhà khoa học, Nhà giáo Võ Quý Huân mãi là niềm tự hào của Giới Trí thức Cách mạng Việt Nam.

BÁC HỒ GIAO TRỌNG TRÁCH VÀ ĐẶT TÊN TRẦN ĐẠI NGHĨA

Ngày 20 tháng 10 năm 1946 con tàu cập bến cảng Hải Phòng. Bác Hồ và đoàn tùy tùng về đến quê hương đất nước thân yêu, sau một chuyến viễn du lịch sử hơn một tháng trời lênh đênh trên sóng đại dương. Các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp cùng hàng ngàn đồng bào ta và các chiến sĩ Vệ quốc đoàn, Công an cách mạng vui mừng chào đón Bác Hồ và các thành viên an toàn trở về Tổ quốc.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa nhớ lại: “Cuộc đón tiếp có cả phía Pháp, có Đoàn chính phủ ta do đồng chí Phạm Văn Đồng phụ trách cũng đã từ Pa-ri trở về. Khi chúng tôi rời Pa-ri, Đoàn chính phủ còn ở lại, sau đó về bằng máy bay, nên đã kịp thông báo trước để ở nhà biết hành trình về nước của Bác Hồ. Anh Võ Nguyên Giáp, vị Tổng Tư lệnh quân đội, chỉ hơn tôi hai tuổi, ôm lấy tôi và nói: “Ở nhà nghe tin Anh về với Bác mừng lắm!”. Tôi cảm động trong vòng tay Anh: “Cảm ơn Anh, tôi mới về nước, chưa làm được gì, các Anh ở nhà chắc vất vả lắm!”

Trong cuộc đời của mình, Giáo sư Trần Đại Nghĩa không bao giờ quên ngày 20 tháng 10 năm 1946. Đó là ngày lần đầu tiên, người con Vĩnh Long - Nam Bộ, kỹ sư Phạm Quang Lễ đặt chân lên đất Bắc, ngày trở về Tổ quốc thân yêu của đứa con, sau hơn chục năm trời du học ở Pa-ri.

Về đến Hà Nội, các trí thức Việt kiều, sau một tuần nghỉ ngơi, thăm Thủ đô bao năm mong đợi, đã được phân công vào các công việc phù hợp. Kỹ sư Phạm Quang Lễ được phân công về Cục Quân giới, Bộ Quốc phòng. Đầu tháng 11 năm 1946 anh đã có mặt tại xưởng Giang Tiên ở Thái Nguyên. Cùng đi có đồng chí Nguyễn Duy Thái, phụ trách Nha Giám đốc binh công xưởng (sau này là Thiếu tướng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật Bộ Quốc phòng) và đồng chí Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Đây là một xưởng nhỏ, có 3 máy tiện và 15 công nhân, do anh Hoàng Phúc phụ trách. Kỹ sư đã bắt tay ngay vào việc nghiên cứu và chế thử súng đạn ba đô ca.

Trước đó, đồng chí Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng đã đưa

về đây hai quả đạn và một khẩu súng ba đô ca của Mỹ, để anh em nghiên cứu chế tạo. Đại tá Nguyễn Văn Thu, một trong những học viên của lớp học vũ khí đầu tiên ở Ứng Hòa đầu năm 1947, sau này là Viện trưởng Viện Công nghệ, Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng cho biết: “Người đầu tiên cưa cắt loại vũ khí này để lấy mẫu là anh Hoàng Phúc, lúc đó là Trưởng ty Quân giới Liên khu I, đóng ở Giang Tiên, Thái Nguyên. Nhưng khi chế tạo và bắn thử thì đạn không nổ hoặc không tới đích”. Đây là loại đạn còn rất mới lạ, anh em chưa am hiểu, thì may mắn có chuyên gia từ Pháp về.

Phạm Quang Lễ đã cùng anh em tháo đạn ra nghiên cứu. Khó khăn nhất là phần thuốc, cả thuốc nổ đầu đạn và thuốc đẩy của hỏa tiễn, ta đều không có. Ta chỉ có loại thuốc nổ đạn đại bác của Pháp, nhưng hình dạng và thành phần không giống ba đô ca. Hơn một tuần tìm hiểu nghiên cứu, tìm ra phần lý thuyết, từ đó thiết kế chế thử loại thuốc đẩy hình ống cho hỏa tiễn ba đô ca, anh đã thử nghiệm loạt đầu có kết quả. Con đường chế tạo ba đô ca đã được anh mở ra.

Sau ba tuần, Phạm Quang Lễ đã cùng anh em công nhân chế tạo được hai khẩu súng và sáu quả đạn. Xưởng đã tổ chức bắn thử. Khi bắn, đạn đi rất tốt, trúng đích, nổ to, nhưng độ xuyên thủng không đạt yêu cầu như đạn Mỹ. Điều này không làm anh lo lắng, bởi có thể do sai sót kỹ thuật trong quá trình gia công. Anh đang cùng anh em tháo đạn để kiểm tra, thì cuối tháng 1/1946 nhận được lệnh trở về Hà Nội gặp Bác Hồ.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa hồi tưởng lại: “Sáng ngày 5 tháng 12 năm 1946, một ngày lịch sử mà tôi ghi nhớ mãi, đúng hai tuần trước khi cuộc Toàn quốc Kháng chiến bùng nổ, Bác Hồ gọi tôi đến Bắc Bộ Phủ. Đúng bảy giờ sáng tôi có mặt. Cũng giống như ngày nào ở thành phố Li-ông, chỉ có Bác và tôi. Bác bảo tôi: “Kháng chiến toàn quốc sắp tới nơi, Bác giao cho chú nhiệm vụ Cục trưởng Cục Quân giới. Chú lo vũ khí cho bộ đội. Đây là việc đại nghĩa, vì thế, Bác đặt tên chú là Trần Đại Nghĩa. Đây là bí danh từ nay trở đi của chú, để giữ bí mật và cũng là giữ an toàn cho bà con thân thuộc của chú ở trong miền Nam. Bác tin chắc chú sẽ làm tròn nhiệm vụ”. Và Bác căn dặn thêm “Chiến tranh của chúng ta là chiến tranh nhân dân, chú vừa phải lo vũ khí cho bộ đội chính quy, vừa phải lo cho dân quân du kích. Phải giúp đỡ tạo điều kiện cho nhân dân tự làm ra vũ khí tại chỗ như mìn, lựu đạn... để đánh giặc,

như kinh nghiệm Chiến tranh thế giới lần thứ hai mà chú đã biết. Chiến tranh sẽ qua ba giai đoạn, phải đi trước, chuẩn bị vũ khí cho từng giai đoạn. Phải mở lớp đào tạo về vũ khí và chuyên môn cho anh em...”

Như vậy, kỹ sư Phạm Quang Lễ đã mang một họ tên mới là Trần Đại Nghĩa kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1946. Tên khai sinh Phạm Quang Lễ, do cha mẹ đặt, chỉ còn ở trong lý lịch cán bộ, được giữ kín suốt hai cuộc kháng chiến, cho đến ngày đất nước thống nhất. Đối với ông, họ tên do Bác Hồ đặt có ý nghĩa lịch sử sâu sắc, không chỉ cho bản thân ông, mà cho con cháu mãi mãi về sau. Vì vậy, tất cả những người con của ông đều mang dòng họ Trần: Trần Dũng Trí; Trần Dũng Triệu, Trần Dũng Trình, Trần Dũng Trọng.

Trong những năm đầu đầy khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Cục trưởng Trần Đại Nghĩa đã phối hợp chặt chẽ với các đồng chí Cục phó: Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Duy Thái xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng lực lượng ban đầu của Cục Quân giới. Đồng chí Nguyễn Ngọc Xuân - Bí thư Đảng ủy phụ trách Nha Mật dịch và Văn phòng Cục. Đồng chí Nguyễn Duy Thái phụ trách Nha Giám đốc Binh Công xưởng. Cục trưởng Trần Đại Nghĩa kiêm Giám đốc Nha Nghiên cứu Kỹ thuật. Ba đồng chí là ba trụ cột, ba cây Đại thụ của Quân giới Việt Nam những năm đầu kháng chiến.

Cục trưởng Trần Đại Nghĩa đã thực hiện xuất sắc trọng trách Bác Hồ giao cho “lo vũ khí cho bộ đội...” và bản thân ông đã cùng cán bộ, công nhân quân giới chế tạo thành công nhiều loại vũ khí, góp phần quan trọng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Ông đã cống hiến tinh thần và trí tuệ để chế tạo vũ khí chống giặc ngoại xâm, xây dựng ngành Quân giới Việt Nam, trọn đời hy sinh vì sự nghiệp thiêng liêng của Tổ quốc, thật xứng với họ tên Bác Hồ đã đặt cho ông: Trần Đại Nghĩa.

PHÁP

SẢN XUẤT HÀNG LOẠT BA DÔ CA:

Trước ngày toàn quốc kháng chiến, Cục Quân giới đóng ở Hà Nội, sau đó chuyển về Bình Đà, rồi ứng Hòa (Hà Đông cũ - nay thuộc Hà Nội). Tình hình rất cấp bách, giặc Pháp thường xuyên xuyên khiêu khích, kháng chiến sắp bùng nổ. Quân dân thủ đô quyết tâm tìm chân thực dân Pháp ở Hà Nội, để có thêm thời gian chuẩn bị hậu phương cho cuộc kháng chiến trường kỳ. Lãnh đạo Cục Quân giới vừa chỉ đạo các nơi khẩn trương vận chuyển hàng vạn tấn vật tư, máy móc thiết bị lên chiến khu, để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của các binh công xưởng kháng chiến, vừa chỉ đạo việc chế tạo vũ khí. Một vấn đề lớn đặt ra, phải tìm phương án đánh xe tăng, xe bọc thép, một lợi thế của giặc Pháp lúc ấy đang uy hiếp chúng ta.

Vấn đề chế tạo vũ khí chống xe tăng, chống xe bọc thép của giặc đã được Bác Hồ đặt ra từ đầu, ngay sau khi thành lập Cục Quân giới ngày 15 tháng 9 năm 1945. Bác đã nói rằng: Đây là lợi thế về vũ khí của quân Pháp trên chiến trường, sẽ gây khó khăn cho bộ đội ta. Vì vậy, khi được phía Đồng Minh tặng mấy quả đạn và súng badôca chống tăng của Mỹ, Bác đã yêu cầu đồng chí Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng chuyển ngay cho xưởng Quân giới Giang Tiên để nghiên cứu chế tạo. Bác biết đây là vấn đề kỹ thuật khá phức tạp, cần có chuyên gia am hiểu, nên Bác đã chọn kỹ sư Phạm Quang Lễ - Trần Đại Nghĩa trực tiếp chăm lo công việc này.

Về lâu dài, ta phải chế tạo vũ khí chống tăng, cấp bách trước mắt, Cục Quân giới triển khai hai phương án chính. Một là, sử dụng chai xăng “Mô-Lô-Tốp”, một kinh nghiệm của Chiến tranh thế giới thứ hai. Hai là, sử dụng “bom ba càng” một loại vũ khí dùng cho “cảm tử quân”

Chai xăng “Mô-Lô-Tốp” (Tên của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô ngày ấy) là loại vũ khí thô sơ của dân quân, du kích dùng để đánh xe tăng, gồm có một chai lớn đựng xăng và cờ - rếp (crêpe). Khi ném chai từ trên cao vào xe tăng, chai vỡ, xăng và cờ rếp bốc cháy bám trên xe tăng, nóng quá tên lái xe tăng không chịu nổi phải vội nhảy ra ngoài sẽ bị chiến sĩ ta tiêu diệt.

Cục Quân giới đã hướng dẫn để dân quân, du kích các nơi tự chế tạo. Những người dân ở phố Hàng Da, phố Hà Trung, quận Hoàn Kiếm, nơi chuyên làm giày dép, sẵn sàng đem xăng và cờ rếp ủng hộ cho quân giới để chế tạo chai cháy. Chỉ mấy ngày trước khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, hàng trăm chai cháy “Mô Lô Tốp” đã được pha chế, sẵn sàng đưa ra trận địa, và đã góp phần quan trọng trong 60 ngày đêm quân dân Thủ đô kìm chân giặc Pháp ở nội thành Hà Nội.

Bom ba càng là loại đạn cỡ lớn, chế tạo theo nguyên lý đạn lõm, có cán tre dài hơn hai mét, đầu quả đạn có ba cái càng để cắm vào thành xe tăng. Loại này ta thu được của Nhật. Quân giới Hà Nội đã luyện tập cho các chiến sĩ vệ quốc đoàn thao tác, sao cho vừa đúng kỹ thuật để chiến đấu có hiệu quả, vừa nhanh nhẹn, khôn khéo nhằm giảm bớt thương vong. Chiến công dũng cảm của các chiến sĩ vệ quốc, sử dụng bom ba càng đánh xe tăng giặc Pháp trên đường phố Hà Nội là hình ảnh sáng ngời tinh thần “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh” của nhân dân thủ đô.

Về ứng Hòa, Cục trưởng Trần Đại Nghĩa tiếp tục việc nghiên cứu chế tạo badôca, đã được khởi đầu từ Xưởng Giang Tiên. Ông đã giành thời gian rà soát, tính toán lại các thông số kỹ thuật. Như trên đã nói, khó khăn lớn nhất của việc chế tạo badôca là phần thuốc nổ đầu đạn và thuốc đẩy hỏa tiễn. Thành phần và hình dạng loại thuốc nổ mà ta đang có, khác xa với badôca Mỹ. Do đó, kỹ sư Nghĩa đã phải phân tích tính toán, trên cơ sở loại thuốc nổ ta có.

Từ những kiến thức thu nhận được qua các tài liệu mật ở nước ngoài, với trình độ cử nhân toán cao cấp, kỹ sư Nghĩa đã dựng lại hệ thống phương trình mô tả các hiện tượng xảy ra trong nòng súng, bên trong buồng đốt, làm cho đạn được phóng đi, mô tả ảnh hưởng của các yếu tố đến chuyển động của viên đạn.

Ngày ấy chưa có máy tính như ngày nay, mà phải tính tích phân hệ phương trình ấy bằng phương pháp thủ công. Ông đã dùng phép phân tích gần đúng để rút ra các công thức tính toán cho thuật phóng và chỉ ra cách vận dụng thực tế vào tính toán badôca, khi dùng thuốc phóng khác với thuốc của

Mỹ.

Giáo sư, Viện sĩ Nguyễn Văn Đạo cho biết: “Ngày nay, so sánh các phương pháp tính hiện đại với phương pháp tính của anh Nghĩa, sự sai khác là không đáng kể. Bộ môn thuật phóng trường Đại học Bau-man (Liên Bang Nga) ngạc nhiên nhận xét rằng: Không ngờ, Việt Nam ở trong rừng sâu ngày ấy đã tự tạo cho mình những vũ khí “Không cổ điển” trên cơ sở lý luận vững chắc, và mang tính chất hiện đại” (Nguyễn Văn Đạo- “Viện sĩ Trần Đại Nghĩa” - NXB Trẻ TP.HCM-trang 18).

Tiếp đó, ông tháo đạn badôca đã chế tạo ở Giang Tiên-Thái Nguyên để kiểm tra và phát hiện ra sai sót kỹ thuật khi gia công độ dày chóp nón đầu đạn. Ông đã cho gia công lại chóp nón trên máy dập, đảm bảo độ dày khoảng một milimet rưỡi. Rồi đưa đi bắn thử, kết quả đạt yêu cầu, tương đương tính năng đạn badôca của Mỹ. Từ kết quả này, kỹ sư Trần Đại Nghĩa đã hướng dẫn chi tiết cho tổ kỹ thuật do đồng chí Phạm Văn Gián phụ trách để tiếp tục gia công chế thử badôca, lúc này để giữ bí mật đã được kí hiệu là B60(đường kính đầu đạn 60mm). Mỗi lần bắn thử badôca ở ứng Hòa, bên cạnh Cục trưởng Trần Đại Nghĩa có Cục phó Nguyễn Ngọc Xuân và các học viên lớp học vũ khí đầu tiên.

Thật là một niềm vui bất ngờ, giữa tháng tư năm 2013 tác giả được gặp người chiến sĩ quân giới đã bắn thử badôca ở ứng Hòa năm 1947, cách đây hơn 66 năm. Ông là Nguyễn Văn Sinh, sinh năm 1928, quê ở Ứng Hòa, năm nay vừa tròn 85 tuổi. Hôm ấy ở Hà Nội, tôi may mắn được cùng các ông Nguyễn Văn Thu và Hồ Thanh Kha đi theo đoàn quay phim của Đài Truyền hình Việt Nam VTV2 về thăm Ứng Hòa, nơi Giáo sư Trần Đại Nghĩa mở lớp học vũ khí đầu tiên. Ông Nguyễn Văn Thu là học viên lớp học đầu tiên ấy, năm nay đã trên 86 tuổi và ông Hồ Thanh Kha là cán bộ Nha Nghiên cứu Kỹ thuật cũng đã 84 tuổi. Thật là mừng các ông còn khỏe mạnh để về thăm lớp học xưa ở Đền Khánh Hòa Linh Từ Bản Phủ và gặp lại người bạn quân giới Nguyễn Văn Sinh để xem thao tác lại các tư thế bắn badôca ngày ấy. Các ông sung sướng kể cho nhau nghe những kỉ niệm xưa của một thời trai trẻ những ngày đầu kháng chiến.

Sau khi chế thử thành công ở ứng Hòa, kỹ sư Trần Đại Nghĩa đã cùng

anh em đồng nghiệp tu sửa, hoàn chỉnh bản vẽ chi tiết và bản hướng dẫn chế tạo badôca (B60) để chuyển đến các xưởng quân giới ở Việt Bắc triển khai sản xuất.

Từ giữa tháng 12 năm 1946, đồng chí Lê Đình Tạo (về sau là Cục trưởng Cục Quân khí) được lệnh của Bộ Quốc phòng, mang bản vẽ vào nhà máy xe lửa Trường Thi ở Vinh - Nghệ An, để tổ chức chế tạo hàng loạt đạn badôca bởi vì ở đây có đầy đủ máy móc thiết bị và nguồn vật tư cần thiết và là vùng không có chiến sự. Đến tháng 3 năm 1947, những quả đạn badôca đầu tiên sản xuất ở Vinh và Việt Bắc đã được đưa ra bắn thực nghiệm. Nhưng kết quả lúc đầu chưa tốt, có mấy quả đạn đã nổ cướp, vài đồng chí đã hy sinh anh dũng khi bắn thử ở chợ Bến và Vinh. Ở chợ Bến, đồng chí Ngọc và đồng chí Hiệp hi sinh khi quả đạn thứ hai nổ cướp. Còn ở Vinh, đồng chí Lê Đình Dụ, em trai của đồng chí Lê Đình Tạo đã hi sinh khi quả đạn đầu tiên bị nổ cướp đồng chí Phạm Mĩ Vinh, Phó ty Quân giới khu 4 đứng sau bị thương nặng.

Cục trưởng Trần Đại Nghĩa đã chỉ đạo Nha Nghiên cứu Kỹ thuật, phối hợp cùng Nha Giám đốc Binh công xưởng rà soát nguyên nhân cụ thể từng khâu, cả phần thiết kế và công nghệ chế tạo. Cuối cùng đã hoàn chỉnh, sửa chữa các sai sót trong công nghệ chế tạo, sử dụng đúng vật liệu. Những lần bắn thử sau này đảm bảo tính năng và độ an toàn.

Một khó khăn lớn trong công việc chế tạo hàng loạt badôca là vấn đề vật tư, nguyên vật liệu, về thuốc nổ ta có một kho lớn đạn đại bác của hải quân Pháp mà ta thu được, trong đó có hàng trăm quả đạn cỡ lớn, mỗi quả chứa khoảng 200kg thuốc nổ mạnh. Đó là nguồn nguyên liệu quan trọng cho badôca. Riêng về sắt thép ở các xưởng dần cạn kiệt, phải giải quyết bằng cách nào?

Kỹ sư Trần Đại Nghĩa ghi nhớ lời dạy của Bác Hồ phải dựa vào quần chúng: “Để trăm lần, không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, vấn đề được đưa ra bàn bạc, thảo luận trong anh em cán bộ, công nhân các binh công xưởng, về sắt thép, nguồn dồi dào nhất là đường ray xe lửa, có hàng ngàn kilômét đường ray rải khắp nơi, nhưng làm sao sử dụng. Đây là loại thép tốt nhưng rất cứng. May sao, cùng đi với Cục trưởng lên Tuyên

Quang, giữa năm 1947 có đồng chí Đào Văn Lý là quản đốc xưởng rèn, một thợ rèn bậc cao, trưởng thành từ một gia đình thợ rèn có truyền thống. Theo yêu cầu của Cục trưởng, đồng chí Lý đã mời những thợ rèn giỏi từ khu Ba, khu Bốn về Việt Bắc để cùng nhau tìm cách giải quyết. Với một lực lượng công nhân kỹ thuật khá lớn, horn ba tháng vất vả lao động, vấn đề vật liệu sắt thép được giải quyết. Giáo sư Trần Đại Nghĩa nói: “Chính nhờ vậy mà chúng ta đã thành công, tận dụng được số lượng lớn đường ray, nên đã sản xuất được hàng loạt súng đạn badôca, và các vũ khí khác, đáp ứng yêu cầu chiến đấu của các chiến dịch sau này”.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa nhớ lại: "Đến tháng 4 năm 1947, đạn ba đô ca mới thật ổn định và đi vào sản xuất hàng loạt, gửi các chiến trường.

Bộ đội ta không chỉ dùng ba đô ca để bắn xe tăng và xe thiết giáp mà còn dùng cho năm, sáu công việc khác nhau: Ba đô ca bắn ổ súng máy của địch, bắn lô cốt cố thủ, bắn xe cơ giới, bắn tàu chiến, tàu tuần tiễu đi gần bờ sông và bắn cả tập bộ binh khi chúng tập trung đông. Nhiều đoàn cơ giới của địch đã bị ba đô ca tiêu diệt trên đường số 4. Trong chiến dịch Việt Bắc - Thu Đông năm 1947, có một toán lính địch phục kích ở bến Bình Ca (Tuyên Quang) bên một bờ đá, chiến sĩ ba đô ca của ta bắn vào bờ đá, đạn nổ tiêu diệt gọn toán lính ”.

Thực hiện huấn lệnh “luyện quân lập công” của Bộ Tổng Tư lệnh, từ cuối năm 1947 việc luyện tập bắn badôca vào mục tiêu trên bộ và trên sông đã được bộ đội ta đưa vào chương trình huấn luyện, và đã xuất hiện những tấm gương sử dụng thành thạo badôca, trong số đó có đồng chí Lã Viết Lâm quê ở xã Khánh Cư, huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình là một tấm gương sáng. Tại Đại hội liên quân Liên khu 3 mùa hè năm 1948, đồng chí Lã Viết Lâm chỉ huy tiểu đội badôca Ninh Bình đã thi đấu và giành giải nhất, được Đại hội tặng danh hiệu “Vua badôca”.

Sau nhiều ngày nghiên cứu quy luật hoạt động của tàu chiến địch trên dòng sông Đáy, bộ đội ta đã tổ chức mai phục ở bến đò Tứ Mỹ phía Ý Yên, Nam Định. Đồng chí Lã Viết Lâm chiến đấu dũng cảm mưu trí, trực tiếp dùng badôca bắn trúng đích , làm tàu chiến giặc Pháp bốc cháy dữ dội. Quân Pháp hoảng loạn, bắn trả xối xả, không may đồng chí Lã Viết Lâm trúng đạn

của giặc và anh dũng hi sinh (Trích “Ninh Bình Lịch Sử Kháng Chiến Chống Thực Dân Pháp 1945-1954” do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Ninh Bình xuất bản năm 1995, trang 49 và 62). Tác giả chân thành cảm ơn đồng chí Nguyễn Xuân Khang, Giám đốc Bảo tàng Ninh Bình đã kịp thời cung cấp tư liệu quý này.

Khi viết về chiến công badôca, có một chuyện thật bất ngờ và cũng đầy xúc cảm. Tôi có một người bạn ở ngành Dầu khí quen thân cũng đã trên hai mươi năm nay, đó là anh Lã Xuân Thành, trẻ hơn tôi chục tuổi. Vui xuân Quý Tỵ 2013 ở thành phố biển Vũng Tàu tình cờ gặp lại và lần đầu tôi được biết anh là con của Liệt sĩ “Vua badôca”

Lã Viết Lâm. Thật cảm động nghe anh Thành kể rằng bố anh đã hi sinh khi anh mới vài tháng tuổi trong bụng mẹ. Tôi lặng lẽ nhìn anh và thầm mong một ngày về quê anh để tặng gia đình và Bảo tàng Ninh Bình cuốn sách này, và thấp nén hương tưởng nhớ người chiến sĩ anh hùng “Vua badôca” Lã Viết Lâm đã hi sinh vì Tổ quốc.

Năm 1981, Đoàn phóng viên các nước Pháp, Anh, Mỹ phối hợp làm bộ phim lịch sử về chiến tranh Việt Nam. Được phép của Bộ Ngoại giao, đoàn làm phim đến Viện Khoa học Việt Nam để phỏng vấn Giáo sư Viện sĩ Trần Đại Nghĩa về ba đô ca. Phóng viên truyền hình Pháp nói rằng: Trước khi qua Việt Nam, ông ấy có gặp Tổng tham mưu quân đội Pháp để hỏi cần phỏng vấn ai và vũ khí gì ở Việt Nam. Và được trả lời rằng: cần phỏng vấn Giáo sư Trần Đại Nghĩa những câu hỏi sau đây:

1. Pháp không có ba đô ca, làm sao ông lại có mẫu ba đô ca của Mỹ
2. Làm sao các ông nghiên cứu nhanh, sản xuất nhanh và nhiều như vậy
3. Trong chiến dịch Thu Đông năm 1947 đối với Pháp có tính chất quyết định, các ông đã cung cấp cho quân đội của các ông bao nhiêu quả đạn ba đô ca?
4. Trước kia ở bên Pháp ông đã làm gì? Và tại sao Chính phủ Pháp lại

cho ông về với Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1946?

Giáo sư Trần Đại Nghĩa đã trả lời ngắn gọn, riêng câu hỏi thứ tư, Giáo sư nói: Câu này, nên hỏi chính phủ Pháp.

Qua câu chuyện trên, chúng ta càng thấy rõ ba đô ca đã có tác dụng như thế nào trong những năm đầu của cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược.

14

MỞ LỚP ĐÀO TẠO KỸ THUẬT VŨ KHÍ

Vấn đề cán bộ kỹ thuật am hiểu vũ khí để nghiên cứu và chế tạo ngày ấy đang là vấn đề quan trọng và cấp bách có tính quyết định của thời kỳ đầu xây dựng ngành Quân giới non trẻ của đất nước. Ngay khi về Ứng Hoà, song song với việc hoàn chỉnh thiết kế và chế tạo badôca, kỹ sư Trần Đại Nghĩa đã bắt đầu lo mở lớp đào tạo về vũ khí.

Mặc dù điều kiện làm việc vừa chật hẹp vừa thiếu thốn, kỹ sư Cục trưởng phải ở và làm việc trong một căn phòng nhỏ chỉ khoảng mười mét vuông, trước đây là phòng hiệu Trưởng của một trường tiểu học, hơn nữa có hàng ngàn cuốn sách và tài liệu về vũ khí mang từ Pháp về đã bị mất hết trong đêm bùng nổ kháng chiến toàn quốc, nhưng ông vẫn chuẩn bị đầy đủ những bài giảng lý thuyết cơ bản về vũ khí để hàng ngày trực tiếp giảng dạy cho lớp học vũ khí đầu tiên, bắt đầu từ cuối tháng giêng năm 1947.

Ông là người đầu tiên đưa đến cho cán bộ khoa học trẻ của Việt Nam những kiến thức cơ bản về kỹ thuật vũ khí, cấu tạo và tính năng súng đạn, lý thuyết cơ bản về nội phao (balistique interieure), ngoại phao (balistique exterieure), lý thuyết chuyển động của viên đạn trong nòng súng và ngoài khí quyển, tính năng các loại thuốc nổ, thuốc phóng V.V..

Nội dung những bài giảng của kỹ sư Trần Đại Nghĩa vừa cơ bản vừa thiết thực, đã được ông chắt lọc và đúc kết từ kinh nghiệm bản thân, qua một thời gian dài tự nghiên cứu, tìm hiểu ở Pháp và Đức. Đó là cơ sở lý luận đầu

tiên giúp cho cán bộ nghiên cứu tự học, tự nâng cao trình độ (sau này có nhiều sách do đồng chí Tạ Quang Bửu mang về và sách về kỹ thuật pháo binh và các tài liệu khác ta thu được của địch).

Lớp học vũ khí đầu tiên này chỉ có tám học viên nhưng hầu hết là những thanh niên tri thức có trình độ tú tài, hoặc cử nhân biết tiếng Pháp. Thầy đứng giảng bài đồng thời dùng hai ngôn ngữ Pháp, Việt.

Một lớp học dã chiến, không có bàn ghế, bảng đen như các lớp bình thường. Lớp học được tổ chức ngay trong ngôi Đền Khánh Hòa Linh Từ ở phủ Ứng Hòa, ngày nay là huyện Ứng Hòa thuộc thành phố Hà Nội. Đây là một ngôi đền có diện tích khoảng bốn mươi mét vuông, xung quanh có vườn cây thoáng đãng, ngày nay đã được nhân dân tôn tạo khang trang. Học viên ngồi trên bục, đặt sổ ghi chép lên đùi. Tuy vậy, anh em vẫn tập trung lắng nghe chăm chú say sưa, cố gắng ghi chép đầy đủ và chi tiết, nhất là các công thức tính toán. Những nội dung này chưa hề có trong chương trình đào tạo đại học và cao đẳng ở Hà Nội trước Cách mạng Tháng Tám.

Học viên nghe giảng bài buổi sáng, buổi chiều tự học, làm bài tập, tự nghiên cứu, hoặc làm quen với việc nhồi lắp, gia công, chế tạo badôca do kỹ sư Nghĩa hướng dẫn. Hầu hết số học viên này, về sau đã trở thành những cán bộ chủ chốt của một số cơ quan, đơn vị. Ông Lê Khắc chuyển ngành ra làm Phó Chủ nhiệm, rồi Chủ nhiệm ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước. Ông Hoàng Đình Phú, Phó Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam, sau đó là Phó Chủ nhiệm ủy ban Khoa học, Kỹ thuật nhà nước. Ông Hoàng Xuân Tuyền là Thứ trưởng Bộ Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. Ông Phạm Đồng Điện - Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Ông Nguyễn Văn Thu - Viện trưởng Viện Công nghệ Bộ Quốc phòng, Ông Ngô Điền - Đại sứ Việt Nam tại Pháp. Ông Phạm Văn Gián - Cục trưởng Cục Quản lý xí nghiệp Tổng cục Hậu cần.

Đêm mùng hai rằm ngày 3/3/1947, học viên lớp học này đã cùng thầy giáo kỹ sư Nghĩa, lắp ráp súng đạn badôca, để chuyển cho các chiến sĩ Trung đoàn Thủ đô lập chiến công tại Chùa Trầm, như đã nói trên đây.

Lớp học đầu tiên này đã để lại những kỷ niệm sâu sắc trong lòng học viên, đặc biệt, họ thực sự thán phục trí nhớ khác thường của kỹ sư Nghĩa. Ông Phạm Đồng Điện thì nhắc lại kỷ niệm lần đầu được sử dụng thước tính lôgarít “Hemmisun” do Nhật chế tạo. Nghe nói, trước năm 1945 cả Đông Dương chỉ có một thước tính như vậy của Đờ ru-in (Drouin) Giám đốc nhà máy điện Yên Phụ, Hà Nội.

Cuối tháng 3 năm 1947, Cục Quân giới được lệnh chuyển lên Tuyên Quang. Đến Phú Thọ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã chúc mừng Cục trưởng Trần Đại Nghĩa chế tạo thành công badôca, khen ngợi chiến công đầu của badôca ở chùa Trầm. Thấy kỹ sư Trần Đại Nghĩa hiền lành, ít nói, Đại tướng gọi ông là : “Ông Phật làm súng”.

Ở Tuyên Quang, một mặt tiếp tục chỉ đạo sản xuất hàng loạt badôca, nhiều cán bộ quân giới được cử đi các địa phương hướng dẫn kỹ thuật, mặt khác lo tổ chức hướng dẫn cho bộ đội pháo binh ở Bình Ca sử dụng và sửa chữa súng pháo và cách bắn cho đúng tầm trúng đích, trong đó có ba đô ca của quân giới ta mới chế tạo. Những thanh niên nông dân vừa khoác áo bộ đội đã học tập rất tốt, dũng cảm chiến đấu, đã dùng badôca tham gia đánh đắm tàu chiến của giặc Pháp trong Chiến thắng Sông Lô vang dội - Chiến dịch Thu - Đông 1947, ta thu được rất nhiều súng đạn của địch. Ngày nay, bên bờ hữu ngạn Sông Lô ở huyện Đoan Hùng, Phú Thọ, nơi nhìn ra cửa sông Chảy đổ vào sông Lô (gần cầu Đoan Hùng), trên đỉnh đồi cao có Tượng đài Chiến thắng sông Lô hùng vĩ, sáng ngời chiến công đầu tiên của Pháo binh Việt Nam. Và “Bản Trường Ca Sông Lô” của Nhạc sĩ Văn Cao, với âm thanh hùng tráng mãi mãi ngân vang trên núi đồi Việt Bắc và trong lòng người Việt Nam.

Tháng bảy năm 1947, cơ quan Cục Quân giới chuyển về Bắc Cạn. Tại đây, đầu tháng chín, Cục Quân giới đã tổ chức lớp đào tạo kỹ thuật quân giới với quy mô toàn quốc. Có trên 120 cán bộ công nhân quân giới từ các địa phương trong cả nước về dự lớp học này. Cục trưởng Trần Đại Nghĩa giảng bài, cả phần nguyên lý thiết kế đến công nghệ chế tạo vũ khí các loại, nội phao, ngoại phao, thuốc nổ, thuốc phao những bài học kinh nghiệm thực tế qua quá trình chế tạo badôca ở các nơi V.V.. Đây là lớp học rất quan trọng

của Quân giới Việt Nam trong buổi đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Lớp cán bộ này tỏa về các địa phương, là hạt nhân chế tạo vũ khí của các xưởng quân giới trên mọi miền đất nước.

Năm 1949, kỹ sư Trần Đại Nghĩa được giao thêm trọng trách Cục trưởng Cục Pháo binh. Ông đã cùng các ông Hoàng Đình Phu, Nguyễn Phước Hoàng và cán bộ Nha Nghiên cứu Quân giới mở lớp đào tạo sĩ quan pháo binh đầu tiên của quân đội ta, tại Bắc Cạn.

Trong hồi ký “Chiến đấu trong lòng địch” Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã viết: “Chính Anh Trần Đại Nghĩa là người đầu tiên đã đem lại cho đội ngũ cán bộ khoa học của ta lúc bấy giờ những kiến thức cơ bản về lý luận và công nghệ chế tạo vũ khí”.

TĂNG CƯỜNG NHẢN LỰC KỸ THUẬT CHẾ TẠO SKZ VÀ VŨ KHÍ HẠNG NẶNG

Từ đầu chiến tranh, thực dân Pháp âm mưu tốc chiến tốc thắng hòng nhanh chóng tiêu diệt sinh lực của ta. Chúng dùng tàu chiến đánh ngược dòng sông Lô, uy hiếp an toàn khu của ta, nhảy dù xuống Bắc Cạn ngày 07/10/1947 hòng phá tan cơ sở quân giới của ta. Nhưng chúng đã bị quân dân ta đánh trả quyết liệt bằng chiến thắng sông Lô vang dội, đập tan hoàn toàn mưu đồ của chúng trong chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947.

Cục Quân giới liên tiếp nhận được điện tín từ các mặt trận gửi về khen ngợi tác dụng và uy lực của ba đô ca. Giặc Pháp lo sợ, tìm cách chống đỡ bằng cách xây một hệ thống boong ke, lô cốt bằng bê tông cốt thép có bề dày hơn trước, hòng tránh badôca của ta.

Trong thời gian hội nghị Quân giới toàn quân lần thứ nhất tháng 9-1948, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã chỉ thị cho Cục Quân giới phải khẩn trương nghiên cứu một loại vũ khí có sức công phá lớn hơn ba đô ca, có khả năng tiêu diệt boong ke, lô cốt kiểu mới của địch.

Hồi đó, ta có thu nhập được một số mìn lôm cỡ 5 kg của Mỹ, có sức xuyên bê tông cốt thép rất lớn. Chính loại mìn này làm cơ sở chế tạo đầu đạn

mới. Sau khi được Cục trưởng giao nhiệm vụ và gợi ý, Nha Nghiên cứu Kỹ thuật đã đề xuất phương án làm súng không giật SKZ.

Việc thành lập Nha Nghiên cứu Kỹ thuật của Cục Quân giới năm 1946 là do đề xuất và sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư Tạ Quang Bửu, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Ngay từ đầu ông đã xác định tầm quan trọng của công tác nghiên cứu, chế thử vũ khí nên cần có Nha Kỹ thuật bên cạnh Nha Giám đốc các binh công xưởng và Nha Mật dịch. Ông đã lựa chọn được một số thanh niên trí thức đầy tâm huyết có trình độ tú tài và cử nhân để đào tạo làm nhân lực ban đầu của Nha Kỹ thuật. Đó chính là những học viên của lớp học vũ khí đầu tiên ở Ứng Hòa đầu năm 1947 do Cục trưởng Trần Đại Nghĩa trực tiếp giảng dạy.

Lãnh đạo Cục Quân giới đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Nha Kỹ thuật, do Cục trưởng Trần Đại Nghĩa kiêm Giám đốc, đồng chí Hoàng Đình Phú, Phó Giám đốc trực tiếp chỉ đạo. Đầu năm 1948, Nha đã có các phòng kỹ thuật chuyên môn khá mạnh là: Phòng Xạ thuật, Phòng Hóa chất, Phòng Cơ khí, Phòng Tác chiến và Xưởng Thực nghiệm.

Phòng Xạ thuật, một đơn vị quan trọng của Nha được tăng cường cả về nhân lực, tài liệu kỹ thuật và phương tiện nghiên cứu, do đồng chí Nguyễn Trinh Tiếp làm trưởng phòng và đồng chí Đỗ Đức Dục làm phó phòng.

Nội dung những bài giảng của kỹ sư Trần Đại Nghĩa ở Ứng Hòa đã phát huy tác dụng. Đồng chí Đỗ Đức Dục nhớ lại: "Những bài học ban đầu về xạ thuật mà đồng chí Trần Đại Nghĩa Cục trưởng kiêm Giám đốc Nha lên lớp ở Ứng Hòa, đồng chí Hoàng Đình Phú, Phó giám đốc có ghi chép cẩn thận và trao lại cho đồng chí Nguyễn Trinh Tiếp. Tài liệu tuy ngắn nhưng súc tích, bao gồm những công thức về nội phao, ngoại phao, tính toán những hiện tượng về động lực, về áp suất... trong quá trình quả đạn di chuyển từ nòng súng đến mục tiêu. Với vốn sẵn có về toán cao cấp, lại có một lề lối làm việc khoa học, đồng chí Tiếp đã triển khai khẩn trương, đỡ phải mày mò từ đầu" (Đỗ Đức Dục, Tài liệu NCKT kỷ niệm 50 năm thành lập, trang 554).

"... Anh Nguyễn Trinh Tiếp trình bày cụ thể với anh Phú về tiền dự án

và những tính năng hỏa lực cần phải đạt được của loại vũ khí SKZ này. Anh Phu đồng ý và làm báo cáo gửi anh Nghĩa kèm theo bản thảo phác họa vũ khí và tính toán sơ bộ của Phòng Xạ thuật.

Được Cục trưởng Trần Đại Nghĩa phê duyệt, công việc xúc tiến ngay. Kèm theo công văn phê duyệt có một tài liệu viết tay của anh Nghĩa hướng dẫn tính toán cụ thể thêm về vũ khí không giật. Chứng tỏ vấn đề này anh Nghĩa cũng đã có suy tính từ trước. Đó là một tài liệu rất quý để nâng cao trình độ lý luận của cán bộ Phòng Xạ thuật. Phó giám đốc Hoàng Đình Phu quyết định thành lập Ban SKZ (viết tắt của súng không giật), cử anh Nguyễn Trinh Tiếp làm trưởng ban, anh Nguyễn Nguyên Huy làm thư ký và một số trưởng, phó phòng tham gia ban này” (Nguyễn Phước Hoàng - Đỗ Đức Dục - Tài liệu Viện Nghiên cứu kỹ thuật Quân giới NCKT năm 1997 trang 65).

Về phương tiện để nghiên cứu thí nghiệm chế tạo SKZ, thời gian này xưởng máy của Nha nghiên cứu đã thiết kế chế tạo được hai thiết bị thí nghiệm rất quan trọng, đó là thiết bị đo sơ tốc theo nguyên lý Bolanger - Bréguer, và thiết bị đo độ lùi của vũ khí. Nhờ hai thiết bị này mà các nhà thiết kế đã cân đối, điều chỉnh các thông số kỹ thuật để sớm hoàn thành công tác chế thử SKZ.

Đồng chí Đỗ Đức Dục - Phó Phòng Xạ thuật ngày ấy nhớ lại quá trình nghiên cứu chế thử, thực nghiệm SKZ 60 ở xã Đồng Chiêm gần Ben Đĩa phía tả ngạn sông Lô, cách Đoan Hùng khoảng 10 km: “Sau mỗi lần thực nghiệm, ban thử, lại rút kinh nghiệm, tính toán sửa lại cho đến lúc hoàn thiện mới thôi. Thịnh thoảng đồng chí Trần Đại Nghĩa lại nói thêm về tính toán trong những thư công tác gửi cho Nha. Mỗi một phân đoạn chế thử, thực nghiệm là một cuộc phấn đấu gian khổ để tìm ra giải pháp hay nhất

Với quyết tâm cao của tập thể cán bộ Nha Kỹ thuật, sau hơn 6 tháng thực nghiệm, bắn thử, súng đại bác SKZ 60 đã chế thử thành công. Đây là loại vũ khí công đồn nặng khoảng 26 kg, có thể tháo rời để mang vác, đầu đạn nặng khoảng 9 kg, có thể xuyên thủng bê tông dày trên 60 cm, khi bắn ở cự ly tối ưu.

SKZ 60 được ứng dụng ngay trên chiến trường, và lần đầu đã lập chiến

công xuất sắc, phá tan boong ke kiên cố của giặc Pháp trong chiến thắng ở phố Ràng, và chiến thắng phố Lu trong chiến dịch Lê Hồng Phong I cuối năm 1949. Tướng Cao Văn Khánh ngày ấy là Đại đoàn phó 308 trong chiến dịch Lê Hồng Phong đã viết thư tỏ lòng cảm phục anh em quân giới.

Cục Quân giới quyết định đưa vào sản xuất hàng loạt SKZ 60 tại các xưởng quân giới ở Việt Bắc và Khu Bốn, đồng thời gửi bản vẽ vào Nam Bộ và Khu Năm. Sản xuất SKZ có thuận lợi bởi chỉ dùng thuốc đen bột là loại thuốc ta có sẵn, tự chế tạo được. Ngày ấy, Quân giới Việt Nam có sáng kiến trộn phân dơi với than và diêm sinh theo một tỷ lệ nhất định thì sẽ thành thuốc đen, bởi trong phân dơi có chất salpêtrê (nitơrabortat). Trong các hang động núi cao có rất nhiều phân dơi đã đóng thành từng mảng khô cứng, như ở Bắc Giang, Hữu Lũng - Lạng Sơn và nhiều nơi khác. Nhân dân các địa phương đã trèo đèo, lội suối, leo lên những hang đá trong rừng sâu để thu gom hàng trăm tấn phân dơi cung cấp cho các xưởng quân giới làm thuốc súng.

SKZ, một loại vũ khí hạng nặng, công phá boong ke của Quân giới Việt Nam tự chế tạo đã làm giặc Pháp khiếp sợ. Về sau, trong nhiều đại đoàn chủ lực của bộ đội ta thường có biên chế một đại đội trợ chiến có trang bị SKZ, chẳng hạn như Đại đội 80 của Đại đoàn 304 là Đại đội SKZ.

Sau badôca, đại bác SKZ là thành công quan trọng trong chế tạo vũ khí hạng nặng, hiện đại của Ngành Quân giới non trẻ của nước ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đó là kết quả sáng tạo tập thể của Nha Nghiên cứu Kỹ thuật, mà trực tiếp là Ban SKZ do đồng chí Nguyễn Trinh Tiếp làm Trưởng ban. Đó cũng là kết quả sự chỉ đạo cụ thể và kịp thời của Cục Quân giới, đứng đầu là Cục trưởng kiêm Giám đốc Nha Kỹ thuật, kỹ sư Trần Đại Nghĩa, người đã có những bài giảng lý luận cơ bản về vũ khí trong các lớp đào tạo những ngày đầu kháng chiến, đã thiết thực giúp cho cán bộ nghiên cứu của Nha Kỹ thuật trong việc chế tạo SKZ.

Công trình chế tạo SKZ đã được Nhà nước tặng thưởng Huân Chương Quân Công hạng ba, tháng 7 năm 1950 và được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ đợt đầu tiên năm 1996.

Đầu xuân năm Mậu Tý 1948, Cục trưởng Trần Đại Nghĩa trao đổi với các đồng chí Cục phó Nguyễn Ngọc Xuân, Nguyễn Duy Thái những công việc trọng tâm ở Việt Bắc cần tập trung chỉ đạo. Còn Cục trưởng và một số cán bộ kỹ thuật đi vào Ty quân giới Khu Bốn để nghiên cứu chế tạo bom bay. Sau gần ba tháng nghiên cứu đã thành công. Loại bom này bắn xa được khoảng 4km, nhưng tốn nhiều nhiên liệu và phải dùng thuốc đen ép thật cứng với áp suất 300kg/cm². Nếu ép thuốc không đủ áp suất thì hiệu quả kém, chỉ nổ như một quả mìn. Do đó ta không sử dụng nhiều.

Mùa đông 1949, bộ đội ta bắn thử loại bom bay này ở Hà Nội. Khi bắn, quả đạn bay qua sông Hồng rơi đúng vào trung tâm chỉ huy của Pháp ở Bắc cổ. Tuy rằng thiệt hại về vật chất thì không nhiều, nhưng đã làm cho giặc Pháp khiếp sợ, hoang mang. Riêng đồng bào ta thì rất vui mừng, nói với nhau rằng: “Quân ta đã đánh được giặc Pháp ở ngay sào huyệt của chúng”.

Cuối năm 1949, Bộ Tổng tham mưu yêu cầu Cục Quân giới nghiên cứu nâng tầm bắn của đạn lên trên một cây số. Tầm bắn của đại bác SKZ 60 chỉ trong khoảng từ ba đến bốn trăm mét. Muốn có loại vũ khí có tầm bắn xa hơn thì phải chế tạo được nòng súng có đường kính khoảng 200 milimet. Công nghiệp luyện kim của ta ngày ấy chưa có, lấy gì để làm?

Giáo sư Trần Đại Nghĩa nhớ lại: “Tôi họp anh em kỹ thuật để hỏi ý kiến. Anh em đề xuất ý kiến dùng bình thép đựng oxy mà ta đang có trong các xưởng cơ khí. Vỏ của bình oxy này bằng thép tốt khá dày, chịu được áp suất khoảng 150kg/cm². Nhưng đường kính của các bình oxy không giống nhau, có loại 200 milimet, có loại 210, có loại đến 238 milimet. Như vậy là phải thu gom một số lượng lớn bình oxy, phân loại và chế tạo ra một số nòng súng có nhiều cỡ khác nhau. Nghĩa là phải làm ra súng trước, sau đó mới làm ra quả đạn. Đó là nét đặc biệt của quân giới chúng ta ngày ấy.

Chúng tôi gọi đây là súng lớn (vì có nhiều cỡ) dùng để đánh pháo đài kiên cố của địch. Mỗi viên đạn nặng trên 30 kilogam. Thuốc nổ dùng cho loại súng này ngày ấy ta không có nhiều. Chúng tôi đã dùng phương pháp điện phân để sản xuất ra cờ lo rát, rồi đem trộn với thuốc đen thành hỗn hợp có sức nổ mạnh dùng cho đạn súng lớn. Chúng tôi đã thành công”.

Như vậy, năm 1949 đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ của Ngành Quân giới Việt Nam. Với đội ngũ cán bộ công nhân ngày càng lớn mạnh, từ khâu nghiên cứu chế thử đến sản xuất hàng loạt trong các nhà máy binh công xưởng, ngoài ba đô ca đã sản xuất ổn định, chúng ta đã chế tạo được nhiều súng đạn mới, đặc biệt hiệu quả trên chiến trường như SKZ 60, súng đại bác lớn (súng lớn), súng phóng bom (bom bay), V.V.. Ngoài ra còn sản xuất các loại mìn nổ chậm, mìn cháy chậm phục vụ chiến đấu của các đơn vị đặc công, và nhiều loại vũ khí khác cho bộ đội địa phương, dân quân du kích.

Bước phát triển này của Quân giới Việt Nam đã góp phần quan trọng để bộ đội ta giành thắng lợi lớn trên các chiến trường, đặc biệt là trong chiến dịch Biên giới 1950.

NHÀ NƯỚC VINH DANH ANH HÙNG

Gần 2 năm trôi qua kể từ ngày theo Bác Hồ về nước phụng sự Tổ quốc, kỹ sư Phạm Quang Lễ - Trần Đại Nghĩa đã vượt qua những chặng đường kháng chiến đầy khó khăn, gian khổ của những năm tháng đầu tiên trên chiến khu Việt Bắc. Anh đã đồng cam cộng khổ cùng các chiến sĩ quân giới trong rừng sâu, dù cuộc sống thời chiến thiếu thốn đủ thứ, dường như quên đi cảnh sống sung túc đầy đủ ở Pa-ri, khi còn làm kỹ sư trưởng ở Công ty chế tạo máy bay của Pháp. Anh đã thực sự hòa mình vào không khí sôi nổi đầy khí thế quyết tâm của toàn quân, toàn dân chiến đấu chống thực dân Pháp và đã có những đóng góp quan trọng và có hiệu quả.

Đến giữa năm 1948, kỹ sư Phạm Quang Lễ - Trần Đại Nghĩa đã vinh dự được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam và được Nhà nước phong quân hàm cấp Thiếu tướng. Từ tháng 3 năm 1949 đến tháng 6 năm 1952, kỹ sư - Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa được Bộ Quốc phòng giao thêm trọng trách Cục trưởng Cục Pháo binh đầu tiên của quân đội ta. Giữa năm 1949, ông đã mở lớp đào tạo sĩ quan pháo binh, góp phần xây dựng các đơn vị tiền thân của binh chủng quan trọng này. Từ ba Trung đoàn huấn luyện ban đầu, đến năm 1952 đã thành lập Đại đoàn pháo binh đầu tiên do Tướng Phạm Ngọc Mậu chỉ huy. Pháo binh Việt Nam nhanh chóng lớn mạnh, đã góp phần quan trọng vào chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Ngày 28 tháng 5 năm 1948, tại chiến khu Việt Bắc đã tổ chức trọng thể lễ phong quân hàm cấp tướng lần đầu tiên trong lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng các vị trong Chính phủ Kháng chiến đã tham dự buổi lễ long trọng này. Bác Hồ đã gắm quân hàm cấp tướng cho sĩ quan cao cấp nhất của quân đội ta: Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Trung tướng Nguyễn Bình, các Thiếu tướng gồm có: Nguyễn Sơn, Văn Tiến Dũng, Lê Thiết Hùng, Chu Văn Tấn, Hoàng Sâm, Hoàng Văn Thái, Lê Hiến Mai, Trần Đại Nghĩa và Trần Tử Bình.

Đối với kỹ sư Phạm Quang Lễ - Trần Đại Nghĩa, việc được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam và được phong quân hàm Thiếu tướng là một vinh dự lớn của một trí thức Việt kiều theo Bác Hồ về nước tham gia kháng chiến, mà hai năm trước đây anh chưa bao giờ dám mơ ước tới.

Sau chiến thắng Biên giới, giải phóng một vùng rộng lớn ở Đông Bắc Tổ quốc, nối liền nước ta với Trung Quốc và các nước Xã hội Chủ nghĩa anh em, cuộc kháng chiến của nhân dân ta đã bước sang một giai đoạn mới có tính chất quyết định. Ngày 3 tháng 3 năm 1951, tại Việt Bắc đã tiến hành Đại hội toàn quốc lần thứ 2 của Đảng. Đảng ta đổi tên là Đảng Lao Động Việt Nam, Bác Hồ được bầu là Chủ tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí Trường Chinh là Tổng Bí thư. Đại hội đã quyết định những vấn đề quan trọng nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, động viên mọi nguồn lực cho giai đoạn tổng phản công, tiến tới trận chiến đấu lịch sử và chiến thắng vẻ vang ở Điện Biên Phủ.

Đầu năm 1952, tại An toàn khu ở Việt Bắc, Đại hội Anh hùng - Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã được tổ chức, nhằm biểu dương những thành tích, những chiến công xuất sắc của quân dân cả nước trên mọi mặt trận, tiên tuyến cũng như hậu phương. Lần đầu tiên, Đại hội đã tuyên dương bảy anh hùng và hàng chục chiến sĩ thi đua, tiêu biểu cho quân dân cả nước trong sáu năm qua. Các Anh hùng lực lượng vũ trang gồm có: Cù Chính Lan (Liệt sĩ), La Văn cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên. Anh hùng lao động có: Hoàng Hanh, Ngô Gia Khảm và Trần Đại Nghĩa.

Như vậy, ngành Quân giới có hai Anh hùng: Đồng chí Ngô Gia Khảm tiêu biểu cho giai cấp công nhân, đồng chí Trần Đại Nghĩa tiêu biểu cho giới

trí thức cách mạng. Đối với kỹ sư Nghĩa, danh hiệu cao quý này là sự đánh giá của Tổ quốc về kết quả của cả quá trình hàng chục năm miệt mài học tập và làm việc ở nước ngoài, ấp ủ hoài bão lớn, và tinh thần lao động sáng tạo trong những năm đầu kháng chiến, trực tiếp nghiên cứu và sản xuất vũ khí trên cương vị là Cục trưởng Cục Quân giới và Cục trưởng Cục Pháo binh. Đó cũng là kết quả giáo dục và dìu dắt của Bác Hồ đã lựa chọn và đặt niềm tin vào người kỹ sư Việt kiều giàu lòng yêu nước. Giáo sư Trần Đại Nghĩa tâm sự: “Bác Hồ luôn quan tâm theo dõi công việc của ngành Quân giới. Mặc dầu Bác rất bận, nhưng vẫn thường xuyên thăm hỏi, khích lệ và nhắc nhở anh em chúng tôi. Tháng 3 năm 1950, Bác Hồ đã đến thăm xưởng quân giới của chúng tôi ở gần chợ Mới - Bắc Cạn. Bác rất vui khi thay chúng tôi làm được súng cối lớn và súng phóng bom

Trên báo Nhân dân số 61 ngày 12 tháng 6 năm 1952, với bút danh CB, Bác Hồ đã viết: “Là một đại trí thức đi học ở Châu Âu đã nhiều năm, mang một lòng nhiệt tình phụng sự Tổ quốc, phục vụ kháng chiến, đó là Anh hùng tri óc Trần Đại Nghĩa. Kỹ sư Nghĩa có công to trong việc xây dựng Quân giới, luôn luôn gần gũi, giúp đỡ, dạy bảo và học hỏi anh em công nhân, đã thắt chặt lý luận với thực hành.

Giáo sư Tạ Quang Bửu người bạn thân thiết của Phạm Quang Lễ - Trần Đại Nghĩa từ những ngày ở Paris năm 1946, là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trực tiếp chỉ đạo Cục Quân giới trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp đã nhận xét: “Người có công lớn nhất trong việc nghiên cứu, thiết kế và chế tạo các loại vũ khí có hỏa lực mạnh thời kháng chiến chống Pháp là anh Trần Đại Nghĩa.

Chính vì vậy, tại Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất ở Việt Bắc anh đã được Nhà nước ta tặng Danh hiệu Anh hùng. Anh Nghĩa rất xứng đáng là người trí thức Việt Nam đầu tiên được nhận vinh dự cao quý ấy.”

Cậu học sinh Phạm Quang Lễ, con trai của ông giáo Phạm Văn Mùi và bà Lý Thị Diệu ở miền quê Vĩnh Long địa linh nhân kiệt, trải qua một quãng đường dài, từ năm 17 tuổi trên ghế nhà trường đã ấp ủ hoài bão lớn chế tạo vũ khí chống giặc ngoại xâm, đã dày công học tập, nghiên cứu trong hơn 11

năm du học và làm việc ở Pháp và Đức và được Bác Hồ tin cậy, lựa chọn đưa về nước phụng sự Tổ quốc, vượt qua những năm tháng đầy khó khăn gian khổ của cuộc kháng chiến, cùng với đồng chí, đồng đội miệt mài lao động, cống hiến tinh thần và trí tuệ chế tạo vũ khí cho bộ đội chiến đấu và chiến thắng, ở tuổi đời ba chín đã trở thành Nhà Khoa học Anh hùng Trần Đại Nghĩa, Nhà Khoa học tiêu biểu của Giới Trí thức Cách mạng Việt Nam.

15

CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC KỸ THUẬT QUÂN SỰ TRONG THỜI KỲ CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc thắng lợi cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Hiệp định Giơ-ne-vơ tháng 7 năm 1954, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương, nhưng đất nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền Nam và Bắc, giới tuyến là vĩ tuyến 17 (sông Bến Hải - Quảng Trị). Nhân dân miền Bắc bắt đầu thời kỳ hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, xây dựng Xã hội Chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà.

Lúc này, Giáo sư Trần Đại Nghĩa đang là Thứ trưởng Bộ Công thương, được giao thêm trách nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội ngay từ ngày đầu thành lập. Đến năm 1956, ông chuyển giao công việc Hiệu trưởng cho Giáo sư Tạ Quang Bửu, để tập trung vào nhiệm vụ Thứ trưởng Bộ Công thương, khôi phục sản xuất các ngành công nghiệp của đất nước.

Đầu năm 1963, Giáo sư được giao trọng trách mới là Phó Chủ nhiệm, và sau đó là Chủ nhiệm ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước, đến cuối năm 1965 đồng thời kiêm Chủ nhiệm ủy ban Khoa học, Kỹ thuật Nhà nước. Năm 1966, Giáo sư được bầu là Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (Nga).

Ở miền Nam, đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai cố tình phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, bày đặt ra luật 10-59 tàn sát dã man Đảng viên Cộng sản và những người kháng chiến cũ, dìm cách mạng miền Nam trong biển máu.

Nghị quyết 15, tháng 1 năm 1959 của Trung ương Đảng ta đã mở đường cho nhân dân miền Nam dùng bạo lực cách mạng, đồng khởi vùng lên đánh đổ chính quyền Mỹ Diệm. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập từ 1960 để đoàn kết mọi lực lượng yêu nước, đấu tranh giải phóng miền Nam. Đế quốc Mỹ đã gây ra chiến tranh vô cùng tàn khốc trên khắp miền Nam. Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, dùng người Việt đánh người Việt, từ năm 1965, chúng chuyển sang chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra miền Bắc. Chúng ồ ạt đổ quân vào, từ vài chục vạn ban đầu đến lúc cao nhất hơn 50 vạn quân Mỹ, kết hợp với quân ngụy và quân chư hầu, đến đầu năm 1969 lên tới, gần 1,5 triệu quân, cùng phương tiện chiến tranh hiện đại nhất thế kỷ hai mươi.

Ngày 5 tháng 8 năm 1964, đế quốc Mỹ bắt đầu dùng máy bay đánh phá miền Bắc và từ giữa năm 1965 liên tục đánh phá, hòng ngăn chặn sự chi viện của Hậu phương lớn miền Bắc cho Tiền tuyến lớn miền Nam.

Đầu năm 1966, được Bác Hồ gợi ý, Quân ủy Trung ương đã đề nghị Thủ tướng Chính phủ điều động Giáo sư Trần Đại Nghĩa trở lại phục vụ quân đội với cương vị là Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, chuyên trách chỉ đạo về mặt kỹ thuật vũ khí quốc phòng, một lĩnh vực quan trọng về sức mạnh chiến đấu của quân đội ta. Đây là nhiệm vụ trọng tâm của Giáo sư trong thời gian này, đồng thời vẫn kiêm chủ nhiệm hai ủy ban trên đây.

Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là một cuộc đối đầu mang tầm lịch sử thế giới giữa một bên là đế quốc Mỹ xâm lược, một cường quốc công nghiệp phát triển nhất, có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng mạnh bậc nhất, với những trang bị vũ khí hiện đại, tối tân nhất, và một bên là nhân dân Việt Nam chính nghĩa, một nước đất không rộng, người không đông, kinh tế còn nghèo, công nghiệp chưa phát triển, nhưng có truyền thống lịch sử lâu đời đấu tranh chống giặc ngoại xâm, lại được các nước Xã hội Chủ nghĩa anh em và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới, trong đó có nhân dân tiến bộ Mỹ nhiệt tình ủng hộ, không chỉ về tinh thần đoàn kết, mà còn chi viện về vật chất và các phương tiện kỹ thuật vũ khí quốc phòng. Một cuộc đối đầu lịch sử trên nhiều mặt trận: Quân sự, chính trị, binh vận, ngoại giao.

Đó cũng là một cuộc đọ sức trí tuệ về mặt kỹ thuật quân sự giữa một thế lực kỹ thuật hùng mạnh, có nhiều tiềm năng với trí tuệ của nhân dân Việt Nam, mà đại diện là tập thể các nhà khoa học kỹ thuật quân sự Việt Nam. Giáo sư được mời trở lại quân đội chính là ở điểm này.

Sau hai mươi năm xây dựng, đến giữa những năm sáu mươi, cùng với sự lớn mạnh, tiến lên chính quy hiện đại của các quân binh chủng Quân đội Nhân dân Việt Nam, lực lượng kỹ thuật quân sự - quân giới Việt Nam từ cơ sở vật chất đến đội ngũ cán bộ công nhân đã trưởng thành. Một hệ thống các nhà máy quốc phòng đã được xây dựng song song với các cơ sở công nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961/1965). Đội ngũ nghiên cứu thiết kế, chế tạo vũ khí, khí tài quân sự của Tổng cục Hậu cần cũng như của các Quân khu, Quân binh chủng được củng cố. Ngoài Cục Quân giới còn có Cục Nghiên cứu Kỹ thuật Quân sự (về sau là Viện Kỹ thuật Quân sự thuộc Bộ Tổng Tham mưu).

Giáo sư đã cùng các nhà kỹ thuật quân sự xây dựng phương hướng cơ bản của kế hoạch dài hạn về vũ khí trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cứu nước, trong đó nhấn mạnh những vấn đề trọng tâm: Một là sử dụng có hiệu quả cao số lượng vũ khí, khí tài quân sự được viện trợ, đa dạng hóa tác dụng vũ khí trong chiến đấu. Hai là nghiên cứu chế tạo các loại vũ khí phù hợp với cách đánh của từng chiến trường, từng vùng chiến thuật và của các quân binh chủng. Ba là nghiên cứu những biện pháp đối phó với kỹ thuật hiện đại của Mỹ.

Với một bộ óc bác học uyên thâm về nhiều lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, quân sự, công nghệ cao, và có vốn kinh nghiệm thực tế từng trải qua chiến tranh thế giới thứ hai ở Pháp, ở Đức, và kinh nghiệm quý báu thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Giáo sư, Viện sỹ Trần Đại Nghĩa thực sự đã trở thành cố vấn đa năng có hiệu quả cho lớp cán bộ khoa học kỹ thuật quân sự trẻ vừa tốt nghiệp từ các trường đại học ở trong và ngoài nước, bước vào phục vụ quân đội trong thời chiến. Đó là lớp cán bộ giỏi, được đào tạo cơ bản, giàu nhiệt tình yêu nước, nay lại có một người thủ trưởng, người Thầy có trí tuệ uyên thâm, luôn luôn sẵn lòng giảng giải những vấn đề mới, kỹ thuật phức tạp, nên họ càng đầy niềm tự tin, mạnh dạn đi sâu vào những phương án kỹ thuật mới đánh trả vũ khí hiện đại của giặc Mỹ. Ông thực sự

là tấm gương sáng về phẩm chất, nhân cách và tầm cao trí tuệ cho lớp trẻ noi theo.

Thời gian này tôi đang là kỹ sư ở nhà máy quân giới Z113, đang lo khâu nhiệt luyện dụng cụ dập đạn K56 và là Trưởng ban An toàn kỹ thuật dây chuyền cải tiến đạn cối 82 ly của Nga thành 81 ly của Mỹ để gửi vào chiến trường miền Nam. Đầu năm 1968, tôi được chọn làm thư ký của Giáo sư. Tôi cảm thấy thật vinh hạnh được giúp việc, được ở bên cạnh một nhà khoa học thần tượng mà lớp thanh niên chúng tôi đã cảm phục từ khi còn là những học sinh dưới mái trường kháng chiến trên bờ sông Lam ở Nghệ An. Nhưng tôi thực sự lo lắng vì mới tốt nghiệp đại học, vốn kiến thức và kinh nghiệm thực tế còn quá ít. Tôi nhớ giây phút ban đầu gặp Giáo sư, thấy tôi băn khoăn lo lắng, ông động viên: “Cứ yên tâm, vừa làm vừa học, cái gì chưa hiểu thì hỏi, đừng ngần ngại. Tôi biết chú là sinh viên giỏi, tốt nghiệp đại học loại xuất sắc. Chú theo dõi tạp chí kỹ thuật quân sự của Nga và bảo cho tôi thông tin mới” Giáo sư chỉ bảo cặn kẽ, dần dần tôi quen việc, mạnh dạn và tự tin. Gần bốn năm ở cạnh Giáo sư, tôi học hỏi được rất nhiều về mọi mặt.

Đối với tôi, bốn năm làm thư ký cho Giáo sư Trần Đại Nghĩa cũng là một khóa đào tạo, huấn luyện sau đại học của một kỹ sư trẻ, đã được học tập hơn 5 năm ở trường Đại học Thép và Hợp Kim Matxcơva và ba năm công tác ở nhà máy quân giới. Điều đó thực sự giúp tôi rất nhiều để hoàn thành những công việc về sau trên bước đường công tác, nhất là thời gian tôi được giao nhiệm vụ Viện phó Viện Khoa học Dạy nghề và sau đó là Viện Phó Viện Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp.

Trong thời gian tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã sử dụng tất cả các loại vũ khí hiện đại nhất với khối lượng khổng lồ (trừ tên lửa tầm xa và bom nguyên tử). Hàng năm, Chính phủ Mỹ bỏ ra hơn một tỷ đô la dành riêng cho việc nghiên cứu cải tiến vũ khí cho chiến trường Việt Nam, nghiên cứu rất khẩn trương và áp dụng thử nghiệm ngay trong chiến trận.

Trọng điểm của đế quốc Mỹ là đánh phá ta ác liệt dọc trên chiều dài tuyến đường 559, con đường Hồ Chí Minh, tuyến đường huyết mạch vận

chuyên quân lực, vũ khí, phương tiện quân sự của Hậu phương lớn miền Bắc chi viện cho Tiền tuyến lớn miền Nam. Trên tuyến đường này, đế quốc Mỹ thiết lập hàng rào điện tử Mac na ma ra (tên của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ thời điểm ấy). Các loại khí tài điện tử hiện đại như cây nhiệt đới, máy đếm, máy thông tin, siêu âm, tia hồng ngoại; các loại mìn lá, bom nổ chậm, bom la de, bom từ trường, bom napan, chất độc hóa học, cùng với hệ thống xe tăng, xe bọc thép, trực thăng vận, các loại máy bay do thám, máy bay gây nhiễu, phản lực “Thần sấm”, “Con ma”, “Cánh cụp, cánh xòe” F111A đến pháo đài bay chiến lược B52, đế quốc Mỹ đã thường xuyên huy động vào chiến trận, nhằm phát hiện đoàn xe của ta, địa điểm quân ta tập trung để tìm cách tiêu diệt.

Lực lượng nghiên cứu kỹ thuật của ta so với đế quốc Mỹ tuy còn khá mỏng, cơ sở vật chất, kinh phí còn hạn hẹp, nhưng ta có cách làm của ta. Xuất phát từ yêu cầu thực tế của chiến trường, đề tài nghiên cứu của ta có trọng tâm, trọng điểm, có sự phối hợp ngay từ đầu giữa cơ quan thiết kế và xí nghiệp sản xuất để rút ngắn thời gian nghiên cứu thực nghiệm và chế tạo đưa ra chiến trường.

Cán bộ nghiên cứu của Viện Kỹ thuật Quân sự, Cục Quân giới, các cục kỹ thuật của các quân chủng và binh chủng luôn bám sát thực tế của mặt trận, có mối quan hệ mật thiết với sĩ quan tác chiến của các đơn vị, hiểu rõ cách đánh của bộ đội ta, từ đó đã đề xuất những phương án cải tiến vũ khí để nâng cao hiệu suất chiến đấu, cũng như các biện pháp kỹ thuật đối phó với vũ khí hiện đại của Mỹ. Thời gian này, trong lịch làm việc hàng tuần, hàng tháng của Giáo sư với các nhà kỹ thuật quân sự, Phòng Bí thư luôn nhắc nhở tôi phải bố trí thật hợp lý, ưu tiên những vấn đề cấp thiết nhất cho chiến trường và những vấn đề kiểm tra thực nghiệm để sớm đi vào chế tạo phục vụ cho tuyến đường 559.

Phương án cải tiến vũ khí ngày ấy khá thành công, đơn cử như việc cải tiến hỏa tiễn đất đối đất H6 thành đất đối không của Phòng Kỹ thuật Cục Quân giới, bằng cách cải tiến ống phóng, nhằm đánh máy bay tầm thấp dưới 4 km. Chỉ riêng trong năm 1967 nhà máy VI13 và VI11 đã gửi vào chiến trường khoảng 100 ống phóng cải tiến và 500 đầu đạn, đã góp phần hạn chế

máy bay tầm thấp đánh phá tại các khu vực đầu mối giao thông.

Vấn đề phá bom từ trường, một phương án quan trọng đã thành công là chế tạo xe phóng từ trường. Viện Kỹ thuật Quân sự đã cùng nhà máy quân giới V119 và nhà máy chế tạo biến thế, Bộ Công nghiệp nặng chế tạo thành công hàng trăm xe phóng từ, có thể phá bom ở cự ly 130 mét. Nhờ vậy đã giúp bộ đội công binh giải tỏa nhanh các trọng điểm giao thông bị bom từ trường phong tỏa. Trung tướng Đồng Sỹ Nguyên, Tư lệnh Đoàn 559 đánh giá rất cao tác dụng của phương tiện này, xem đây là một thành công đặc biệt về kỹ thuật đã giúp ông hoàn thành tốt nhiệm vụ

Từ thực tiễn chiến đấu và kết quả nghiên cứu, cải biên cải tiến vũ khí ở cả hai miền Nam - Bắc, tháng 11 năm 1968 tại Thủ đô Hà Nội, Tổng cục Hậu cần đã tổ chức Hội nghị toàn quân chuyên đề về cải tiến vũ khí. Các đồng chí chủ nhiệm hậu cần, chủ nhiệm quân giới của các quân khu, quân chủng, binh chủng và đại diện các chiến trường đã có dịp trực tiếp thảo luận, trao đổi ý kiến với đại diện của cơ quan Bộ Quốc phòng như Cục Quân huấn,

Cục Tác chiến, Viện Kỹ thuật Quân sự, và các cán bộ kỹ thuật của Tổng cục Hậu cần ở Cục Quân giới, Cục Quản lý xe, Cục Vận tải V.V.. Thiếu tướng Trần Đại Nghĩa đã đọc báo cáo kiểm điểm tình hình trang bị vũ khí của quân đội, đặc biệt là vũ khí của lục quân, nhấn mạnh những trọng tâm nghiên cứu để sử dụng có hiệu quả cao các loại vũ khí được viện trợ, cũng như những biện pháp kỹ thuật đối đầu với vũ khí hiện đại của Mỹ.

Thời gian này, Giáo sư Trần Đại Nghĩa còn phối hợp lực lượng kỹ thuật của quân đội với các trường đại học, các viện kỹ thuật ngoài quân đội, như Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện Kỹ thuật Giao thông, Viện Công nghệ Bộ Cơ khí Luyện kim V.V.. trong nhiều đề tài nghiên cứu khẩn cấp cho quốc phòng. Những vấn đề nước sôi lửa bỏng đã được khẩn trương phối hợp như việc rà phá ngư lôi phong tỏa cảng Hải Phòng, phá bom từ trường, thực nghiệm cấp chuyển tải để phục vụ gấp cho tuyến đường huyết mạch 559 V.V..

Trong những năm tháng chiến tranh ác liệt đó, được ở gần Giáo sư, tôi

càng thấy rõ tinh thần lạc quan cách mạng của ông và các thủ trưởng Tổng cục Hậu cần. Mỗi lần Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần Đinh Đức Thiện gặp các Phó Chủ nhiệm Tổng cục Trần Đại Nghĩa, Nguyễn Duy Thái, Vũ Văn Cẩn, Trần Thọ, Lương Nhân là một lần được nghe tiếng cười sảng khoái, vui vẻ, lạc quan. Đặc biệt vui nhất là những lần đồng chí Đồng Sỹ Nguyên, Phó Chủ nhiệm Tổng Cục Hậu cần đặc trách Tư lệnh Đoàn 559, từ chiến trường trở về Hà Nội, kể lại chiến công của bộ đội ta trên các trọng điểm sử dụng có hiệu quả các phương tiện kỹ thuật mới được Hậu phương cải tiến. Trong lòng những thanh niên, cán bộ kỹ thuật trẻ chúng tôi lúc ấy càng cảm phục tinh thần thương yêu đồng chí, đồng đội, cũng như niềm tin sắt đá vào chiến thắng của lớp đàn anh, những người thủ trưởng, người thầy quý mến của chúng tôi.

Đầu năm 1969, mặc dù chiến tranh còn rất ác liệt, Giáo sư Trần Đại Nghĩa vẫn nghĩ đến việc bồi dưỡng kiến thức khoa học cho sĩ quan quân đội ta. Giáo sư đã cử tôi đến gặp Giáo sư Hoàng Tụy, Viện trưởng Viện Toán học Việt Nam, để xin cuốn sách “Vận Trù Học Trong Quân Sự” của Giáo sư, Thiếu tướng Nga. Sau khi nghe tôi báo cáo lược dịch tóm tắt nội dung các chương mục, Giáo sư Trần Đại Nghĩa đã giao cho Viện Kỹ thuật Quân sự dịch và in ấn. Cuốn sách đã góp thêm tài liệu cần thiết để nâng cao trình độ của sĩ quan quân đội trong các khóa huấn luyện sau đó.

Cũng thời gian này, theo yêu cầu của Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc và Bộ Công nghiệp nặng, Giáo sư đã nhiều lần giảng bài tại các lớp bồi dưỡng cán bộ, với chủ đề: “Cách mạng khoa học kỹ thuật và vấn đề quản lý”. Đây là một bài giảng rất lý thú và hấp dẫn cho cán bộ quản lý ngày ấy. Nhiều vấn đề mới đặt ra cho cán bộ lãnh đạo các ngành về phương thức quản lý xí nghiệp, những nét nổi bật về ưu điểm, nhược điểm của phương thức quản lý tư bản chủ nghĩa mà bản thân Giáo sư đã kinh qua trong thời gian làm việc ở Pháp và Đức, những kinh nghiệm quý báu của công tác quản lý xí nghiệp ở Liên Xô và các nước Xã hội Chủ nghĩa, nhấn mạnh vai trò quyết định của cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề, đặc biệt là công nhân lành nghề bậc cao V.V..

Đây là một tài liệu khá hấp dẫn, ngày ấy được nhiều người quan tâm. Tôi được tháp tùng Giáo sư và nhiều lần say sưa nghe ông giảng bài, và dựa

vào giáo án tóm tắt ngắn gọn của ông, theo yêu cầu của cơ quan tôi đã viết thành một văn bản khá dài, giáo sư đã đọc lại, tu sửa thành một tài liệu bồi dưỡng cán bộ quản lý xí nghiệp công nghiệp.

Từ ngày trở lại quân đội chỉ đạo công tác kỹ thuật quân sự, Giáo sư Trần Đại Nghĩa luôn ghi nhớ lời căn dặn của Bác Hồ khi Bác về thăm bộ đội Phòng không - Không quân. Bác đã tiên đoán rằng: Sớm muộn rồi giặc Mỹ cũng dùng máy bay chiến lược B52 đánh phá thủ đô Hà Nội, rồi thua, chúng mới chịu thua.

Pháo đài bay chiến lược B52 có hệ thống gây nhiễu hiện đại, nhiễu lớn đến mức mà các phương tiện điện tử của ta không phát hiện được mục tiêu trên màn radar để bắn trúng đích. Đế quốc Mỹ coi B52 là pháo đài bay uy lực tuyệt đối, bất khả xâm phạm, đe dọa sẽ san phẳng Hà Nội. Vì vậy tìm phương án đánh B52 là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng của quân dân ta.

Vâng theo lời dạy của Bác Hồ, muốn bắt cọp phải vào hang cọp, binh chủng tên lửa của quân đội ta đã tìm cách đưa tên lửa SAM - 2 vào Quảng Bình từ năm 1965 để tìm cách hạ gục B52. Đầu năm 1967, Tư lệnh Quân chủng Phòng không Không quân, Tướng Phùng Thế Tài đã thành lập đội trinh sát nhiễu điện tử để phối hợp cùng đoàn chuyên gia Liên Xô. Đến năm 1968 Tiểu đoàn trinh sát nhiễu gồm 3 đại đội đã được thành lập do đồng chí kỹ sư Phan Thu làm tiểu đoàn trưởng (sau này đồng chí Phan Thu được tuyên dương Anh hùng Quân đội, và là Trung tướng - Chủ nhiệm Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng).

Lực lượng kỹ thuật của Quân chủng Phòng không Không quân lúc này đã lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Cục kỹ thuật Bộ Tư lệnh Phòng không Không quân được thành lập từ tháng 3 năm 1965 là cục kỹ thuật quân chủng đầu tiên, chăm lo quản lý và phát huy tác dụng của hệ thống trang bị, khí tài pháo cao xạ, tên lửa, radar, máy bay... Thời gian này Cục trưởng Trần Thái Vĩnh và các cán bộ nghiên cứu Cục Kỹ thuật thường đến gặp Giáo sư Trần Đại Nghĩa để được nghe ý kiến của ông về những vấn đề kỹ thuật của quân chủng. Đồng thời ông cũng đến hiện trường để góp ý và chỉ đạo cụ thể, chẳng hạn như việc cải tạo sân bay dã chiến Kép, Hòa Lạc V.V..

Những lần làm việc với các nhà kỹ thuật phòng không không quân, Giáo sư Trần Đại Nghĩa thường nhấn mạnh rằng: Kinh nghiệm chiến tranh thế giới đã chỉ rõ, vũ khí dù hiện đại đến mấy đi nữa vẫn có nhược điểm. Chúng ta cần phải nghiên cứu sâu, phát hiện và khoét sâu những nhược điểm đó. Đó là biện pháp tích cực nhất để đáp trả đối phương.

Giáo sư nói rằng: “ Máy bay Mỹ tuy gây nhiễu nhưng không nhiễu được hết, bởi có cái làn sóng đầu máy để dẫn đường không nhiễu được, nếu nhiễu máy bay cũng không thể sử dụng được. Chúng ta nhắm vào nhược điểm đó mà xử lý. Đồng thời chúng ta có những biện pháp khác để giảm hiệu quả nhiễu của chúng. Ta có thể kết hợp quan sát bằng sóng ra đa với khí tài quang học, chẳng hạn dùng hệ quang học pháo cao xạ 100 với ra đa tên lửa. Kết hợp thủ công với hiện đại, ở những vị trí, những góc độ tầm và hướng khác nhau của khí tài chắc sẽ tìm ra phương án chống nhiễu tối ưu”.

Suốt hai mùa khô 1968 - 1969 và 1969 - 1970 theo dõi, nghiên cứu phân tích thủ đoạn gây nhiễu của máy bay Mỹ trên tuyến đường 559, nhóm cán bộ kỹ thuật của tiểu đoàn trinh sát nhiễu đã phát hiện một loại ra đa của ta không bị máy bay B52 gây nhiễu. “Trên cơ sở đó, cuối năm 1971, một tổ cán bộ Phòng nghiên cứu kỹ thuật Quân chủng Phòng không Không quân gồm các kỹ sư: Hoàng Văn Khoa, Trịnh Ngọc Xiển, Nguyễn Quý Quốc, Hoàng Thế Kỳ, do kỹ sư Phan Thu trực tiếp phụ trách đã dùng ra đa có bước sóng thích hợp ghép với đài điều khiển tên lửa phòng không để phát hiện B52” (Lịch sử Quân giới Việt Nam 1954 - 1975; NXB Quân đội Nhân dân Việt Nam trang 217)

Sau khi kiểm tra thực nghiệm tại Quảng Bình đạt kết quả khả quan (tháng 2/1972), Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không Không quân đã cho lắp thêm 6 bộ khí tài KX như vậy cho một số đơn vị phòng không bảo vệ Hà Nội để đưa vào thường trực chiến đấu, và sau đó nhân rộng ra. Qua thực tế chiến đấu, càng khẳng định khả năng “Vạch nhiễu tìm thù” của bộ khí tài KX.

Cùng với những bước cải tiến có hiệu quả của tên lửa SAM - 2, khả năng phát hiện mục tiêu B52 của bộ khí tài KX đã góp phần quan trọng cùng với những biện pháp về chiến thuật xạ kích, cũng như tinh thần chiến đấu

dũng cảm và trình độ tác chiến phòng không của bộ đội tên lửa của quân đội ta, “Siêu pháo đài bay” của giặc Mỹ đã rơi rụng thảm bại trên bầu trời Hà Nội trong chiến dịch “Lai - nơ Bech - cơ II”, một thảm bại nghiêm trọng trong lịch sử không lực Hoa Kỳ.

Giáo sư Trần Đại Nghĩa kể lại, và Thiếu tá Đào Đức Tú - Phòng Lịch sử - Ban Khoa học Hậu cần đã ghi trong hồi ký năm 1982 của Giáo sư như sau: “Tôi còn nhớ ngày 7/9/1972 có một cuộc hội nghị ở Bộ Tổng Tham mưu do anh Vương Thừa Vũ chủ trì, có anh Phùng Thế Tài và các đồng chí Tư lệnh của Quân chủng Phòng không Không quân tham dự, chúng tôi nêu những đặc điểm của B52, khẳng định ta đánh được B52 và những biện pháp cần áp dụng. Sau hội nghị, anh em luyện tập và thực nghiệm các biện pháp đó để thành thạo trước khi địch đánh vào Hà Nội. Với sự anh dũng và nghệ thuật của anh em, các biện pháp đó đã thành công mỹ mãn”.

Thắng lợi lịch sử vang dội của trận “Điện Biên Phủ trên không” của quân dân ta đã buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pari ngày 27/01/1973, công nhận nền độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam, và đã mở đường cho Đại thắng Mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, cả nước vững bước trên con đường xây dựng Xã hội Chủ nghĩa, dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh, hiện đại.

Trong sổ ghi nhật ký của mình, Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa đã viết: “Ngày 30 tháng 04 năm 1975, nhiệm vụ của tôi đã hoàn thành, vì hoài bão của tôi hồi nhỏ, sứ mạng của tôi rất đơn giản là tham gia về mặt khoa học, kỹ thuật vũ khí trong cuộc đấu tranh vũ trang cách mạng để giải phóng đất nước, và nay đất nước đã được giải phóng, tôi không muốn gì hơn nữa, vì một đời người không thể làm hơn.

Tôi mãi mãi nhớ Bác Hồ kính yêu, vô cùng biết ơn Bác cho theo Bác về nước, luôn chăm sóc, hướng dẫn tôi, và trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cũng như chống đế quốc Mỹ xâm lược, đã cho tôi các cương vị để có thể hoàn thành nhiệm vụ của đời tôi một cách hiệu quả nhất. Và tên mà Bác đã đặt cho tôi ngày 5/12/1946 cũng luôn nhắc nhở tôi. Hàng năm cứ đến 3 ngày là: ngày 10 tháng 9, ngày 20 tháng 10 và ngày 5 tháng 12, tôi lại

nhớ về quá khứ một cách rất cảm động".

15

XÂY DỰNG VIỆN KHOA HỌC VIỆT NAM

Sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước thống nhất, một hôm gặp đồng chí Trường Chinh - Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Giáo sư Trần Đại Nghĩa báo cáo rằng: Năm nay đã 63 tuổi, đã đến tuổi quy định, xin được nghỉ hưu. Đồng chí Trường Chinh thân mật trả lời: “Anh Nghĩa ơi! Đất nước thống nhất rồi nhưng còn nhiều việc, chúng tôi chưa được nghỉ, làm sao anh trẻ hơn lại nghỉ được!”

Ngày 20 tháng 5 năm 1975, Chính phủ quyết định thành lập Viện Khoa học Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu khoa học lớn nhất của cả nước về khoa học tự nhiên và kỹ thuật, công nghệ. Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa đang làm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, được cử kiêm giữ chức vụ Viện trưởng đầu tiên của Viện Khoa học Việt Nam. Và từ tháng 2/1977 Giáo sư Trần Đại Nghĩa thôi kiêm giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước để tập trung làm nhiệm vụ Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam.



Viện sĩ Trần Đại Nghĩa đón tiếp Phó Thủ tướng Chính phủ Đại tướng Võ Nguyên Giáp Thăm Viện Khoa học Việt Nam - 1980



Viện sĩ Trần Đại Nghĩa đón tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm Viện Khoa học Việt Nam -1981



Bác Tôn Đức Thắng cùng Viện sĩ Trần Đại Nghĩa tiếp Phi công Vũ Trụ Việt Nam - Phạm Tuân.